

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ TƯ PHÁP**

---***---



**CẨM NANG
CÔNG TÁC TƯ PHÁP KHI THỰC HIỆN
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP**

Hải Phòng, tháng 8 năm 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Trong bối cảnh đổi mới và hoàn thiện bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, việc tổ chức và thực hiện chính quyền địa phương hai cấp (thành phố và cấp xã) đặt ra yêu cầu mới trong phân định chức năng, nhiệm vụ đối với công tác tư pháp ở địa phương.

Công tác tư pháp không chỉ là hoạt động chuyên môn - nghiệp vụ thuần túy mà còn đóng góp vai trò quan trọng trong việc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần xây dựng nền hành chính minh bạch, liêm chính phục vụ nhân dân, nhằm mục tiêu xây dựng bộ máy chính quyền địa phương hoạt động hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

Với mong muốn cung cấp tài liệu nghiệp vụ thiết thực, dễ sử dụng cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã công chức và công chức tại các cơ quan chuyên môn của thành phố và nhằm nâng cao năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ, tăng cường tính chủ động và hiệu quả trong phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra công tác tư pháp ở cơ sở, Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng biên soạn cuốn cẩm nang ***“Công tác tư pháp khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp”***.

Mục tiêu của cẩm nang hướng đến:

- * Trang bị kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ cho công chức làm công tác tư pháp cấp xã trong tổ chức, thực hiện các nhiệm vụ tư pháp theo quy định pháp luật;

- * Hỗ trợ các cơ quan chuyên môn thành phố nắm rõ vai trò quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, phối hợp triển khai nhiệm vụ trong điều kiện tổ chức chính quyền hai cấp;

- * Tăng cường tính thống nhất, đồng bộ trong thực hiện nhiệm vụ tư pháp giữa các cấp, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành pháp luật trên địa bàn toàn thành phố.

Nội dung cẩm nang tập trung nội dung cơ bản về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực tư pháp và một số nghiệp vụ cơ bản của công tác tư pháp khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp. Cẩm nang gồm 5 phần chính cụ thể:

1. Những nội dung cơ bản về thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền về lĩnh vực tư pháp khi thực hiện chính quyền địa phương

02 cấp.

2. Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật - hướng dẫn các bước, quy trình tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của cấp thành phố (nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố); văn bản quy phạm pháp luật của cấp xã (nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã).

3. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL), hòa giải ở cơ sở; tổ chức và theo dõi thi hành pháp luật - tập trung vào các hình thức PBGDPL, kỹ năng tuyên truyền pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở, hỗ trợ pháp lý.

4. Công tác hành chính tư pháp - trình bày cơ bản nghiệp vụ hộ tịch, nuôi con nuôi, chứng thực, quốc tịch với các quy trình, tình huống thường gặp, cùng với vai trò hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan chuyên môn cấp thành phố.

5. Công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính - nêu rõ nhiệm vụ trong thực hiện trong lĩnh vực xử lý vi phạm hành chính khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; trách nhiệm của các cơ quan, các cấp trong tổ chức và theo dõi thi hành pháp luật tại địa phương.

Sở Tư pháp Hải Phòng trân trọng giới thiệu cuốn Cẩm nang tới các cơ quan, đơn vị, công chức tư pháp ở cấp xã và hy vọng cuốn cẩm nang sẽ là tài liệu hữu ích nhằm cung cấp cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và công chức tại các cơ quan chuyên môn thành phố cũng như các cơ quan, tổ chức liên quan những kiến thức quy trình và kỹ năng cần thiết để triển khai nhiệm vụ trong điều kiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, hỗ trợ công chức tư pháp hoàn thành tốt nhiệm vụ, góp phần vào sự phát triển bền vững của thành phố./.

Trân trọng!

SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

MỤC LỤC

PHẦN I. Nội dung cơ bản về thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực tư pháp khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.....	6
PHẦN II. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương.....	22
PHẦN III. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	27
A. CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT	27
B. HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ.....	57
C. CÔNG TÁC CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT	74
D. HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	75
PHẦN IV. Thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực xử lý vi phạm hành chính và công tác tổ chức và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật.....	78
A. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRONG LĨNH VỰC XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH.....	78
B. CÔNG TÁC THEO DÕI, TỔ CHỨC THI HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	90
PHẦN V. Công tác hộ tịch, nuôi con nuôi, chứng thực, quốc tịch	105
A. CÔNG TÁC HỘ TỊCH	105
B. CÔNG TÁC NUÔI CON NUÔI	135
C. CÔNG TÁC CHỨNG THỰC	145
D. QUỐC TỊCH.....	155
PHỤ LỤC	178

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Tên viết tắt	Tên đầy đủ
1.	UBND	Ủy ban nhân dân
2.	UBNDTP	Ủy ban nhân dân thành phố
3.	HĐND	Hội đồng nhân dân
4.	QLNN	Quản lý nhà nước
5.	TAND	Toà án nhân dân
6.	MTTQ	Mặt trận Tổ quốc
7.	UBTWMTTQVN	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
8.	TTHC	Thủ tục hành chính
9.	VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
10.	QPPL	Quy phạm pháp luật
11.	PBGDPL	Phổ biến, giáo dục pháp luật
12.	THPL	Thi hành pháp luật
13.	ĐKKH	Đăng ký kết hôn
14.	ĐKKS	Đăng ký khai sinh
15.	SCT/BS	Sổ chứng thực bản sao từ bản chính
16.	SCT/CK,ĐC	Sổ chứng thực chữ ký, chứng thực điểm chỉ
17.	SCT/CKND	Sổ chứng thực chữ ký người dịch
18.	SCT/HĐ,GD	Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch

Phần I

NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ THỰC HIỆN PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

Để thể chế hoá đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phân quyền, phân cấp; bảo đảm việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, cải cách tối đa TTHC, giảm chi phí, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân, doanh nghiệp; Bộ Tư pháp đã rà soát tổng số 67 VBQPPL, gồm: *18 luật, 02 pháp lệnh, 30 nghị định, 01 quyết định, 03 thông tư liên tịch, 13 thông tư*¹. Trên cơ sở kết quả rà soát, có **34** nhiệm vụ trong lĩnh vực tư pháp liên quan đến cấp huyện; **181** nhiệm vụ, thẩm quyền đang do các cơ quan trung ương thực hiện. Bộ Tư pháp đã tham mưu Chính phủ ban hành các nghị định và ban hành theo thẩm quyền 03 thông tư, trong đó có nội dung phân định lại thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (*29 nhiệm vụ của cấp huyện chuyển xuống cấp xã và 05 nhiệm vụ chuyển lên cấp thành phố*); đã thực hiện phân quyền, phân cấp hoặc dự kiến phân quyền, phân cấp **70/181** nhiệm vụ, đạt tỷ lệ 38%. Cụ thể:

- 11 TTHC đã được Bộ Tư pháp tham mưu Chính phủ phân cấp tại Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

- 37 nhiệm vụ (gồm 26 TTHC và 11 nhiệm vụ quản lý nhà nước) được phân quyền, phân cấp tại Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (Nghị định số 121/2025/NĐ-CP);

- 17 TTHC được phân cấp cho các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp (*Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp*).

- 17 nhiệm vụ dự kiến sẽ phân quyền, phân cấp trong Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi), Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (sửa đổi), Luật Hòa giải ở cơ sở.

¹ Đồng thời, Bộ Tư pháp đã rà soát các nghị quyết của Chính phủ và các quyết định hành chính của Thủ tướng Chính phủ, tuy nhiên không có nhiệm vụ được giao thuộc lĩnh vực, phạm vi rà soát.

* 111 nhiệm vụ, thẩm quyền thuộc cơ quan Trung ương không thực hiện phân quyền, phân cấp. Lý do: Các nhiệm vụ này tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các VBQPPL; tham mưu, giúp Chính phủ thống nhất QLNN trong các lĩnh vực; xây dựng chính sách, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực; tổ chức thi hành pháp luật (THPL) thuộc lĩnh vực QLNN của Bộ, ngành; chế độ báo cáo, thống kê...

Việc phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp đã được thực hiện bảo đảm các nguyên tắc:

(i) Trung ương tập trung quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát; phân cấp, phân quyền đủ mạnh, đủ rõ, hợp lý các nhiệm vụ ở Trung ương đang thực hiện về cho địa phương theo đúng tinh thần “địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.

(ii) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và phân định rõ giữa thẩm quyền chung của ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của chủ tịch ủy ban nhân dân cấp thành phố, cấp xã nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp (không để tình trạng đùn đẩy, né tránh và chậm trễ trong việc triển khai các nhiệm vụ, quyền hạn; gửi xin ý kiến tràn lan).

(iii) Rà soát, thực hiện phân cấp, phân quyền giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ”;

(iv) “Đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền địa phương cấp xã theo năng lực và yêu cầu quản lý”;... được nêu tại Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW.

II. VỀ PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN

Trên cơ sở kết quả rà soát, trong lĩnh vực QLNN của Bộ Tư pháp có 38 nhiệm vụ, thẩm quyền do cấp huyện thực hiện; tại Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực QLNN của Bộ Tư pháp (Nghị định số 120/2025/NĐ-CP) quy định 05 nhiệm vụ chuyển từ

huyện lên thành phố; 29 nhiệm vụ chuyển từ huyện xuống xã và 04² nhiệm vụ không bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy khi tổ chức chính quyền 02 cấp (nhiệm vụ sẽ “tự kết thúc”). Theo đó, Nghị định quy định tập trung vào 04 nhóm quy định chính: (i) nhóm quy định về phân định thẩm quyền triển khai các nhiệm vụ cụ thể; (ii) nhóm phân định trách nhiệm QLNN; (iii) nhóm trình tự, thủ tục thực hiện; (iv) quy định chuyển tiếp.

1. Đối với nhóm phân định thẩm quyền triển khai các nghiệp vụ cụ thể

Thể chế hoá các chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ về việc xây dựng và củng cố chính quyền địa phương theo hướng “*phân cấp tối đa cho chính quyền địa phương*”, “*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”, chuyển đổi mô hình cấp xã từ “*chính quyền quản lý*” sang “*chính quyền phục vụ*”, lấy người dân là trung tâm, chủ động nắm bắt, giải quyết các vấn đề phát sinh và liên quan đến cá nhân, tổ chức ngay từ cơ sở; đồng thời, đảm bảo việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, cải cách tối đa TTHC, giảm chi phí, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân, doanh nghiệp, Nghị định quy định theo hướng chuyển giao các nhiệm vụ liên quan đến nghiệp vụ cụ thể đang do UBND cấp huyện thực hiện cho UBND cấp xã tiếp tục thực hiện, các nhiệm vụ có tính chất phức tạp thì chuyển giao cho UBND thành phố thực hiện. Cụ thể:

a) *Đối với lĩnh vực hộ tịch*: thẩm quyền đăng ký hộ tịch của UBND cấp huyện được chuyển giao cho UBND cấp xã (Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ- CP). Theo đó, bên cạnh việc thực hiện đăng ký sự kiện hộ tịch theo thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Hộ tịch; UBND cấp xã thực hiện đăng ký hộ tịch đối với các trường hợp đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài, cụ thể:

- Đăng ký khai sinh cho: (i) trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch; có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch. (ii) Trẻ em được sinh ra ở nước ngoài chưa được

² (i) Quản lý Hội đồng phổ biến, giáo dục pháp luật cấp huyện; (ii) Công nhận, miễn nhiệm và trình tự, thủ tục công nhận, miễn nhiệm đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp huyện; (iii) Trách nhiệm của HĐND, UBND cấp huyện tự kiểm tra văn bản do mình ban hành; (iv) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

đăng ký khai sinh về cư trú tại Việt Nam, có cha và mẹ là công dân Việt Nam; có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

- Đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam.

- Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ: UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ hoặc người giám hộ thực hiện đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài cùng cư trú tại Việt Nam. UBND cấp xã nơi thực hiện việc đăng ký giám hộ thực hiện thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ.

- Đăng ký nhận cha, mẹ, con: UBND cấp xã nơi cư trú của người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; giữa người nước ngoài với nhau mà một hoặc cả hai bên thường trú tại Việt Nam.

- Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc: UBND cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của người nước ngoài có thẩm quyền giải quyết việc cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- UBND cấp xã nơi người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc.

- UBND cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của cá nhân có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.

- Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài: UBND cấp xã nơi cư trú của công dân Việt Nam ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh; kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch đã

được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. UBND cấp xã nơi cá nhân đã đăng ký kết hôn hoặc ghi chú việc kết hôn trước đây ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của cá nhân đã thực hiện ở nước ngoài. UBND cấp xã nơi cư trú của người có trách nhiệm khai tử theo quy định của Luật Hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch việc khai tử đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

- Đăng ký khai tử: UBND cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử cho người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam. Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì UBND cấp xã nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

- UBND cấp xã khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử để đăng ký hộ tịch theo thẩm quyền; cấp bản sao trích lục hộ tịch; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; xác nhận thông tin hộ tịch đối với các trường hợp đã đăng ký hộ tịch tại các cơ quan đăng ký hộ tịch trên địa bàn hoặc người có yêu cầu đang cư trú trên địa bàn; thống kê số liệu đăng ký hộ tịch; thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước khác trong lĩnh vực hộ tịch trên địa bàn theo quy định pháp luật.

b) Đối với lĩnh vực nuôi con nuôi: Nghị định quy định theo hướng, chuyển giao hoàn toàn nhiệm vụ của UBND cấp huyện cho cấp xã tiếp tục thực hiện việc xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng làm con nuôi (*Điều 12 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP*).

c) Đối với lĩnh vực chứng thực: Nghị định quy định UBND cấp xã thực hiện một số việc do UBND cấp huyện trước đây thực hiện, cụ thể:

UBND cấp xã thực hiện việc chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài. Đối với việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng, giao dịch; sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì cả UBND cấp xã và UBND cấp huyện đều thực hiện. Do vậy, để bảo đảm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu giải quyết TTHC của người dân, Điều 14 Nghị định 120/2025/NĐ-CP quy định việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng, giao dịch; sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được UBND cấp huyện thực hiện trước đây

thì UBND cấp xã sẽ thực hiện.

Đồng thời, khi phân định thẩm quyền, để rõ ràng trong việc tổ chức thực hiện, Điều 17 Nghị định 120/2025/NĐ-CP quy định cụ thể trình tự thực hiện chứng thực chữ ký người dịch trong trường hợp người dịch là cộng tác viên của UBND cấp xã và người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của UBND cấp xã.

2. Đối với nhóm phân định thẩm quyền về trách nhiệm quản lý nhà nước

2.1. Về cơ bản, quy định về trách nhiệm QLNN của UBND thành phố, UBND cấp huyện trong các VBQPPL hiện hành tương đối tương đồng. Do đó, hầu hết các nhiệm vụ liên quan đến QLNN của UBND cấp huyện trong lĩnh vực tư pháp sẽ không bị tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy khi tổ chức chính quyền 02 cấp. Đối với một số trách nhiệm QLNN không tương đồng giữa UBND thành phố và UBND cấp xã, không “*tự kết thúc*”, Nghị định 120/2025/NĐ-CP quy định việc giao cho UBND thành phố hoặc UBND cấp xã tiếp tục thực hiện. Để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tạo thuận lợi cho quá trình triển khai, Nghị định chỉ quy định những nhiệm vụ mới (nhiệm vụ được phân định thẩm quyền từ cấp huyện). Đối với những nhiệm vụ không thay đổi thì thực hiện theo quy định hiện hành để vừa đảm bảo tính kế thừa của VBQPPL chuyên ngành, vừa bổ sung các nhiệm vụ hiện đang do chính quyền cấp huyện thực hiện. Ví dụ:

- Trong lĩnh vực hộ tịch, UBND cấp xã cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử trong phạm vi địa phương quản lý; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và thống kê số liệu đăng ký hộ tịch báo cáo UBND thành phố (*khoản 1 Điều 7 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP*); Đồng thời, một số nhiệm vụ trong lĩnh vực hộ tịch được chuyển lên thành phố và phân định lại thẩm quyền (từ thẩm quyền của UBND thành phố sang thẩm quyền của Chủ tịch UBND thành phố) như: Việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do UBND cấp huyện, UBND cấp xã cấp, đăng ký trái quy định pháp luật và giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do Sở Tư pháp cấp, đăng ký trước đây trái quy định pháp luật, trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; trách nhiệm số hóa Sổ hộ tịch của Phòng Tư

pháp cấp huyện³.

- Trong lĩnh vực nuôi con nuôi, UBND cấp xã thực hiện việc kiểm tra, theo dõi tình hình nuôi con nuôi ở địa phương; báo cáo UBND thành phố về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương (Điều 9 Nghị định 120/2025/NĐ-CP);

- Trong lĩnh vực hòa giải ở cơ sở, UBND cấp xã được giao thêm các nhiệm vụ như đề nghị UBND thành phố khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hoà giải viên gặp tai nạn rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hoà giải (khoản 2 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP);...

2.2. Bên cạnh đó, để bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ được phân định thẩm quyền rõ ràng, minh bạch và thống nhất; trên cơ sở việc phân định thẩm quyền quy định tại Nghị định số 120/2025/NĐ-CP, Thông tư số 08/2025/TT-BTP đã quy định cụ thể việc phân định lại thẩm quyền khi không tổ chức chính quyền cấp huyện đối với một số nhiệm vụ của UBND cấp huyện đang được quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Theo đó:

- Lĩnh vực hộ tịch: quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch khi chuyển thẩm quyền từ UBND cấp huyện xuống UBND cấp xã. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính thống nhất với quy định tại Nghị định số 120/2025/NĐ-CP, Thông tư quy định điều chỉnh một số nội dung về tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký hộ tịch, cách ghi Sổ, giấy tờ hộ tịch; xóa dữ liệu hộ tịch điện tử để thống nhất việc phân định thẩm quyền trong lĩnh vực này từ UBND cấp huyện xuống UBND cấp xã (từ Điều 3 đến Điều 6 Thông tư).

- Lĩnh vực chứng thực: quy định cụ thể việc đăng ký lại chữ ký mẫu; chứng thực chữ ký người dịch không phải là cộng tác viên; phê duyệt danh sách công tác viên dịch thuật; thẩm quyền ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực không đúng quy định pháp luật; trách nhiệm khi tiếp nhận hồ sơ tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông khi

³ Đã được Bộ Tư pháp hướng dẫn tại Công văn số 1866/BTP-PLHSHC ngày 09/4/2025 về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp khi tổ chức chính quyền 02 cấp; Công văn số 2527/BTPPLHSHC ngày 08/5/2025 về việc xử lý khó khăn, vướng mắc khi thực hiện Công văn số 1866/BTP-PLHSHC.

tiếp nhận hồ sơ chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch; đăng ký lại chữ ký mẫu (*từ Điều 7 đến Điều 11 Thông tư*). Theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTP thì thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ này thuộc UBND cấp huyện; khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, các nhiệm vụ này giao UBND cấp xã thực hiện.

3. Đối với nhóm trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện

3.1. Về trình tự, thủ tục:

Trên cơ sở nguyên tắc lấy người dân làm trung tâm, tạo thuận lợi nhất cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC, Nghị định 120/2025/NĐ-CP đã quy định việc thực hiện TTHC theo hướng:

(i) “phi địa giới hành chính”, tức là người dân có quyền đến bất cứ UBND cấp xã nào để yêu cầu được giải quyết các TTHC mà không phụ thuộc vào nơi cư trú; trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện TTHC về hộ tịch không phải tại UBND cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì UBND cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định (khoản 1 Điều 5).

(ii) Tăng cường trách nhiệm của cơ quan đăng ký hộ tịch trong việc tra cứu thông tin của công dân khi giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch theo hướng: Khi nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch, người yêu cầu có quyền lựa chọn nộp/xuất trình bản giấy hoặc bản điện tử giấy tờ hộ tịch (bao gồm cả giấy tờ hiển thị trên VneID) hoặc chỉ cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân (số, ngày, tháng, năm, cơ quan đăng ký), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp thành phố thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

(iii) Việc trả kết quả cũng được quy định theo hướng linh hoạt, thuận lợi hơn, theo đó, nhiều TTHC (người yêu cầu đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký nhận cha, mẹ, con, đăng ký giám hộ, đăng ký thay đổi, chấm dứt giám hộ, đăng ký giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ; đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc không phải có mặt tại cơ quan đăng ký hộ tịch để ký vào Sổ hộ tịch) được trả kết quả qua bưu chính, trên môi trường điện tử mà không yêu cầu người dân phải có mặt tại cơ quan giải quyết TTHC. Như vậy, trong lĩnh vực hộ tịch chỉ

còn TTHC đăng ký kết hôn là bắt buộc phải có mặt khi nhận Giấy chứng nhận kết hôn (khoản 2 Điều 5).

Thời gian thực hiện và chi phí tuân thủ TTHC cũng được giảm tối đa để bảo đảm mục tiêu cắt giảm, đơn giản hoá TTHC. Tương tự, đối với TTHC trong lĩnh vực nuôi con nuôi cũng quy định theo hướng “phi địa giới hành chính” và đơn giản thành phần hồ sơ, giấy tờ (Điều 11).

3.2. Về hồ sơ

- Các thành phần hồ sơ giải quyết TTHC được rà soát và quy định theo hướng thực thi các phương án đơn giản hóa TTHC; đối với các thành phần hồ sơ còn phù hợp, Nghị định kế thừa các quy định pháp luật chuyên ngành; đồng thời, điều chỉnh để phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; chẳng hạn như: đối với hồ sơ nuôi con nuôi, giấy khám sức khỏe cấp huyện thì được điều chỉnh thành Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật cấp. Đối với TTHC mà trong thành phần hồ sơ yêu cầu Phiếu lý lịch tư pháp thì quy định theo hướng cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm yêu cầu cơ quan quản lý dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp; cá nhân khi thực hiện các TTHC này không phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp trong hồ sơ (khoản 2 Điều 11 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP và tại Phụ lục ban hành kèm theo).

Việc thay đổi về thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ sẽ dẫn đến việc thay đổi các chủ thể trong mẫu biểu giải quyết thủ TTHC. Do vậy, để đảm bảo tính khả thi của văn bản sau khi được ban hành; đồng thời, để mẫu hóa, thực hiện thống nhất, Thông tư số 08/2025/TT-BTP đã ban hành 61 biểu mẫu (Điều 12) tại 02 Phụ lục. Trong đó, Phụ lục II gồm 26 biểu mẫu (*trong lĩnh vực lĩnh vực chứng thực gồm 22 mẫu lời chứng, 04 loại Sổ*); Phụ lục 02 gồm 45 biểu mẫu trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp (*lĩnh vực đấu giá tài sản gồm 03 biểu mẫu; trọng tài thương mại gồm 14 biểu mẫu; quản lý luật sư gồm 14 biểu mẫu; thừa phát lại gồm 04 biểu mẫu*); Thông tư số 11/2025/TT-BTP ban hành 47 biểu mẫu (*trong lĩnh vực hòa giải thương mại, công chứng, trợ giúp pháp lý và chứng thực*). Các biểu mẫu này được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc sau:

- Nội dung của biểu mẫu cơ bản kế thừa các biểu mẫu hiện hành và thay nội dung “kính gửi Bộ Tư pháp” thay bằng để trống “...” nhằm bảo đảm phù hợp với quy định về thẩm quyền, tạo sự linh hoạt trong việc điền cơ quan giải

quyết TTHC. Cách điền vào chỗ trống “...” đã được hướng dẫn cụ thể tại phần chú thích.

- Các biểu mẫu được thiết kế gồm bản giấy (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính) và bản điện tử (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). Trường hợp nộp hồ sơ giấy, người thực hiện TTHC kê khai đầy đủ trong biểu mẫu; trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Các biểu mẫu được thể hiện theo hướng tăng cường trách nhiệm của cơ quan đăng ký hộ tịch trong việc tra cứu thông tin của công dân khi giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch. Theo đó, khi nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch, người yêu cầu có quyền lựa chọn nộp/xuất trình bản giấy hoặc bản điện tử giấy tờ hộ tịch (bao gồm cả giấy tờ hiển thị trên VneID) hoặc chỉ cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân (số, ngày, tháng, năm, cơ quan đăng ký), cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp thành phố thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Trên thực tế, thời gian vừa qua, đặc biệt là năm 2024, thực hiện Đề án 06 Bộ đã sửa đổi các biểu mẫu để thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; tuy nhiên, tại thời điểm đó “*chứng minh nhân dân*” vẫn còn giá trị sử dụng⁴, do vậy, các biểu mẫu vẫn còn trường thông tin này. Để giải quyết vấn đề này, Thông tư quy định nguyên tắc để giải quyết trường thông tin “*chứng minh nhân dân*” trong các biểu mẫu. Ngoài ra, Điều 12 Thông tư số 08/2025/TT-BTP quy định nguyên tắc xử lý trong đối với các biểu mẫu hiện đang quy định về “*chứng minh nhân dân*”, việc ghi địa giới hành chính trong các biểu mẫu để tránh việc phải sửa quá nhiều biểu mẫu giải quyết TTHC chỉ liên quan đến các nội dung thay vì phải sửa rất nhiều Thông tư.

- Trình tự, thủ tục thực hiện các TTHC được quy định cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định để có thể áp dụng được ngay sau.

4. Đối với nhóm quy định chuyển tiếp

Nghị định quy định cụ thể các trường hợp và trách nhiệm của các cơ

⁴ Theo Luật Căn cước thi đến 30/12/2024, chứng minh nhân dân không còn giá trị sử dụng

quan phải tiếp tục thực hiện đối với những nhiệm vụ đang trong quá trình giải quyết, hệ quả pháp lý của các nhiệm vụ đã thực hiện, tài liệu, hồ sơ mà trước đó UBND cấp huyện có trách nhiệm giải quyết hoặc đang lưu trữ (Điều 24).

III. VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ TƯ PHÁP

Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực QLNN của Bộ Tư pháp tập trung vào 02 nhóm nội dung: (i) nội dung về phân quyền (thẩm quyền gốc được quy định tại luật, nghị quyết, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội) và nội dung về phân cấp (thẩm quyền gốc được quy định tại nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ) xuống chính quyền địa phương cấp thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố; và (ii) nhóm nội dung về trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện các nội dung được phân quyền, phân cấp (được quy định cụ thể tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định). Đồng thời, việc phân cấp trong lĩnh vực QLNN của Bộ Tư pháp tiếp tục được quy định tại Thông tư số 08/2025/TT-BTP và Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (Thông tư số 11/2025/TT-BTP).

1. Nhóm nội dung về phân quyền, phân cấp

Về nguyên tắc, Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đẩy mạnh việc phân quyền, phân cấp giải quyết các TTHC cho Chủ tịch UBND cấp thành phố, Bộ, Bộ trưởng chỉ trực tiếp thực hiện các TTHC có tính chất phức tạp, nhạy cảm, liên quan đến tổ chức, cá nhân có yếu tố nước ngoài như đã nêu trên.

1.1. Tại Nghị định số 121/2025/NĐ-CP, Bộ Tư pháp đã phân quyền, phân cấp trong việc giải quyết các TTHC, cụ thể:

a) Lĩnh vực đấu giá tài sản: phân quyền 03/03 TTHC về cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề đấu giá (từ Điều 4 đến Điều 6).

b) Lĩnh vực trọng tài thương mại: phân quyền, phân cấp 10/10 TTHC cho Chủ tịch UBND cấp thành phố thực hiện⁵, trong đó phân quyền 02/10

⁵ (1) Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài; (2) chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài; (3) Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài trong trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật, đặt trụ sở; (4) Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; (5) Thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; (6) Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh,

TTHC tại Điều 7 và Điều 8; phân cấp 08/10 TTHC từ Điều 31 đến Điều 38.

c) Lĩnh vực quản lý luật sư: phân quyền 04/20 TTHC⁶ cho Chủ tịch UBND cấp thành phố (từ Điều 9 đến Điều 12).

d) Lĩnh vực công chứng: phân quyền 04/04 TTHC về bổ nhiệm, miễn nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên và vòng nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài (từ Điều 14 đến Điều 17).

đ) Lĩnh vực nuôi con nuôi: phân quyền 01/04 TTHC (xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi - Điều 23).

e) Lĩnh vực thừa phát lại, phân cấp 04/04 TTHC về bổ nhiệm, miễn nhiệm, bổ nhiệm lại Thừa phát lại và công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài (từ Điều 27 đến Điều 30).

g) Lĩnh vực trọng tài thương mại, hòa giải thương mại và quản lý, thanh lý tài sản (Quản tài viên) gồm có tổng số 11 TTHC mới được Bộ Tư pháp tham mưu Chính phủ phân cấp tại Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hỗ trợ tư pháp.

Đối với các TTHC mà Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp phân quyền, phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp thành phố thực hiện, dưới góc độ quản lý nhà nước của mình, Bộ Tư pháp thấy rằng việc phân quyền, phân cấp này là hợp lý, bảo đảm tính khả thi. Trên thực tế, số lượng giải quyết các TTHC này không nhiều (nhiều nhất là thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề luật sư thì năm 2024 cũng chỉ có 1.121 trường hợp; các thủ tục khác chỉ có khoảng vài chục đến vài trăm hồ sơ *mỗi năm trên phạm vi cả nước*). Mặt khác, hiện nay các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp hầu hết đều được nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp; các Sở Tư pháp tiếp nhận hồ sơ, xem xét đánh giá hồ sơ đủ hay không đủ điều kiện trình, sau đó, chuyển hồ sơ lên Bộ để Bộ, Bộ trưởng ra quyết định giải quyết các TTHC. Như vậy,

Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; (7) Đăng ký hoạt động Chi nhánh, thông báo việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; (8) Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; (9) Thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; (10) chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

⁶ 6 Gồm: cấp, thu hồi, cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư; hợp nhất, sáp nhập Công ty luật nước ngoài; chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam; chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam; chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài

về bản chất, lâu nay địa phương cũng đã thực hiện một phần quan trọng trong quy trình giải quyết các TTHC này; việc phân quyền, phân cấp không phải là việc hoàn toàn mới cho địa phương mà là bảo đảm địa phương thực hiện xuyên suốt các TTHC; bảo đảm nguyên tắc “*địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”.

1.2. Phân quyền, phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước:

a. Về phân quyền: có 08 nhiệm vụ, thẩm quyền từ thẩm quyền của Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp được phân quyền cho HĐND, UBND cấp thành phố.

Bồi thường nhà nước 05 nhiệm vụ, cụ thể: (i) Trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước (Điều 18); (ii) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả (Điều 19); (iii) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường (Điều 20); (iv) Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả (Điều 21); (v) Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường (Điều 22).

- Phổ biến giáo dục pháp luật, 02 nhiệm vụ, cụ thể: (i) Việc công nhận báo cáo viên pháp luật, theo đó, giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam công nhận báo cáo viên pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của mình; đồng thời quy định trình tự, thủ tục công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật trong lĩnh vực quản lý (Điều 24); (ii) chính sách hỗ trợ xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, theo đó, để phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, giao HĐND cấp thành phố quy định cụ thể chính sách hỗ trợ đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trong phạm vi địa phương mình (Điều 25).

- Trợ giúp pháp lý 01 nhiệm vụ, theo đó, giao UBND cấp thành phố tổ chức thẩm định, đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (Điều 26).

b. Về phân cấp: có 02 nhiệm vụ, thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được phân cấp cho UBND cấp thành phố thực hiện.

Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: 01 nhiệm vụ, theo đó, giao UBND thành phố công bố công khai mạng lưới tư vấn viên pháp luật được quy định tại khoản 3 Điều 3, Điều 9 của Nghị định số 55/2019/NĐ-CP; đồng thời, giao UBND cấp thành phố ban hành trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật (Điều 39);

- Trợ giúp pháp lý: 01 nhiệm vụ, theo đó, giao Chủ tịch UBND cấp thành phố cấp phôi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý (Điều 40).

1.3. Bên cạnh các quy định về phân quyền, phân cấp tại Nghị định số 121/2025/NĐ-CP, tại Thông tư số 08/2025/TT-BTP và Thông tư số 11/2025/TT-BTP tiếp tục đẩy mạnh việc phân cấp cho địa phương và cho các đơn vị thuộc Bộ, cụ thể giao:

- Chủ tịch UBND cấp thành phố xem xét, phê duyệt các đề nghị xóa dữ liệu hồ tịch điện tử hợp lệ của UBND cấp xã; cho phép khôi phục lại dữ liệu hồ tịch điện tử trước khi điều chỉnh, xóa bỏ theo văn bản, quyết định có hiệu lực pháp luật cho phép khôi phục lại trên Phần mềm đăng ký, quản lý hồ tịch điện tử dùng chung (Điều 6 Thông tư số 08/2025/TT-BTP).

- Sở Tư pháp xác nhận vụ việc tham gia tố tụng thành công (Điều 1, Điều 2 Thông tư số 11/2025/TT-BTP).

Đồng thời, Thông tư số 08/2025/TT-BTP đẩy mạnh việc phân cấp; theo đó, đối với 18 TTHC còn lại thì 17 TTHC tiếp tục được phân cấp từ thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp cho các đơn vị thuộc Bộ, cụ thể:

(i) Phân cấp cho Cục Hành chính tư pháp giải quyết 04 TTHC trong lĩnh vực nuôi con nuôi⁷ (Điều 17).

(ii) Phân cấp cho Cục Bảo trợ tư pháp giải quyết 16 TTHC liên quan đến công ty luật nước ngoài, chi nhánh công ty luật nước ngoài, luật sư nước ngoài⁸ (Điều 20).

Ngoài ra, tại Thông tư này cũng đã phân cấp cho các đơn vị thuộc Bộ thực hiện 33 nhiệm vụ trong các lĩnh vực: nuôi con nuôi; quốc tịch; luật sư; kiểm tra, xử lý VBQPPL; phổ biến giáo dục pháp luật.

2. Nhóm nội dung về trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện các thủ tục hành chính

Khi thực hiện việc phân quyền, phân cấp từ Bộ Tư pháp xuống UBND cấp thành phố, Chủ tịch UBND cấp thành phố dẫn đến việc thay đổi về trình tự, thủ tục và thẩm quyền đang được quy định trong VBQPPL chuyên

ngành. Do vậy, để bảo đảm việc thực hiện TTHC thông suốt, không bị ách tắc, Nghị định 121/2025/NĐ-CP đã quy định cụ thể trình tự, thủ tục thực hiện, thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết các TTHC đối với từng loại thủ tục (tại 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định) để có thể áp dụng được ngay sau khi Nghị định được ban hành. Các quy định này đảm bảo tuân thủ yêu cầu về cải cách hành chính, cắt giảm thời gian, thành phần và chi phí tuân thủ TTHC; đối với các TTHC yêu cầu có Phiếu Lý lịch tư pháp thì không yêu cầu người dân nộp mà quy định theo hướng cơ quan giải quyết TTHC đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp cung cấp thông tin nhằm thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định, TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 11/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Các quy định về TTHC trong Nghị định theo hướng:

- Đơn giản hóa các TTHC từ thành phần hồ sơ: không yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ nếu có thể khai thác được trên cơ sở dữ liệu dùng chung; không yêu cầu người dân nộp Phiếu lý lịch tư pháp;

- Quy định rõ ràng hơn về thời hạn giải quyết các TTHC (từ “ngày” thành “ngày làm việc”) và rút ngắn thời gian giải quyết các TTHC;

- Liên thông các TTHC như thu hồi Giấy phép thành lập đồng thời thu hồi Giấy phép hoạt động.

- Thực hiện nguyên tắc “*phi địa giới hành chính*” khi thực hiện giải quyết TTHC cho người dân; chỉ quy định việc nộp gắn với địa giới đối với những thủ tục bắt buộc để gắn với quản lý như: luật sư, công chứng, thừa phát lại.

- Về phương thức nộp hồ sơ và nhận trả kết quả giải quyết TTHC: Nghị định quy định theo hướng cho phép người dân lựa chọn phương thức nộp và nhận kết quả (trực tiếp, trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính); chỉ một số TTHC yêu cầu phải nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan giải quyết do các TTHC này đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung thông tin vào giấy tờ gốc như Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động trong các thủ tục như: thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; thủ tục hợp nhất, sáp nhập công ty luật nước ngoài; thủ tục Chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn

nước ngoài tại Việt Nam; thủ tục Chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam.

3. Đối với quy định chuyển tiếp

- Nghị định quy định cụ thể các trường hợp và trách nhiệm của các cơ quan phải tiếp tục thực hiện đối với những nhiệm vụ đang trong quá trình giải quyết, hệ quả pháp lý của các nhiệm vụ đã thực hiện, tài liệu, hồ sơ mà trước đó UBND cấp huyện có trách nhiệm giải quyết; việc giải quyết các TTHC đã thực hiện việc nộp hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực (Điều 42) để bảo đảm không tạo khoảng trống pháp lý khi thực hiện phân quyền, phân cấp.



Phần II

CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị quyết số 206/2025/QH15 về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL số 87/2025/QH15.

- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

II. CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QPPL CỦA HĐND, UBND, CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ

1. Một số vấn đề chung về văn bản QPPL và thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND, Chủ tịch UBND thành phố

1.1. Văn bản QPPL

- Văn bản QPPL là văn bản có chứa QPPL, được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL (*Điều 2 Luật số 64/2025/QH15*).

- Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong phạm vi cả nước hoặc trong đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại Luật Ban hành văn bản QPPL ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện (*Khoản 1, Điều 3 Luật số 64/2025/QH15*).

- Chính sách là tập hợp các giải pháp cụ thể của Nhà nước để giải quyết một hoặc một số vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng (*Khoản 2 Điều 3 Luật số 64/2025/QH15*).

1.2. Thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của HĐND thành phố, UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố (Điều 21 Luật số 64/2025/QH15 Ban hành văn bản QPPL được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Luật số 87/2025/QH15)

1.2.1. HĐND thành phố ban hành Nghị quyết để quy định

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế- xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế- xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp;

d) Thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

1.2.2. UBND thành phố ban hành Quyết định để quy định

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế- xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương;

c) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

1.2.3. Chủ tịch UBND thành phố ban hành quyết định để quy định

a) Biện pháp chỉ đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân thành phố; phối hợp hoạt động giữa các cơ quan chuyên môn, cơ quan, tổ chức khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố;

b) Phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

2. Quy trình xây dựng văn bản QPPL của HĐND, UBND, Chủ tịch UBND thành phố

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

III. CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QPPL CỦA HĐND, UBND CẤP XÃ

1. Một số vấn đề chung về văn bản QPPL và thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã

1.1. Thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã

1.1.1. Thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của HĐND cấp xã
(khoản 2 Điều 22 Luật số 64/2025/QH15 Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Luật số 87/2025/QH15).

HĐND cấp xã ban hành Nghị quyết để quy định:

- a) Những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao;
- b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;
- c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế- xã hội ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

1.1.2. Thẩm quyền ban hành văn bản QPPL của UBND cấp xã
(khoản 3 Điều 22 Luật số 64/2025/QH15 Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Luật số 87/2025/QH15).

UBND cấp xã ban hành quyết định để quy định:

- a) Những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao;
- b) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;
- c) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

2. Quy trình xây dựng văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

IV. XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QPPL CỦA HĐND, UBND CÁC CẤP, CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ THEO TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN

1. Trường hợp xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn

*** Khoản 1 Điều 50 Luật số 64/2025/QH15:** Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc các trường hợp sau:

a) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; khi có yêu cầu đột xuất, cấp bách vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ;

b) Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

c) Trường hợp cần tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

d) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

đ) Trường hợp cần điều chỉnh thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn;

e) Trường hợp ban hành văn bản quy định chi tiết của văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt.

*** Điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 quy định:** Khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật được xử lý theo phương án sau: Ban hành văn bản QPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn:

- Khoản 2 Điều 50 Luật số 64/2025/QH15 quy định: Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn, cụ thể:

Thường trực Hội đồng nhân dân theo đề nghị của cơ quan trình quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của mình.

3. Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành Nghị quyết của HĐND thành phố, HĐND cấp xã

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành Quyết định của UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố, UBND cấp xã

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).



Phần III

CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT; HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ; CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT; HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

A. CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16/6/2025.
- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 (viết tắt là Luật PBGDPL).
- Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (viết tắt là Nghị định số 28/2013/NĐ-CP).
- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.
- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.
- Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc thành phố, thành phố trực thuộc trung ương (viết tắt là Nghị định số 150/2025/NĐ-CP).
- Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.
- Quyết định số 26/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật.
- Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hải Phòng.
- Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật.

- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

- Công văn số 1866/BTP-PLSHC ngày 09/4/2025 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp tổ chức chính quyền hai cấp.

- Công văn số 2964/BTP-PB&TG ngày 28/5/2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; trợ giúp pháp lý; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Công văn số 1116/STP-VP ngày 09/5/2025 của Sở Tư pháp hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ lĩnh vực tư pháp khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

II. PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN

Theo các quy định nêu trên, công tác PBGDPL được thực hiện như sau:

1. Cấp tỉnh, thành phố

1.1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố

TT	NỘI DUNG	CĂN CỨ
I	Thẩm quyền UBND thành phố	
1	Quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn thành phố.	Khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 6 Luật PBGDPL.
2	Tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo trách nhiệm quản lý trên địa bàn thành phố và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	Điểm a khoản 1 Điều 4 ND số 28/2013/ND-CP
3	Đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn.	Điểm b khoản 1 Điều 4 ND số 28/2013/ND-CP
4	Thực hiện việc thống kê, báo cáo về công	Điểm c khoản 1 Điều 4 ND

	tác phổ biến, giáo dục pháp luật.	số 28/2013/NĐ-CP
5	Sơ kết, tổng kết, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức, thực hiện Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương.	Điểm d khoản 1 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
6	Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm đ khoản 1 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
7	Đăng tải các thông tin pháp luật trên Trang thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc Cổng thông tin điện tử thành phố.	Điều 13 Luật PBGDPL
8	Đăng tải thông tin pháp luật trên Trang thông tin điện tử	Điểm a khoản 1 Điều 13 Luật PBGDPL
9	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân vùng biển, hải đảo.	Khoản 4 Điều 17 Luật PBGDPL
10	Ban hành theo thẩm quyền chương trình, kế hoạch, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm a khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
11	Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm b khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
12	Xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; thực hiện chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân, giáo viên, giảng viên dạy pháp luật theo quy định của pháp luật.	Điểm c khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
13	Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm d khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL

II	Thẩm quyền Chủ tịch UBND thành phố	
1	Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận thành phố.	Điều b khoản 3 Điều 35 Luật PBGDPL
2	Quyết định thành lập Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật thành phố.	Khoản 3 Điều 11 Quyết định số 26/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp PBGDPL
III.	Thẩm quyền Sở, ngành	
1	Tham mưu tổ chức thực hiện công tác biến, giáo dục pháp luật theo trách nhiệm quản lý nhà nước trên địa bàn và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.	Khoản 3 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ- CP
2	Tham mưu đơn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND cấp xã trong việc tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn thành phố.	Khoản 3 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ- CP
3	Tham mưu thực hiện việc thống kê, báo cáo về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.	Khoản 3 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ- CP
4	Tham mưu sơ kết, tổng kết, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức, thực hiện Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn thành phố.	Khoản 3 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ- CP
5	Dự trù kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật	Khoản 3 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ- CP

6	Sở Tư pháp là cơ quan thường trực của Hội đồng PHPBGDPL thành phố; Các sở, ngành là Ủy viên HĐPHPBGDPL thành phố.	Điều 2 và khoản 1 Điều 8 Quyết định số 26/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ
7	Phối hợp với các cơ quan truyền thông đăng tải các tin, bài viết trên Phụ trương pháp luật Hải Phòng (phát hành cùng Báo Hải Phòng vào thứ 5 hàng tuần); Bản tin pháp luật Hải Phòng (phát hành cùng Chuyên đề an ninh Hải Phòng vào thứ 7 hàng tuần).	Điều 14 Luật PBGDPL

1.2. Các nội dung thực hiện công tác PBGDPL ở cấp thành phố

- UBND thành phố: Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch PBGDPL trên địa bàn thành phố; thành lập và chỉ đạo hoạt động của Hội đồng PHPBGDPL cấp thành phố. Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất cho công tác PBGDPL. Tổ chức kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL của các cơ quan chuyên môn và phường. xã. Lồng ghép PBGDPL vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Thực hiện chuyển đổi số trong công tác PBGDPL.

- Sở Tư pháp tham mưu cho UBND thành phố thực hiện các nhiệm vụ công tác PBGDPL; là cơ quan thường trực của Hội đồng PHPBGDPL thành phố; là đầu mối phối hợp với các cơ quan, tổ chức cấp thành phố trong thực hiện công tác PBGDPL; tổ chức các hoạt động PBGDPL; kiểm tra, hướng dẫn, sơ kết, tổng kết, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ PBGDPL.

- Các sở, ban, ngành cấp thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp thực hiện PBGDPL thuộc lĩnh vực sở, ngành tham mưu, quản lý. Tham mưu cho UBND thành phố ban hành các chương trình, kế hoạch PBGDPL, xây dựng tài liệu PBGDPL chuyên ngành (các lĩnh vực thuộc phạm vi ngành quản lý). Phối hợp với Sở Tư pháp để rà soát, đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL. Cử ủy viên tham gia Hội đồng PHPBGDPL thành phố, Báo cáo viên pháp luật.

- Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc hoạt động PBGDPL thuộc phạm vi quản lý. Đưa công tác PBGDPL vào nội dung chỉ đạo, điều hành, đánh giá kết quả

thực hiện nhiệm vụ hàng năm của cơ quan, đơn vị.

2. Cấp xã

2.1. Phân định thẩm quyền cho UBND, Chủ tịch UBND cấp xã

TT	NỘI DUNG	CĂN CỨ PHÁP LÝ
I	Thẩm quyền UBND cấp xã	
1	Phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan, cộng đồng dân cư và gia đình người đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, người bị phạt tù được hưởng án treo tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng này.	Khoản 3 Điều 22 Luật PBGDPL
2	Quản lý Nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn thành phố.	Khoản 1 Điều 6 Luật PBGDPL
3	Ban hành theo thẩm quyền chương trình, kế hoạch, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm a khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
4	Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm b khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
5	Xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; thực hiện chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân, giáo viên, giảng viên dạy pháp luật theo quy định của pháp luật.	Điểm c khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL; khoản 2 Điều 6 Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025.
6	Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm d khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL
7	Tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn.	Điểm a khoản 2 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
8	Đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	Điểm b khoản 2 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP

9	Tham mưu thực hiện việc thống kê, báo cáo về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;	Điểm c Khoản 2 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
10	Sơ kết, tổng kết, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức, thực hiện Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn.	Điểm d khoản 2 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
11	Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.	Điểm đ khoản 2 Điều 4 NĐ số 28/2013/NĐ-CP
12	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng là nạn nhân bạo lực gia đình, người có hành vi bạo lực gia đình; huy động các tổ chức, cá nhân hỗ trợ kinh phí thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng này.	Khoản 3 Điều 19 Luật PBGDPL
II	Thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã	
1	Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Khoản 2 Điều 37 Luật PBGDPL
2	Chủ tịch UBND cấp xã quyết định việc thành lập, thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng phối hợp PBGDPL cùng cấp.	Khoản 4 Điều 2 Quyết định số 26/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025

2.2. Tổ chức thực hiện công tác PBGDPL ở cấp xã

Xây dựng Kế hoạch: Căn cứ vào các chương trình, kế hoạch của Trung ương, Bộ Tư pháp, HĐND, UBND thành phố, Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành thành phố và tình hình thực tiễn tại địa phương để xây dựng kế hoạch công tác PBGDPL hàng năm hoặc theo chuyên đề. Kế hoạch phải xác định rõ mục tiêu, nội dung, đối tượng, hình thức tuyên truyền, phân công nhiệm vụ cụ thể, nguồn lực thực hiện và sản phẩm đầu ra.

Tổ chức các hình thức PBGDPL: Căn cứ vào điều kiện thực tiễn tại địa phương và nhu cầu tìm hiểu pháp luật của nhân dân trên địa bàn, lựa chọn

các hình thức PBGDPL như:

- Hợp báo, thông cáo báo chí;
- Phổ biến pháp luật trực tiếp; tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật;
- Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, loa truyền thanh, internet, pa-nô, áp-phích, tranh cổ động; đăng tải trên Công báo; đăng tải thông tin pháp luật trên Cổng/trang thông tin điện tử cấp xã; niêm yết tại trụ sở, bảng tin của cơ quan, tổ chức, khu dân cư.
- Tổ chức thi tìm hiểu pháp luật.
- Thông qua công tác xử lý vi phạm hành chính, hoạt động tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hoạt động khác của các cơ quan trong bộ máy nhà nước; thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở.
- Thông qua chương trình giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.
- Lồng ghép trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt của tổ chức chính trị và các đoàn thể, câu lạc bộ, tủ sách pháp luật và các thiết chế văn hóa khác ở cơ sở.

Các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật khác phù hợp với từng đối tượng cụ thể mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có thể áp dụng để bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đem lại hiệu quả như: phiên tòa giả định, tuyên truyền qua các ứng dụng mạng xã hội zalo, Facebook; sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)...

Bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ cho thành viên Hội đồng phối hợp PBGDPL cấp xã; đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật và những người tham gia vào công tác PBGDPL ở cơ sở

+ Mở lớp tập huấn, cập nhật kiến thức pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật, cán bộ ở thôn, bản, tổ dân phố; những người tham gia vào các hoạt động xã hội, hoạt động cộng đồng khu dân cư để họ tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân. Việc tập huấn tập trung vào kỹ năng, phương pháp, cách thức tuyên truyền, PBGDPL; kiến thức pháp luật cơ bản và những quy định pháp luật mới. quy định pháp luật gắn bó mật thiết đến đời sống, sinh hoạt của Nhân dân.

+ Xây dựng, biên soạn và cung cấp tài liệu chuẩn: Bộ câu hỏi – đáp pháp luật, tờ gấp pháp luật, sổ tay tuyên truyền pháp luật để phục vụ cho hoạt

động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật.

+ Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang, thiết bị và các điều kiện cần thiết cho việc tổ chức các lớp bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ.

Xây dựng, kiện toàn đội ngũ tuyên truyền viên cấp xã: UBND cấp xã quyết định việc công nhận tuyên truyền viên cấp xã theo quy định tại Điều 37 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật.

2.3. Kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

Việc bố trí kinh phí thực hiện công tác PBGDPL căn cứ vào:

- Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

- Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn thành phố (Mức chi dành cho cấp xã).

III. MỘT SỐ KỸ NĂNG CƠ BẢN TRONG PBGDPL

Kỹ năng là khả năng của con người trong việc thực hiện một công việc hoặc một chuỗi công việc nào đó bằng cách lựa chọn và vận dụng những tri thức, cách thức hành động đúng đắn để đạt được mục đích đề ra.

1. KỸ NĂNG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT THÔNG QUA HÌNH THỨC TUYÊN TRUYỀN TRỰC TIẾP (tuyên truyền miệng)

Tuyên truyền miệng về pháp luật là hình thức tuyên truyền mà đặc trưng chính là dùng lời lẽ trực tiếp truyền đạt nội dung pháp luật cho người nghe. Tuyên truyền miệng chủ yếu được thực hiện thông qua các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, nói chuyện chuyên đề, giới thiệu văn bản pháp luật mới, sinh hoạt câu lạc bộ pháp luật.

Tuyên truyền miệng có nhiều ưu thế, đặc biệt là tính linh hoạt, có thể tiến hành ở bất cứ địa điểm nào, trong bất kỳ điều kiện, hoàn cảnh nào với số lượng người nghe có thể ước tính được. Đây là hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp nên người nói có điều kiện thuận lợi để giải thích, phân tích, người nghe có cơ hội trao đổi, thảo luận, hỏi thêm những điều chưa rõ.

Chủ thể thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua

hình thức tuyên truyền trực tiếp cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau đây:

1.1. Gây thiện cảm ban đầu cho người nghe

Việc gây thiện cảm ban đầu cho người nghe rất quan trọng. Thiện cảm ban đầu thể hiện ở nhân thân, tâm thế và biểu hiện của người nói khi bước lên bục tuyên truyền. Danh tiếng, phẩm chất đạo đức, học hàm, học vị, chức vụ của người nói là nguồn thiện cảm ban đầu cho người nghe; kích thích người nghe háo hức chờ đón buổi tuyên truyền.

Thiện cảm ban đầu tạo ra sự hứng thú, say mê của người nghe, củng cố được niềm tin về vấn đề đang tuyên truyền. Thiện cảm ban đầu còn được tạo ra bởi khung cảnh của hội trường, khung cảnh của diễn đàn, dáng vẻ bề ngoài, y phục, nét mặt, cử chỉ, phong thái, lời giao tiếp ban đầu. Như vậy, báo cáo viên cần phải tươi cười bao quát hội trường, có lời chào mừng, chúc tụng, có câu mở đầu dí dỏm, hài hước, công bố thời gian, chương trình làm việc rõ ràng, thoải mái... sẽ gây được thiện cảm ban đầu đối với người nghe. Thiện cảm ban đầu chủ yếu là ở cách đặt vấn đề của người nói. Trong những phút đầu tiên của bài giới thiệu, người nói phải nêu được khoảng từ 3, 4 vấn đề chủ yếu mà người nghe cần tìm hiểu nhất.

Ví dụ, khi tuyên truyền cho đối tượng là công nhân về Bộ luật Lao động thì các vấn đề mà công nhân quan tâm nhất là hợp đồng lao động; bảo hộ lao động; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; tiền lương; bảo hiểm xã hội... Việc nêu các vấn đề đó còn tùy thuộc ở khả năng thuyết trình của báo cáo viên. Báo cáo viên có thể bắt đầu từ một câu chuyện pháp luật được các phương tiện thông tin đại chúng nói đến nhiều thời gian qua hoặc có thể bắt đầu từ một bộ phim đã chiếu khá phổ biến hoặc cũng có thể bằng các tình huống xảy ra gần địa bàn nơi tổ chức tuyên truyền...

1.2. Tạo sự hấp dẫn, gây ấn tượng trong khi nói

Nghệ thuật tuyên truyền là tạo nên sự hấp dẫn, gây ấn tượng bằng giọng nói, điệu bộ, ngôn ngữ. Giọng nói phải rõ ràng, mạch lạc nhưng truyền cảm. Hết sức tránh lối nói đều đều. Giọng nói, âm lượng phải thay đổi theo nội dung và nhấn mạnh vào những điểm quan trọng, cần phải chú ý. Động tác, cử chỉ cần phải phù hợp với nội dung và giọng nói để nâng cao hiệu quả tuyên truyền của lời nói. Sắc thái có tác dụng truyền cảm rất lớn. Vẻ mặt của người nói cần thay đổi theo diễn biến của nội dung. Khi nói, cần chú ý nhìn vào một nhóm người ngồi dưới, thỉnh thoảng người nói cần thay đổi vị trí nhìn để tạo sự chú ý của người nghe. Người nói cần đưa ra số liệu, sự kiện

để minh họa, đặt câu hỏi để tăng thêm sự chú ý của người nghe.

Người nói cũng cần phát huy vai trò thông tin, truyền cảm của ngôn ngữ bằng cách sử dụng chính xác, đúng mực thuật ngữ pháp lý, thuật ngữ chuyên ngành và ngôn ngữ phổ thông. Người nói có thể kết hợp, lồng ghép, sử dụng hợp lý, chính xác ý tứ, ngôn từ trong kinh điển, thơ văn, ca dao, dân ca vào buổi tuyên truyền pháp luật để tăng tính hấp dẫn, thuyết phục đối với người nghe.

1.3. Bảo đảm các nguyên tắc sư phạm trong tuyên truyền miệng

Người nói cần tôn trọng các nguyên tắc sư phạm. Từ bố cục bài nói, diễn đạt các đoạn văn, liên kết giữa các đoạn văn đến cách nói đều phải rõ ràng, mạch lạc, logic. Người nghe cần được dẫn dắt từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, từ gần đến xa (phương pháp suy diễn) hoặc từ xa đến gần (phương pháp quy nạp) và tùy từng vấn đề mà dùng lý luận soi sáng cho thực tiễn hoặc từ thực tiễn mà đi sâu vào lý luận. Mục đích cuối cùng vẫn là để người nghe hiểu rõ hơn, toàn diện hơn về những vấn đề mà người nói đã nêu ra. Tuy nhiên dù phân tích, diễn giải rộng hay hẹp đều phải luôn bám sát trọng tâm của vấn đề.

1.4. Sử dụng phương pháp thuyết phục trong tuyên truyền miệng

Tuyên truyền miệng về pháp luật chủ yếu dùng phương pháp thuyết phục với ba bộ phận cấu thành là chứng minh, giải thích và phân tích.

Chứng minh là cách thuyết phục chủ yếu dựa vào các dẫn chứng xác thực, khách quan để làm sáng tỏ và xác nhận tính đúng đắn của vấn đề. Các dẫn chứng đưa ra gồm số liệu, sự kiện, hiện tượng, nhân chứng, danh ngôn, kinh điển. Để có sức thuyết phục, các dẫn chứng được đưa ra phải chính xác, tiêu biểu, toàn diện và sát hợp với vấn đề nêu ra.

Giải thích là việc dùng lý lẽ để giảng giải giúp người nghe hiểu rõ và hiểu đúng vấn đề. Lập luận trong khi giải thích phải chặt chẽ, chính xác, mạch lạc, khúc triết, không ngụy biện.

Phân tích là diễn giải, đánh giá vấn đề nhằm tìm được đặc điểm, bản chất, điểm mạnh, điểm yếu, điểm tốt, điểm xấu, sự phù hợp, không phù hợp... của vấn đề. Việc phân tích phải dựa trên cơ sở khoa học, không được cường điệu mặt này hay hạ thấp mặt kia. Sau khi phân tích phải có kết luận, đánh giá, hướng người nghe vào định hướng tư duy đúng đắn, không làm cho người nghe hoài nghi, dao động, hoang mang.

1.5. Các bước tiến hành một buổi tuyên truyền miệng về pháp luật

Để có một buổi tuyên truyền miệng pháp luật cần qua 2 bước: Bước

chuẩn bị và bước tiến hành một buổi tuyên truyền miệng về pháp luật.

1.5.1. Bước chuẩn bị: gồm 5 nội dung chính sau đây:

(i) *Nắm vững đối tượng tuyên truyền:* Báo cáo viên cần nắm vững đối tượng tuyên truyền qua các yếu tố về số lượng; thành phần (trí thức, công nhân, nông dân, học sinh, thanh niên, phụ nữ, thiếu nhi, phụ lão...); trình độ văn hoá; tình hình thực hiện pháp luật ở cơ sở; ý thức thực hiện pháp luật và nhu cầu tìm hiểu pháp luật của đối tượng. Báo cáo viên có thể nắm vững đối tượng bằng phương pháp trực tiếp (tự điều tra, tìm hiểu, gặp gỡ, quan sát...) hoặc bằng phương pháp gián tiếp (qua tài liệu, sách báo, báo cáo tổng kết, trao đổi với người tổ chức buổi tuyên truyền...). Cần có thông tin đầy đủ từ phía cơ quan tổ chức tuyên truyền về thành phần dự. Chú ý những thay đổi có thể diễn ra về thành phần người nghe.

(ii) *Nắm vững vấn đề liên quan đến lĩnh vực mà văn bản điều chỉnh:* Đó là các vấn đề về kỹ thuật nghiệp vụ chuyên ngành, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực đó, các tài liệu lý luận, giáo khoa, các tài liệu của nước ngoài trong lĩnh vực đó. Để nắm vững vấn đề liên quan đến lĩnh vực mà văn bản điều chỉnh đòi hỏi báo cáo viên ngoài trình độ chuyên môn tốt cần phải có quá trình tích lũy, sưu tầm với một ý thức trách nhiệm và lòng say mê với nghề nghiệp.

(iii) *Nắm vững nội dung văn bản QPPL cần tuyên truyền,* cụ thể là hiểu rõ bản chất pháp lý của vấn đề được văn bản điều chỉnh, sự cần thiết phải ban hành văn bản; hiểu rõ đối tượng điều chỉnh, phạm vi điều chỉnh của văn bản; hiểu rõ ý nghĩa của các quy phạm, đặc biệt là ý nghĩa về mặt quản lý Nhà nước, về tác dụng điều chỉnh của từng quy phạm cụ thể; nghiên cứu các văn bản hướng dẫn thi hành, tài liệu hướng dẫn tuyên truyền và hệ thống văn bản điều chỉnh lĩnh vực đó.

Muốn vậy, người nói cần nắm được thông tin liên quan đến văn bản từ giai đoạn soạn thảo, lấy ý kiến đến khi ban hành (tờ trình về dự án Luật, các báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia xây dựng Luật...). Như vậy, người nói phải nắm được một cách toàn diện không những nội dung văn bản mà còn cả những vấn đề có liên quan đến việc ra đời và triển khai văn bản đó, cụ thể cần nắm vững tư tưởng, quan điểm chỉ đạo của việc ban hành các văn bản đó thông qua các nghị quyết của Đảng, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội hoặc trực tiếp hơn là qua tờ trình về việc ban hành văn bản, qua các bài báo, bình luận khoa học về văn bản. Ngoài ra, trong quá trình tuyên truyền, người nói

cũng cần giới thiệu có chọn lọc ý kiến đóng góp của các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các nhà hoạt động thực tiễn liên quan đến văn bản đó.

(iv) *Sưu tầm tài liệu dẫn chứng, minh họa*: Đây là nội dung rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến chất lượng, độ sâu và sức thuyết phục của buổi tuyên truyền. Tài liệu, dẫn chứng minh họa có tính chính thức, độ tin cậy cao hoặc các tạp chí chuyên ngành; các công trình khoa học đã được công bố; bài viết trên các báo, đặc san khoa học; số liệu, dẫn chứng trên các trang thông tin điện tử (trang Web) cần được lựa chọn phù hợp. Khi sưu tầm tài liệu, báo cáo viên cần chú ý đến tính chất, yêu cầu của tài liệu đó, tuyệt đối tránh tài liệu, dẫn chứng minh họa thuộc diện mật của Đảng và Nhà nước; số liệu, dẫn chứng đã cũ không còn phù hợp với hiện tại.

(v) *Chuẩn bị đề cương*: Đề cương tuyên truyền miệng (bao gồm đề cương sơ bộ và đề cương chi tiết) cần đầy đủ về nội dung, thích hợp với đối tượng, chặt chẽ về bố cục, sắc sảo về lập luận. Khi chuẩn bị đề cương cần chú ý những yêu cầu sau:

+ Đề cương không phải là một bài viết hoàn chỉnh, cụ thể mà là tài liệu nêu lên các trọng tâm cần tập trung tuyên truyền, phổ biến. Trên cơ sở đó, báo cáo viên phân tích cụ thể, mở rộng những vấn đề nêu trong đề cương. Đề cương tuyên truyền có nhiệm vụ hướng dẫn, chỉ đạo việc tổ chức triển khai tuyên truyền văn bản pháp luật cho phù hợp với từng loại đối tượng, trên từng địa bàn.

+ Cần lựa chọn vấn đề cốt lõi của văn bản có liên hệ với hệ thống pháp luật để làm rõ mối quan hệ của văn bản với hệ thống pháp luật.

+ Để thu hút người nghe và tạo điều kiện cho người nghe hiểu văn bản có tính hệ thống, toàn bộ các phần trong đề cương phải có mối quan hệ hữu cơ với nhau như một câu chuyện: yêu cầu, nhiệm vụ của văn bản; cơ chế quản lý như thế nào; quyền và nghĩa vụ của các chủ thể ra sao; chế tài áp dụng đối với người vi phạm thế nào... để sao cho đạt được yêu cầu, nhiệm vụ cần tuyên truyền.

1.5.2. Tiến hành một buổi tuyên truyền miệng về pháp luật

Một buổi tuyên truyền miệng về pháp luật thường có các phần sau:

Vào đề: Là phần giới thiệu vấn đề, định hướng tư duy, khơi gợi nhu cầu của đối tượng, thiết lập quan hệ giữa người nói với người nghe. Với tuyên truyền miệng về pháp luật, cách vào đề có hiệu quả thường là gợi ra nhu cầu tìm hiểu ý nghĩa, sự cần thiết phải ban hành văn bản pháp luật.

Trước khi bắt đầu phần này, báo cáo viên cần có những lời chào mừng, chúc tụng đối với người nghe để gây thiện cảm và không khí gần gũi. Báo cáo viên có thể bắt đầu từ một câu chuyện pháp luật được các phương tiện thông tin đại chúng nói đến nhiều thời gian qua; có thể bằng các tình huống xảy ra gần địa bàn nơi tổ chức tuyên truyền hoặc một câu chuyện có liên quan mà tình cờ báo cáo viên biết được qua trao đổi trước buổi tuyên truyền với một số người nghe...

Nội dung: Là phần chủ yếu của buổi tuyên truyền, làm cho đối tượng hiểu, nắm được nội dung, chuyển biến nhận thức, nâng cao ý thức pháp luật cho đối tượng. Cần lưu ý là phải nêu được những điểm mới, thời sự để người nghe chú ý; khi tuyên truyền không được sao chép, đọc nguyên văn bản để tránh sự nhàm chán. Khi giảng cần phân tích, giải thích và nêu ý nghĩa của văn bản pháp luật đó. Viết, đọc một đoạn nào đó trong văn bản chỉ có tính chất dẫn chứng, minh họa những gì mà người nói đã phân tích, dẫn chứng ở trước.

Trong tuyên truyền văn bản phải chú ý tới hai điều, đó là: lựa chọn cách trình bày phù hợp với đối tượng và nêu được vấn đề cơ bản, cốt lõi, trọng tâm để người nghe thu tóm được tinh thần văn bản. Sử dụng hợp lý kênh ngôn ngữ (nói) và kênh phi ngôn ngữ (cử chỉ, động tác).

Đối tượng tuyên truyền miệng rất phong phú nhưng có thể chia thành 4 loại:

Cán bộ quản lý; cán bộ nghiên cứu, xây dựng văn bản; cán bộ tuyên truyền; cán bộ, Nhân dân. Trên cơ sở sự phân loại đó, báo cáo viên có thể xác định được mục đích, yêu cầu, nội dung trọng tâm, phương pháp trình bày cho phù hợp với từng đối tượng, cụ thể là:

+ *Với cán bộ quản lý:* Báo cáo viên cần xác định người nghe là cán bộ quản lý ở cấp nào để có thể có phương pháp trình bày thiên về khái quát hoặc diễn giải; thiên về lý luận hoặc thực tiễn. Đối với người nghe là cán bộ quản lý cấp thành phố thì người nói có thể trình bày vấn đề thiên về khái quát có kết hợp phân tích, diễn giải; nhưng nếu người nghe là cán bộ cấp xã thì người nói cần phải sử dụng phương pháp diễn giải, phân tích cụ thể về thực tiễn rồi sau đó khái quát thành những đánh giá, lý luận. Người nói cần làm rõ những quy định về quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước, cán bộ Nhà nước; nội dung quản lý Nhà nước; các hình thức vi phạm và mức độ xử lý; thẩm quyền xử lý; tổ chức thi hành văn bản...

+ *Với cán bộ nghiên cứu, xây dựng văn bản:* Phương pháp khái quát thường đạt hiệu quả tuyên truyền cao vì đối tượng này có trình độ, thường quan tâm đến những quan điểm, những vấn đề lý luận chứa đựng trong văn bản. Ngoài ra báo cáo viên cần làm rõ: văn bản đã đáp ứng được những nhu cầu, đòi hỏi thực tiễn nào, những gì còn hạn chế, chưa đáp ứng được; những gì đã thống nhất, những gì tồn tại; các ý kiến khác nhau về những nội dung của văn bản trước khi được ban hành; các văn bản được ban hành tiếp theo và văn bản đề cụ thể hóa văn bản này; vị trí của văn bản này trong hệ thống các văn bản thuộc lĩnh vực văn bản điều chỉnh...

+ *Với cán bộ tuyên truyền* (bao gồm: Báo cáo viên, tuyên truyền viên, phóng viên, biên tập viên các báo, đài): Có thể dùng phương pháp khái quát hoặc diễn giải tùy thuộc vào hình thức văn bản nhưng cần tập trung nhấn mạnh những nội dung để phục vụ cho công tác tuyên truyền của cán bộ tuyên truyền như: bản chất, ý nghĩa pháp lý của vấn đề; sự cần thiết, mục đích của việc ban hành văn bản; những số liệu, tài liệu cần viện dẫn, đối chiếu, so sánh; các vấn đề chủ yếu cần tập trung phổ biến, tuyên truyền.

+ *Với cán bộ, nhân dân:* Sử dụng phương pháp diễn giải là phù hợp. Cần nêu bản chất, ý nghĩa của vấn đề, mục đích, sự cần thiết phải ban hành văn bản, ý nghĩa của các quy phạm liên quan đến từng đối tượng thi hành trong văn bản. Báo cáo viên cần tập trung phân tích quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ xã hội được văn bản điều chỉnh, cơ chế thực hiện quyền khiếu nại, khởi kiện, thời hiệu khiếu nại, khởi kiện...

1.5.3. Trong thực tiễn tuyên truyền miệng pháp luật, vì nhiều lý do, có thể xảy ra những “tình huống” ngoài ý muốn khi đang thực hiện buổi tuyên truyền miệng pháp luật. Những “tình huống thường gặp trong thực tế là:

Nói lấp, nói nhịu: Đôi khi trong khi đang nói vì căng thẳng hay mệt mỏi báo cáo viên nói lấp, nói nhịu. Đây là hiện tượng vô thức xảy ra ngoài ý muốn của con người. Khi xảy ra hiện tượng này, thường sẽ gây nên tiếng cười, ồn ào trong người nghe. Để khắc phục hiện tượng này, báo cáo viên cần phải bình tĩnh, không được mất tinh thần; lấy lại sự tập trung vào bài giảng. Báo cáo viên có thể kể một câu chuyện vui hoặc có những câu nói hài hước để tạo nên không khí thoải mái, vui vẻ trong buổi tuyên truyền, sau đó khéo léo dẫn dắt vào bài giảng.

Lạc đề: Hiện tượng này xảy ra do báo cáo viên phân tích, diễn giải vấn

đề quá rộng dẫn đến những nội dung báo cáo viên nói không có liên quan hoặc ít liên quan đến bài giảng. Trong trường hợp này, báo cáo viên không được mất bình tĩnh; sử dụng phương pháp quy nạp, từ những vấn đề đã phân tích, diễn giải rộng ở trên, báo cáo viên khéo léo dẫn dắt người nghe đến những nội dung chính của bài giảng. Để kiểm soát được bài giảng của mình đúng trọng tâm, không lạc đề đòi hỏi báo cáo viên phải chuẩn bị kỹ nội dung bài giảng, trong khi giảng bài cần tập trung, luôn quan tâm theo dõi đến thái độ (phản ứng) của người nghe để điều chỉnh bài giảng hợp lý.

Thừa giờ hoặc thiếu giờ: Tình huống này thường xảy ra đối với những báo cáo viên còn thiếu kinh nghiệm trong nghề. Đây là trường hợp thời gian dự kiến ban đầu của buổi tuyên truyền miệng vẫn còn nhưng báo cáo viên đã truyền đạt hết các nội dung văn bản pháp luật hoặc đã hết giờ mà chưa truyền đạt hết nội dung. Nếu gặp phải trường hợp này, tùy vào từng hoàn cảnh cụ thể mà báo cáo viên cần phải nhanh nhạy chuyển sang hình thức khác có liên quan đến bài giảng như tổ chức thảo luận về những nội dung của văn bản quy phạm pháp luật, báo cáo viên sẽ trực tiếp giải đáp những thắc mắc của người nghe hoặc báo cáo viên chuẩn bị sẵn những câu hỏi liên quan đến nội dung bài giảng để hỏi người nghe hoặc tổ chức giao lưu, học hỏi kinh nghiệm về công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật giữa báo cáo viên và người nghe, nhất là khi người nghe là những cán bộ tuyên truyền pháp luật...

Phân kết luận: Là phần người nói thường điểm lại và tóm tắt những vấn đề cơ bản đã tuyên truyền. Tùy từng đối tượng mà nêu những vấn đề cần lưu ý đối với họ. Trong phần này, người nói sau khi đã phân tích, diễn giải cần phải tóm tắt lại những nội dung chính của buổi tuyên truyền miệng và những vấn đề cần lưu ý. Tuy nhiên với mỗi một đối tượng khác nhau sẽ có cách thức tóm tắt khác nhau căn cứ vào nhu cầu, lĩnh vực công tác của đối tượng.

Trả lời câu hỏi của người nghe: Người nói cần dành thời gian cần thiết trả lời các câu hỏi mà người nghe quan tâm, chưa hiểu rõ. Đây là phần người nói có thể đánh giá được mức độ hiểu bài của người nghe; là dịp để người nói trao đổi những kinh nghiệm, hiểu biết của mình cho người nghe.

Tóm lại, hiệu quả của tuyên truyền miệng về pháp luật phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Để đạt hiệu quả tuyên truyền cao, người tuyên truyền cần phải dày công tích lũy, chuẩn bị đề cương, phải có nghệ thuật vượt qua hàng rào ngăn cách ban đầu về mặt tâm lý, gây thiện cảm, gây sự chú ý của người

nghe từ khi bắt đầu buổi nói chuyện; phải biết tạo ra nhu cầu, kích thích, hấp dẫn, gây ấn tượng cho người nghe trong suốt buổi nói; biết kết luận đúng cách để khi kết thúc còn đọng lại những điều cần thiết cho người nghe tiếp tục suy nghĩ.

2. PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TRÊN CÁC LOẠI HÌNH BÁO CHÍ

Đây là hình thức có tính phổ cập, thường xuyên, kịp thời và rộng khắp, rất có ưu thế trong phổ biến, giáo dục pháp luật. Hiện nay trên hầu hết các báo (bao gồm cả báo nói, báo viết, báo hình, báo điện tử) đều có chuyên trang, chuyên mục pháp luật. Báo chí cung cấp cho đối tượng một lượng tri thức pháp luật đa dạng, đây là tiền đề quan trọng để hình thành ý thức tự giác chấp hành pháp luật. Tiếp nhận pháp luật thông qua báo chí là con đường tự nhiên, dễ tiếp thu bởi báo chí có các hình thức thể hiện rất sinh động và có nhiều thể loại tin, bài hết sức phong phú.

Phổ biến giáo dục pháp luật trên các loại hình báo chí là một công cụ tuyên truyền giáo dục pháp luật có hiệu quả xã hội cao. Các phương tiện thông tin đại chúng làm cho mỗi người dân trong đời sống sinh hoạt thường ngày của mình được tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng một cách trực tiếp, cập nhật, phong phú, đa dạng, sinh động, dễ dàng.

Thông qua các phương tiện nghe, nhìn của đài phát thanh, đài truyền hình, sách báo in, báo mạng, báo ảnh, tạp chí... người dân có thể thẩm thấu những nội dung pháp luật, những điều cần phải làm, những vấn đề phải quan tâm... Các phương tiện thông tin đại chúng cũng phê phán, nêu rõ các hiện tượng sai trái coi thường pháp luật, không hiểu pháp luật đã dẫn đến những hậu quả khó lường cho cá nhân, gia đình và xã hội. Việc làm này có tác động mạnh tới nhận thức tư tưởng, tình cảm của mỗi người, khiến họ phải tự điều chỉnh hành vi của mình theo quy định của pháp luật. Cho nên việc tuyên truyền giáo dục pháp luật thông qua các phương tiện thông tin đại chúng là cần thiết, có nhiều ưu thế và là một trong những phương pháp, phương thức tuyên truyền giáo dục pháp luật hiện nay có hiệu quả cao, được nhiều người ở nhiều lứa tuổi quan tâm.

2.1. Một số kỹ năng khi thực hiện viết tin, bài phổ biến, giáo dục pháp luật trên báo chí

Khái niệm:

-Tin là một thể loại thông dụng nhất trong báo chí đặc biệt là báo điện

tử và trang tin điện tử. Nó phản ánh nhanh những sự kiện thời sự có ý nghĩa trong đời sống xã hội với ngôn ngữ cô đọng, ngắn gọn, trực tiếp và dễ hiểu.

- Lợi thế lớn nhất của tin là tính nhanh nhạy, kịp thời.

- Yêu cầu chung đối với tin, bài phổ biến, giáo dục pháp luật:

- + Tính kịp thời:

- + Tin, bài tuyên truyền về pháp luật phải đảm bảo yêu cầu đúng pháp luật:

- + Tính chân thực, khách quan:

- + Phù hợp với đối tượng:

- + Tính định hướng đúng đắn của thông tin:

- + Yêu cầu ngắn gọn, súc tích, chính xác, ngôn ngữ giản dị, trong sáng, dễ hiểu, cách thể hiện phong phú, hấp dẫn.

- Các yêu cầu đặt ra đối với tin, bài viết về pháp luật cần được đặt trong mối quan hệ tổng thể, không thể coi nhẹ hay coi trọng bất cứ yêu cầu nào.

- Một số kỹ năng cơ bản về viết tin, bài tuyên truyền pháp luật

- Công thức cho tin thường đưa ra đó là:

- + *Ai: Trong tin này có những ai?*

- + *Chuyện gì: Sự kiện quan trọng hay đáng lưu ý gì đã xảy ra?*

- + *Ở đâu: Sự kiện, hiện tượng đó xảy ra ở đâu?*

- + *Khi nào: Sự kiện xảy ra vào lúc nào?*

- + *Tại sao: Tại sao lại xảy ra sự kiện đó?*

- + *Như thế nào: Chuyện xảy ra như thế nào?*

Đối với một tin, việc trả lời 6 câu hỏi trên một cách vắn tắt nhất là đã đảm bảo yêu cầu thông tin

Ví dụ: Trước sự kiện xảy ra động đất ở thành phố B, người đọc bao giờ cũng cần những thông tin như: Cái gì? (trận động đất), ở đâu? (xảy ra ở thành phố B), khi nào? (giả dụ vào lúc 16 giờ ngày 12/9), ai? (trận động đất ảnh hưởng trực tiếp đến những ai), tại sao? (do thành phố B nằm trên dải đứt gãy tây bắc), như thế nào? (trận động đất diễn ra như thế nào: cường độ, mức ảnh hưởng...).

- + **Chọn vấn đề, sự kiện để viết bài, đưa tin:** Đó phải là những vấn đề, sự kiện xảy ra trong đời sống chính trị pháp lý có tính chất tiêu biểu, có ý nghĩa quan trọng trong từng phạm vi, từng thời điểm, đồng thời vấn đề, sự kiện đó phải luôn mới mẻ, mang tính thời sự. Ví dụ: giới thiệu Luật Phòng, chống tham nhũng trong điều kiện đang đấu tranh quyết liệt với những hành vi tội phạm kinh tế trong thời gian qua. Cần tránh xu hướng viết tin, bài dựa trên

báo cáo tổng kết công tác tháng, quý, năm, không có sự chọn lọc sự kiện, vấn đề nổi bật.

+ **Lựa chọn cách thể hiện:** Khi một vấn đề, sự kiện được thể hiện dưới một hình thức tin, bài phù hợp sẽ làm tăng tính hiệu quả của thông tin. Đối với những vấn đề cần thông tin nhanh nhạy, kịp thời, ngắn gọn thì lựa chọn thể loại tin. Đối với những vấn đề cần trình bày một cách chi tiết, phân tích, nhìn nhận, đánh giá vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau thì lựa chọn thể loại bài. Tiếp đó, cần phải căn cứ vào mục đích thông tin để lựa chọn thể loại tin, bài cho phù hợp.

+ **Xác định đối tượng thông tin:** Thông thường tin bài về đời sống pháp luật có đối tượng thông tin rộng rãi. Tuy nhiên để tin, bài phát huy hiệu quả, cần xác định cụ thể đối tượng chủ yếu cần được thông tin. Từ đó căn cứ vào trình độ nhận thức, thị hiếu, sở thích nói chung của đối tượng đó mà chọn lọc thông tin, lựa chọn cách thể hiện, ngôn ngữ phù hợp.

+ **Thu thập thông tin:** Tin, bài viết về pháp luật không thể thiếu số liệu, sự kiện. Vì vậy phải thu thập đầy đủ số liệu, sự kiện chủ yếu, phản ánh được, bao quát được vấn đề định nêu. Có những sự kiện, số liệu chính và sự kiện, số liệu phụ. Tùy theo tính chất của vấn đề cần thông tin, phải thu thập được những sự kiện, số liệu chính mà thiếu nó thì tin, bài không thể đứng vững được. Tuy vậy, bên cạnh đó, cũng cần thu thập các số liệu, sự kiện phụ giúp làm sáng tỏ, làm “nặng” thêm sự kiện, số liệu chính.

+ **Xử lý thông tin:** Việc xử lý thông tin bao gồm:

Kiểm tra và nắm vững thông tin: Bên cạnh việc đưa tin nhanh, một trong những nhiệm vụ quan trọng của báo chí là phải đưa tin chính xác. Vì vậy, sau khi thu thập thông tin, cần kiểm tra tính chính xác, khách quan của thông tin. Nếu còn nghi ngờ, phân vân về thông tin nào đó mà chưa có điều kiện kiểm tra, xác minh thì kiên quyết không sử dụng. Việc kiểm tra thông tin được thực hiện bằng nhiều cách: thông qua tư liệu, thông qua nhân chứng...

Lựa chọn thông tin: Lựa chọn tức là sàng lọc và loại bỏ những thông tin không cần thiết, những thông tin còn nghi ngờ về độ chính xác, chân thực, khách quan.

Sắp xếp, so sánh, đối chiếu các thông tin khác, “dựng một bức tranh có ý nghĩa về diễn biến của sự kiện, mối quan hệ giữa các thông tin, mối liên kết” để có được cái nhìn bao quát về vấn đề, sự kiện.

Nhận dạng, phân biệt, tập trung sự chú ý vào các sự việc và nhân vật

quan trọng trong tin, bài; đồng thời giải quyết từng điểm để làm cho tin, bài hấp dẫn, dễ hiểu.

+ **Dựng một dàn bài:** Xây dựng bố cục cho tin, bài là công đoạn rất quan trọng, có thể nói rằng tính sáng tạo khi viết bài, đưa tin là ở bố cục, sắp xếp sự kiện, số liệu để làm nổi bật chủ đề, gây ấn tượng cảm xúc đối với người đọc. Khi đã xác định được góc độ của bài báo, lựa chọn được thông tin, cần phải làm dàn ý. Việc làm dàn ý bài viết theo một kết cấu nhất định sẽ giúp cho bài viết mạch lạc, người đọc dễ hiểu, dễ cảm nhận được vấn đề mà bài báo phản ánh.

+ **Viết tin, bài:** Tin, bài tuyên truyền pháp luật phải thể hiện ngắn gọn, súc tích, rõ ràng, luôn thu hút độc giả từ đầu đến cuối, tránh viết lan man, “dây cà ra dây muống”. Ngôn ngữ trong tin, bài tuyên truyền pháp luật chủ yếu mang tính truyền tải thông tin, trong sáng, dễ hiểu, giản dị, chuẩn xác trong sử dụng thuật ngữ pháp lý. Tuy nhiên, thể tài tin, bài cũng rất cần sự sáng tạo trong ngôn ngữ thể hiện, cần sử dụng các hình thức đảo câu, đảo ý để tăng sự hấp dẫn của tin, bài; sử dụng trích dẫn, ví dụ cho phù hợp, góp phần mang lại cho bài viết sự chân thực và sống động...

Mỗi đoạn trong tin, bài cần tập trung thể hiện một ý, chuyển đoạn một cách chặt chẽ, logic.

Lưu ý khi viết tin, không có những lời bình luận và không được hư cấu.

2.2. Một số cách thức phổ biến, giáo dục pháp luật qua mạng internet

2.2.1. Cung cấp văn bản quy phạm pháp luật

Điều quan trọng nhất khi đưa các văn bản pháp luật lên mạng internet là văn bản đó phải đảm bảo tính chính xác. Để có được điều này, người thực hiện công việc cần dựa vào các nguồn cung cấp văn bản chính thống như Công báo Chính phủ, Công báo địa phương, Lệnh công bố của Chủ tịch nước, các bản chính, bản sao văn bản có giá trị như bản chính...

Bên cạnh đó, có thể tham khảo các nguồn cung cấp văn bản pháp luật trên các trang web có độ tin cậy cao như Trang web của Văn phòng Quốc hội: <https://quochoi.vn> hoặc Website Chính phủ: <http://www.chinhphu.vn> hoặc Cổng thông tin của Bộ Tư pháp: <http://www.moj.gov.vn>, hay Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật tại địa chỉ <http://vbqppl.moj.gov.vn>.

Việc cung cấp văn bản pháp luật cần đảm bảo tính cập nhật, kịp thời cung cấp những thông tin về các quy định mới, những chính sách mới của

Nhà nước đến người dân. Ngoài ra, tính có hệ thống là một yêu cầu quan trọng trong việc cung cấp văn bản pháp luật phục vụ mục đích tuyên truyền pháp luật trên mạng Internet. Bên cạnh việc sắp xếp theo ngày ban hành, các văn bản nên được sắp xếp theo lĩnh vực để người đọc tiện theo dõi, tra cứu khi cần.

Bên cạnh việc cung cấp văn bản pháp luật, nếu có kèm theo lời tóm tắt, giới thiệu nội dung chính của văn bản thì sẽ rất hữu ích, tiện lợi cho người đọc.

2.2.2. Hỏi - đáp pháp luật

Hỏi - đáp pháp luật là một trong những hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả. Các câu hỏi về pháp luật có nhiều dạng, có thể là câu hỏi trực tiếp (ví dụ như “tội phạm là gì?”, “thủ tục thành lập doanh nghiệp tư nhân được pháp luật quy định như thế nào?”) hoặc câu hỏi gián tiếp thông qua một tình huống, một sự kiện xảy ra trong thực tế.

Câu hỏi trực tiếp thường dùng để giải thích các khái niệm hoặc thuật ngữ pháp lý, các vấn đề có tính lý thuyết. Vì thế, câu trả lời đối với câu hỏi trực tiếp thường gồm hai phần: giải thích khái niệm sau đó đưa ra ví dụ minh họa.

Đối với câu hỏi gián tiếp, câu trả lời cần phân tích tình huống, sự kiện, chỉ ra các sự kiện pháp lý, sau đó chỉ dẫn các quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề được hỏi.

2.2.3. Xây dựng các chuyên mục chuyên sâu về pháp luật

Các chuyên mục tuyên truyền chuyên sâu về pháp luật cung cấp những kiến thức sâu về từng vấn đề pháp luật cụ thể. Các chuyên mục thuộc loại này có thể được xây dựng theo tiêu chí như đối tượng cần tuyên truyền, nội dung pháp luật... (Ví dụ như chuyên mục thủ tục tổ tụng dân sự, hình sự, pháp luật đất đai...). Song song với việc đảm bảo về nội dung kiến thức, các chuyên mục này cần chú ý đến những vấn đề trình bày, biên soạn nội dung cần tuyên truyền dưới dạng sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh sinh động để người đọc dễ theo dõi.

Bên cạnh việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật thông qua những chuyên mục chuyên sâu có nội dung mang tính lý thuyết nên xây dựng những chuyên mục đi sâu phân tích các tình huống cụ thể dưới góc độ pháp luật. Thực tế cho thấy cách làm này mang lại hiệu quả cao, người đọc dễ hiểu và dễ nhớ. Những câu chuyện pháp luật, những tình huống mâu thuẫn có thật trong cuộc sống được phân tích dưới góc độ pháp luật có thể giúp chuyển tải kiến thức pháp luật một cách sinh động, dễ hiểu, dễ nhớ tới người đọc.

2.2.4. Đưa các tài liệu tuyên truyền pháp luật lên mạng Internet

Đầu tiên, cần căn cứ vào mục đích, đối tượng và nguồn tài liệu tuyên truyền pháp luật hiện có để lựa chọn tài liệu đưa lên mạng Internet. Tiếp theo là, chuyển tài liệu nội dung tài liệu từ dạng bản in sang dữ liệu điện tử (ví dụ, đối với ấn phẩm dạng bản in giấy thì dữ liệu điện tử có thể là bản đánh máy). Cần kiểm tra (nghe, đọc soát) để đảm bảo nội dung của dữ liệu điện tử giống nội dung của ấn phẩm đã xuất bản.

2.2.5. Tổ chức giao lưu trực tuyến

Hiện nay hình thức giao lưu trực tuyến đang ngày càng trở nên phổ biến. Có rất nhiều báo điện tử tổ chức các diễn đàn để độc giả có cơ hội trao đổi với những nhân vật nổi tiếng, những chuyên gia trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. KỸ NĂNG TỔ CHỨC THI TÌM HIỂU PHÁP LUẬT

3.1. Khái niệm, vai trò của thi tìm hiểu pháp luật

- Thi tìm hiểu pháp luật là hình thức thi do cơ quan nhà nước, các tổ chức, các doanh nghiệp tổ chức nhằm động viên, khuyến khích đối tượng tìm đọc, nâng cao hiểu biết pháp luật, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đối tượng và nâng cao dân trí pháp lý.

Thi tìm hiểu pháp luật là công cụ tuyên truyền pháp luật sinh động, tạo sự hứng thú và gắn kết cộng đồng; giúp kiến thức pháp luật dễ nhớ, dễ áp dụng; thúc đẩy xây dựng văn hóa pháp lý.

3.2. Các loại hình thi tìm hiểu pháp luật

Thi tìm hiểu pháp luật được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, do mục đích, yêu cầu, điều kiện, hoàn cảnh và khả năng cụ thể quyết định. Có 4 loại hình thường được áp dụng nhiều trên thực tế là:

- **Thi trực tuyến:** Trả lời câu hỏi trắc nghiệm/tự luận qua website, ứng dụng, mạng xã hội.
- **Thi trực tiếp:** thi nói hoặc trả lời câu hỏi trắc nghiệm/tự luận trực tiếp.
- **Thi viết:** Trả lời câu hỏi hoặc viết bài luận.
- **Thi sân khấu hóa:** Kết hợp kiến thức pháp luật với tiểu phẩm, xử lý tình huống, năng khiếu.
- **Thi kết hợp:** Online + trực tiếp, phù hợp quy mô lớn.

Một cuộc thi cũng có thể sử dụng một, một số hoặc sử dụng tổng hợp các loại hình này.

3.3. Các công việc cần tiến hành khi tổ chức thi tìm hiểu pháp luật

Mỗi cuộc thi tìm hiểu pháp luật thường có ba giai đoạn với các công việc chính sau:

3.3.1. Giai đoạn chuẩn bị

- Hình thành chủ trương về cuộc thi. Thông thường căn cứ để hình thành chủ trương về cuộc thi là: ý nghĩa thời sự, tầm quan trọng của chủ đề pháp luật; yêu cầu nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn hình thành chủ trương về cuộc thi; đối tượng cần ưu tiên phổ biến, giáo dục pháp luật trong từng thời kỳ; tình hình thực hiện pháp luật. Cơ quan có sáng kiến về cuộc thi cần lập Tờ trình trình lãnh đạo xin ý kiến. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Tờ trình sẽ là cơ sở tiến hành các bước tiếp theo để tổ chức cuộc thi.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức cuộc thi: Trong kế hoạch cần quy định rõ mục đích, yêu cầu, đối tượng, nội dung, hình thức thi; thời gian tổ chức cuộc thi; tiến độ thực hiện các công việc; Ban giám khảo, thành phần tham dự cuộc thi, kinh phí cuộc thi, cơ cấu giải thưởng.

Một vài gợi ý tham khảo trong xây dựng kế hoạch như sau:

- *Mục đích* của các cuộc thi tìm hiểu pháp luật, bên cạnh mục đích riêng, đặc thù của từng cuộc thi thì mục đích chung của các cuộc thi tìm hiểu pháp luật hướng tới là nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật trong cán bộ và nhân dân.

- *Yêu cầu* chung của các cuộc thi là đảm bảo tính phổ cập, thiết thực, dễ hiểu, hình thức thi sinh động, hấp dẫn, sáng tạo, không khí hào hứng, sôi nổi cuốn hút mọi người tham gia (đối với các cuộc thi trên sân khấu).

- *Nội dung thi*: quy định pháp luật của lĩnh vực pháp luật là chủ đề của cuộc thi; những kiến thức phổ thông về pháp luật, trong đó chú trọng về một số các quy định pháp luật liên quan tới chủ đề của cuộc thi; những kiến thức về xã hội, đạo đức, phong tục tập quán tốt đẹp, hương ước, quy ước văn hoá...Nêu rõ cuộc thi gồm mấy phần thi.

- *Hình thức thi*: Kế hoạch nên quy định rõ một số vấn đề sau:

- + Tổ chức thi cá nhân hay tập thể;
- + Loại hình thi (sân khấu, viết, thi qua mạng...);

+ Hội thi được tổ chức vòng sơ khảo và chung khảo như thế nào? tại từng vòng thí sinh phải thi những nội dung gì? đối với thi viết, thi trên mạng có thể thí sinh phải trả lời các câu hỏi lý thuyết và tình huống; tổ chức thi trên sân khấu, các thí sinh thực hiện 3 phần thi: lý thuyết, xử lý tình huống và năng khiếu.

3.3.2. Thành lập Ban tổ chức cuộc thi

Thành phần Ban tổ chức cuộc thi gồm đại diện các cơ quan, Ban, ngành, đoàn thể có liên quan đến nội dung cuộc thi, đối tượng dự thi hoặc đối tượng được tuyên truyền pháp luật. Ở những cuộc thi có phạm vi hẹp như tổ chức trong nội bộ một Sở, Ban, ngành, đoàn thể, địa phương... thì thành phần Ban tổ chức là đại diện các đơn vị hoặc các bộ phận có liên quan đến cuộc thi trong Sở, Ban, ngành, đoàn thể, địa phương đó.

Cơ sở pháp lý cho hoạt động của Ban tổ chức là Quyết định tổ chức cuộc thi và Quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền, trong đó quy định rõ Trưởng, phó Ban tổ chức, các thành viên; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban tổ chức. Thông thường Trưởng ban tổ chức là đồng chí lãnh đạo cơ quan chủ quản phát động cuộc thi.

Nhìn chung, Ban tổ chức cuộc thi có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Ban hành Kế hoạch tổ chức Hội thi;
- Ban hành Quy chế Hội thi;
- Chủ trì, phối hợp với các thành viên của các cơ quan, đoàn thể có liên quan triển khai tổ chức Hội thi;

- Thành lập Ban giám khảo, bộ phận thư ký;

- Thực hiện kế hoạch tổ chức cuộc thi từ giai đoạn chuẩn bị đến khi tổng kết;

Tổ thư ký có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Bộ phận giúp việc (hoặc Ban thư ký) cho Ban tổ chức gồm đại diện của các cơ quan tổ chức cuộc thi. Bộ phận giúp việc từ 3 đến 5 người tùy quy mô và tính chất cuộc thi, nhưng là những người am hiểu về nội dung hoặc có nghiệp vụ về loại hình thi. Bộ phận này có nhiệm vụ giúp Ban tổ chức thực hiện các công việc trong suốt quá trình tổ chức cuộc thi;

- Duy trì, đôn đốc tiến độ triển khai, thực hiện;

- Cập nhật số liệu cuộc thi, xây dựng phiếu chấm điểm; tổ chức buổi thi hoặc chấm thi tùy theo hình thức thi, duyệt kết quả và xếp giải;

- Tổ chức trao giải thưởng và tổng kết cuộc thi.

Với những cuộc thi có quy mô lớn, phạm vi rộng, cần có sự phối hợp tổ chức của nhiều Ban, ngành, đoàn thể thì kế hoạch cần phân công rõ trách nhiệm giữa các Ban, ngành là thành viên của Ban tổ chức. Với cuộc thi có quy mô, phạm vi nhỏ cũng rất cần có kế hoạch cụ thể để triển khai.

Có một số điểm cần lưu ý:

- Về thời gian cuộc thi: Được xác định, sắp xếp cho phù hợp với quy mô,

phạm vi, nội dung và hình thức thi. Thời gian thi nên tương xứng với quy mô tổ chức và nội dung thi để những người dự thi kịp tham dự và có thời gian chuẩn bị tốt cho cuộc thi. Song cũng không vì thế mà kéo thời gian thi quá dài, sẽ làm giảm không khí sôi nổi cũng như làm mất đi tính thời sự của cuộc thi.

Thời điểm tổ chức cuộc thi cũng có ý nghĩa quan trọng. Một mặt làm tăng thêm ý nghĩa cuộc thi. Mặt khác, cuộc thi góp phần tăng cường nhiệm vụ chính trị, quản lý trong địa bàn. Các mốc thời gian của cuộc thi thường dựa vào các ngày lễ lớn, gắn với nhiệm vụ chính trị của địa phương.

- Về kinh phí cuộc thi: là một trong những yếu tố góp phần quan trọng vào sự thành công của mỗi cuộc thi. Kế hoạch cần dự toán tương đối chi tiết các khoản chi phí tổ chức cuộc thi trên tinh thần chi tiết kiệm mà vẫn đạt hiệu quả. Kinh phí cuộc thi bao gồm: kinh phí do cơ quan tổ chức cuộc thi hoặc cơ quan có đối tượng được tuyên truyền pháp luật chịu trách nhiệm chính. Cuộc thi có nhiều cơ quan tham gia Ban tổ chức thì các cơ quan đó cùng có trách nhiệm hỗ trợ kinh phí dưới dạng quà tặng cho người đoạt giải, trao giải phụ.... Ngoài ra, cuộc thi có thể huy động tài trợ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp.

- Về giải thưởng, tùy theo tính chất cuộc thi, đối tượng dự thi và khả năng kinh phí mà Ban tổ chức quyết định về cơ cấu giải và giá trị giải (giải đặc biệt, nhất, nhì, ba, giải khuyến khích cho tập thể, cá nhân và các giải phụ). Giải thưởng có thể được trao bằng tiền, hiện vật... làm sao để giải thưởng không chỉ có ý nghĩa khuyến khích về vật chất mà quan trọng là động viên tinh thần người tham dự cuộc thi.

3.3.3. Xây dựng thể lệ cuộc thi.

Mỗi cuộc thi có thể lệ riêng tùy thuộc vào mục đích, yêu cầu hình thức của cuộc thi đó. Yêu cầu chung đối với thể lệ của một cuộc thi tìm hiểu pháp luật là có tính tuyên truyền, có sức thuyết phục, thu hút được đông đảo người tham gia thi; ngắn gọn nhưng vẫn đảm bảo tính chính xác về nội dung thi và các thủ tục khác trong quá trình tổ chức cuộc thi.

Thể lệ cuộc thi tìm hiểu pháp luật bao gồm: đối tượng dự thi; các yêu cầu đối với bài dự thi, thời gian và nơi nhận bài thi (nếu là thi viết) hoặc các quy định về nội dung, cách thức thi (nếu là thi trả lời trực tiếp); thời gian tổ chức cuộc thi; giải thưởng; đơn vị tổ chức cuộc thi (Ban tổ chức) và những nội dung cần thiết khác.

Một số điểm cần lưu ý khi xây dựng thể lệ cuộc thi:

Bên cạnh việc quy định về nội dung từng phần thi, hình thức, cách thức

thi, Quy chế quy định rõ cách giải quyết đối với trường hợp các thí sinh có tổng số điểm bằng nhau. Ví dụ, đối với cuộc thi trên sân khấu, trường hợp thí sinh có tổng số điểm bằng nhau thì thí sinh nào có số điểm phần thi xử lý tình huống cao hơn sẽ được chọn vào dự thi vòng chung khảo. Trường hợp thí sinh có tổng số điểm bằng nhau, trong đó điểm phần thi xử lý tình huống cũng bằng nhau thì sẽ bốc thăm và trả lời câu hỏi phụ về xử lý tình huống, thí sinh nào có số điểm trả lời câu hỏi phụ cao hơn sẽ vào dự thi vòng chung khảo.

Một số vấn đề quan trọng cần được quy định trong Quy chế là trách nhiệm của Ban Giám khảo, nguyên tắc chấm thi và giải thưởng.

- *Trách nhiệm của Ban giám khảo:*

- + Xây dựng bộ câu hỏi và đáp án;
- + Xây dựng thang điểm chấm thi;
- + Tổ chức chấm thi theo Quy chế Hội thi do Ban tổ chức ban hành

- *Nguyên tắc chấm thi:*

+ Đối với thi viết: Thành viên Ban Giám khảo chấm điểm cho mỗi thí sinh vào một phiếu điểm, ký và ghi rõ họ tên sau đó chuyển phiếu điểm cho Tổ thư ký để tổng hợp.

Ban Giám khảo sẽ cho điểm khuyến khích về sự sáng tạo trong nội dung trả lời và hình thức thể hiện (công phu, sạch đẹp...). Quy định điểm khuyến khích tối đa cho phần thi này, thường là 2 điểm.

+ Đối với phần thi trên sân khấu: bên cạnh những nguyên tắc như phần thi viết, Quy chế cần quy định Ban Giám khảo trừ điểm đối với thí sinh thực hiện phần thi quá thời gian quy định.

+ **Điểm thi:** Điểm của mỗi thí sinh ở hình thức thi viết là tổng số điểm của tất cả các phần thi.

Điểm của thí sinh ở hình thức thi trên sân khấu được tính như sau:

Điểm từng phần thi của mỗi thí sinh là điểm trung bình cộng của các giám khảo trừ đi số điểm do quá thời gian quy định (nếu có).

Điểm chính thức của thí sinh ở mỗi vòng thi là tổng số điểm của các phần thi ở vòng đó.

- *Giải thưởng:*

Ban tổ chức Hội thi căn cứ vào kết quả chấm thi của Ban giám khảo ở Vòng chung khảo sẽ xếp giải và trao thưởng ngay sau khi kết thúc Hội thi.

Đối với hình thức thi trên sân khấu, trường hợp thí sinh có tổng số điểm bằng nhau thì thí sinh nào có số điểm thi phần xử lý tình huống cao hơn sẽ

được xếp giải cao hơn. Trường hợp thí sinh có điểm các phần thi đều bằng nhau thì sẽ bốc thăm và trả lời câu hỏi phụ về xử lý tình huống, thí sinh nào có số điểm trả lời câu hỏi phụ cao hơn sẽ được xếp giải cao hơn.

Ngoài các giải chính như giải đặc biệt, nhất, nhì, ba, khuyến khích, Ban Tổ chức có thể sẽ trao một số giải thưởng khác như: giải dành cho người thi cao tuổi nhất, giải dành cho người dự thi ít tuổi nhất, giải dành cho phần xử lý tình huống hay nhất, giải dành cho phần trình diễn năng khiếu hay nhất, giải dành cho tập thể có số lượng bài thi nhiều nhất...

3.3.4. Xây dựng bộ câu hỏi cho cuộc thi

Dù là hình thức thi nào: thi viết, thi trả lời trực tiếp, thi trên phương tiện thông tin đại chúng... thì việc xây dựng câu hỏi cho cuộc thi đều giữ vai trò quan trọng để góp phần nâng cao nhận thức pháp luật của người dự thi cũng như người theo dõi cuộc thi.

Việc đặt câu hỏi phải đạt được mục đích của cuộc thi, tức là nâng cao hiểu biết pháp luật về một lĩnh vực nào đó cho những người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia. Câu hỏi phải phù hợp với đối tượng dự thi, giúp thí sinh dễ trả lời, có nội dung câu hỏi gắn với các tình huống sinh hoạt cộng đồng, tránh những câu hỏi có tính chất tổng hợp hoặc suy luận. Ngoài ra cũng cần ra câu hỏi sao cho Ban giám khảo, Ban chấm thi dễ chấm và dễ so sánh kết quả.

3.3.5. Thành lập Ban giám khảo (hoặc Ban chấm thi)

Ban tổ chức cuộc thi ra Quyết định thành lập Ban Giám khảo (hoặc Ban chấm thi) trong đó chỉ định Trưởng Ban giám khảo (hoặc Trưởng Ban chấm thi). Thành viên Ban giám khảo là những người có uy tín, có nghiệp vụ và am hiểu về nội dung thi. Ban Giám khảo có nhiệm vụ tham gia xây dựng đáp án, quy chế chấm thi; chấm thi; trên cơ sở kết quả chấm, dự kiến xếp giải trình Ban tổ chức cuộc thi quyết định.

3.3.6. Chuẩn bị Đáp án cuộc thi và xây dựng Quy chế chấm thi

Đáp án không chỉ đưa ra nội dung và thang điểm chi tiết cho từng ý trong câu trả lời mà còn cần có thêm những yêu cầu, tiêu chí cụ thể về nội dung (mở rộng nội dung trả lời, có sự phân tích, so sánh hoặc ví dụ minh họa cho phần trả lời...) và hình thức thể hiện (phong cách trình bày mạnh mẽ, dễ hiểu, lôi cuốn, gây cảm tình đối với người theo dõi... hoặc bài dự thi làm công phu, viết rõ ràng, sạch đẹp...) để khuyến khích những đối tượng dự thi hoặc những bài dự thi có chất lượng cao.

Quy chế chấm thi cần quy định rõ cách thức chấm và cho điểm để đảm

bảo sự thống nhất trong đánh giá, trong chấm điểm giữa các thành viên Ban Giám khảo.

Tuy nhiên, ở những cuộc thi có thời gian tổ chức dài, thì việc thành lập Ban Giám khảo, xây dựng Đáp án và Quy chế chấm thi có thể được thực hiện đồng thời với các công việc khác ở giai đoạn tiến hành cuộc thi.

3.3.7. Giai đoạn tiến hành cuộc thi

- Phát động cuộc thi và công bố thể lệ, nội dung (hoặc câu hỏi) cuộc thi

Lễ phát động cuộc thi có các thành phần sau: lãnh đạo chính quyền địa phương, lãnh đạo của các cơ quan thành viên Ban tổ chức cuộc thi, lãnh đạo các đơn vị dân cư, các đoàn thể quần chúng, các cơ quan thông tin đại chúng, thông tin cổ động... Cần gắn cuộc thi với việc phát động phong trào tìm hiểu pháp luật, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật trong quần chúng nhân dân.

Việc công bố về cuộc thi có thể được thực hiện bằng cách đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng; hoặc thông báo thể lệ, nội dung cuộc thi đến các tổ chức, các đơn vị có đối tượng thi. Việc tổ chức lễ phát động cuộc thi nên áp dụng với các cuộc thi lớn, địa bàn rộng, nội dung liên quan đến nhiều thành phần trong xã hội.

- Tuyên truyền về cuộc thi.

Để tạo điều kiện thuận lợi, thu hút được nhiều người dự thi nhất, Ban tổ chức cuộc thi cần sử dụng nhiều hình thức tuyên truyền, phổ biến về cuộc thi như thông tin chi tiết về thể lệ, yêu cầu nội dung thi hoặc câu hỏi của cuộc thi; biên soạn, giới thiệu cung cấp các tài liệu, văn bản liên quan đến cuộc thi; tuyên truyền miệng trực tiếp hoặc qua hệ thống loa, đài truyền thanh ở cơ sở, áp phích thông báo ở những nơi công cộng; có thể kết hợp việc tuyên truyền văn bản pháp luật gắn với phần gợi ý trả lời câu hỏi thi...

Đối với những cuộc thi có quy mô lớn, cần gắn việc tuyên truyền về cuộc thi với việc vận động nhân dân chấp hành pháp luật, với các phong trào của quần chúng ở cơ sở. Có như vậy, cuộc thi mới được nhiều người quan tâm, chú ý theo dõi và hưởng ứng, gây được không khí hào hứng tham gia cuộc thi.

- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc triển khai cuộc thi

Để cuộc thi đạt kết quả tốt, trong suốt giai đoạn tiến hành cuộc thi Ban tổ chức phải theo dõi diễn biến cuộc thi, định kỳ hoặc đột xuất họp để đưa ra biện pháp đôn đốc cuộc thi. Đối với những cuộc thi quy mô, được tổ chức từ trung ương đến cơ sở với nhiều đối tượng dự thi, Ban tổ chức cần quan tâm h-

ướng dẫn các đơn vị cấp dưới tiến hành các hoạt động triển khai cuộc thi để cuộc thi được tổ chức tốt ngay từ cơ sở.

- Tổ chức buổi thi hoặc chấm thi.

Đây là công việc quan trọng, là khâu chính trong giai đoạn tiến hành cuộc thi, Tùy hình thức cuộc thi mà công việc này được thực hiện khác nhau.

+ Đối với hình thức thí sinh trả lời trực tiếp

Để buổi thi đạt hiệu quả tuyên truyền cao, không những cần chuẩn bị tốt về nội dung mà Ban tổ chức cần phải thực hiện một loạt các công việc chuẩn bị như: Làm thủ tục đăng ký danh sách người dự thi, chuẩn bị địa điểm thi, phổ biến quy chế thi.

+ Đối với hình thức thi viết

Người dự thi gửi bài thi đến Ban tổ chức nên cần tổ chức thu nhận bài thi đúng địa điểm, thời gian, trình tự và thủ tục đã đề ra. Ngay sau khi thu nhận bài thi, để tránh nhầm lẫn, mất mát và để thuận lợi khi chấm thi, phải vào sổ, đánh số thứ tự các bài thi, lập danh sách theo dõi, trong đó ghi rõ tên, tuổi, địa chỉ người có bài thi. Bài thi nên được phân loại theo đơn vị dự thi để tiện cho việc thống kê, theo dõi và làm cơ sở cho việc xét tặng giải tập thể.

Trước khi tổ chức chấm thi cũng cần phải loại các bài không hợp lệ. Thông thường các công việc này do bộ phận giúp việc cho Ban Tổ chức thực hiện. Ở một số cuộc thi viết, bộ phận này có thể được giao nhiệm vụ chấm sơ tuyển lần 1 các bài dự trước khi chuyển cho Ban chấm thi.

Dù là hình thức thi trả lời trực tiếp hay thi viết, Ban giám khảo hoặc Ban chấm thi đều cần được quán triệt Quy chế chấm thi (phương pháp chấm và cho điểm), đáp án, thang điểm. Việc chấm thi, đánh giá phải đảm bảo chính xác, khách quan, nghiêm túc, công bằng. Các kết quả chấm thi được lưu lại để làm cơ sở cho việc xét giải và để giải quyết những thắc mắc, khiếu nại (nếu có) phát sinh.

+ Đối với hình thức thi trực tuyến

Để được dự thi, thí sinh cần hoàn thành việc cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin tại website của Cuộc thi.

- Thông tin người dự thi đăng ký sẽ là căn cứ để Ban Tổ chức Cuộc thi xét và trao giải. Người dự thi có thể tham gia thi nhiều lần.

- Ban Tổ chức Cuộc thi sẽ không công nhận kết quả đối với người dự thi khi có bất kỳ trường thông tin đăng ký nào sai lệch với thực tế.

Cách thức thi

Thí sinh tham gia thi sử dụng trình duyệt trên máy tính hoặc các thiết bị di động có kết nối internet để trả lời các câu hỏi trắc nghiệm được thiết kế theo bộ đề có sẵn với nhiều cấp độ (từ dễ đến khó).

3.8. Giai đoạn tổng kết cuộc thi

Đây là phần việc cuối cùng của Ban tổ chức nhằm đánh giá toàn diện kết quả cuộc thi, rút kinh nghiệm về phương pháp tổ chức và triển khai cuộc thi, từ đó phát huy kết quả cuộc thi trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, đề ra phương hướng cho việc tổ chức các cuộc thi sau; đồng thời trao giải thưởng cho những người đạt giải. Để tạo được ấn tượng sâu sắc đối với các thí sinh về cuộc thi, một trong những phần việc Ban tổ chức cần lưu ý, đó là tổ chức Lễ tổng kết trao giải. Lễ tổng kết cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nội dung, hình thức và các điều kiện hỗ trợ cần thiết như hội trường, âm thanh, ánh sáng, lôgô hội thi, băng rôn, cổ động viên, người dẫn chương trình và khách mời tham gia lễ tổng kết... sao cho thể hiện được cả phần “thi” trang trọng và phần “hội” sôi nổi, hấp dẫn.

Kết quả cuộc thi cần được công bố rộng rãi, bằng nhiều hình thức như tổ chức Lễ tổng kết và trao giải thưởng; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; in thành tài liệu, sách... để vừa phát huy, nhân rộng kết quả cuộc thi, động viên những người dự thi, vừa khuyến khích, cổ vũ nhân dân tìm hiểu pháp luật, chấp hành, tuân thủ pháp luật.

Đối với hình thức thi trả lời trực tiếp, thông thường kết quả cuộc thi được công bố ngay sau khi kết thúc buổi thi, do đó cùng với việc chuẩn bị tổ chức buổi thi, Ban tổ chức cần chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức tổng kết cuộc thi và trao giải thưởng cho những người đạt giải ngay tại nơi diễn ra cuộc thi.

Tuỳ quy mô, tính chất cuộc thi, điều kiện thực tế của đơn vị tổ chức cuộc thi mà có thể nhiều công việc được tiến hành cùng lúc hoặc được thực hiện trong suốt quá trình triển khai cuộc thi. Việc sắp xếp thứ tự các công việc như trên nhằm mục đích giúp những người tổ chức thi hình dung được các công việc cần thực hiện, các bước cần tiến hành để tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật.

Đặc trưng của hình thức này là vận động, khuyến khích đối tượng tìm hiểu pháp luật thông qua thi tài năng. Đây là hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật hấp dẫn, có hiệu quả cao. Thi tìm hiểu pháp luật có ưu thế là dễ dàng mở rộng được phạm vi đối tượng tuyên truyền (bao gồm cả người dự thi và người theo dõi cuộc thi), hơn nữa có thể sử dụng được nhiều loại phương

tiện thông tin đại chúng để hỗ trợ cho việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

Thông qua các hình thức thi, những nội dung pháp luật được chuyển tải đến các đối tượng một cách đơn giản, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ hơn, sinh động hơn, tránh được sự cứng nhắc, khô khan; đối tượng tiếp nhận các kiến thức pháp luật một cách thoải mái và hoàn toàn chủ động, hiểu biết về pháp luật và khả năng vận dụng pháp luật của đối tượng vào từng trường hợp cụ thể được nâng cao hơn. Hình thức thi tìm hiểu pháp luật rất phù hợp với nhiều đối tượng, đặc biệt là thanh niên học sinh, sinh viên, người lao động... nên việc phổ biến, giáo dục pháp luật cho họ phải tạo được sự lôi cuốn, hấp dẫn, sinh động, kèm theo các hình thức giải thưởng khuyến khích về vật chất và tinh thần.

Để triển khai hình thức này được tốt, cần phát huy vai trò tổ chức, vận động của các tổ chức đoàn thể xã hội và nên bám sát các sự kiện pháp lý cụ thể (như việc ban hành các văn bản pháp luật quan trọng).

Trong những năm qua, các cơ quan, tổ chức đã tổ chức được nhiều cuộc thi tìm hiểu pháp luật với các quy mô khác nhau, thu hút được đông đảo các đối tượng tham gia, điển hình là các cuộc thi: “Sáng tác thơ tuyên truyền pháp luật”, thu hút tới 36.948 bài thơ dự thi của nhiều tầng lớp nhân dân với 4 mảng đề tài về Dân số - Gia đình - Trẻ em; An toàn giao thông; Phòng, chống ma túy, mại dâm và công tác hòa giải ở cơ sở; Hội thi “Hòa giải viên giỏi”; “Hộ tịch viên giỏi”; “Tìm hiểu pháp luật trực tuyến”; “Tìm hiểu Bộ luật Dân sự năm 2015”, “Tìm hiểu Luật Phòng, chống ma túy”; “Tìm hiểu Bộ luật Lao động”; “Tìm hiểu Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp” và thi viết “Tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” đã thu hút được gần 5 triệu bài dự thi của người dân Việt Nam ở trong nước và kiều bào ta ở nước ngoài, thành phố Hải Phòng nhận được 88.038 bài dự thi của cán bộ và nhân dân thành phố, tạo được sức lan tỏa lớn trong xã hội.

B. HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013;
- Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;
- Nghị quyết liên tịch số 01/2014/CP-UBTWMTTQVN ngày

18/11/2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

- Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

- Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 25/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

- Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị sử dụng ngân sách địa phương.

- Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Thẩm quyền quản lý nhà nước trong công tác hòa giải ở cơ sở

STT	Nội dung	Căn cứ pháp lý
UBND thành phố	Quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân thành phố xem xét quyết định; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp	Khoản 1 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở; Điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP)
UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu,	Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP

	phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP.	
Chủ tịch UBND xã	Quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.	Khoản 2 Điều 12 Luật Hòa giải ở cơ sở
	Ra quyết định công nhận hòa giải viên	Khoản 4 Điều 8 Luật Hòa giải ở cơ sở
	Ra quyết định thôi làm hòa giải viên	Khoản 2 Điều 11 Luật Hòa giải ở cơ sở.

3. Trách nhiệm trong công tác hòa giải ở cơ sở

STT	Nội dung	Căn cứ pháp lý
UBND thành phố	- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương.	Điểm a khoản 1 Điều 4 NĐ số 15/2014/NĐ-CP
	- Biên soạn, hỗ trợ tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp	Điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP
	- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực	Điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định 15/2014/NĐ-CP

	hiện, khen thưởng tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của thành phố; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.	
	Hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan cho tổ chức, cá nhân được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu thuộc thành phố trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã tại điểm d khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP.	Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
	Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân.	Điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; Điểm a khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở
	Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	Điểm b khoản 3

UBND cấp xã	Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên.	Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; Điểm a khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở
	Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại cấp xã.	Điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP
	Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của cấp xã khi cần thiết; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan có thẩm quyền kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.	Điểm b khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở; điểm d khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP
	Xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên thông qua tổ hòa giải; trường hợp quyết định không thanh toán cho hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP.
	Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của cấp xã khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi	Khoản 2 Điều 18 NĐ 120/NĐ-CP

	thực hiện hoạt động hòa giải được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP.	
--	--	--

4. Các nội dung thực hiện công tác hòa giải ở thành phố

- **Ủy ban nhân dân thành phố:** Chỉ đạo toàn diện công tác hòa giải ở cơ sở. Ban hành chương trình, kế hoạch công tác hòa giải của thành phố. Lồng ghép công tác hòa giải vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững. Bảo đảm kinh phí, nguồn lực cho công tác này. Phân bổ kinh phí chi thường xuyên cho công tác hòa giải ở cơ sở từ ngân sách địa phương. Bố trí kinh phí hỗ trợ thù lao, tài liệu, tập huấn cho hòa giải viên. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết công tác này. Chỉ đạo Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp kiểm tra định kỳ công tác hòa giải tại cấp xã. Báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Tư pháp và Hội đồng nhân dân thành phố. Chỉ đạo UBND cấp xã rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ hòa giải phù hợp thực tế địa bàn.

- **UBMTTQ thành phố:** Phối hợp UBND thành phố, Sở Tư pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò hòa giải ở cơ sở. Tuyên truyền gương người tốt, mô hình hay trong hòa giải. Thực hiện giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại địa phương. Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng hòa giải. Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức thành viên tham gia hòa giải. Ban hành các văn bản hướng dẫn tổ chức thành viên MTTQ tham gia giới thiệu, cử hòa giải viên. Phối hợp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng hòa giải. MTTQ phối hợp với chính quyền và các tổ chức thành viên để tổ chức bầu cử hòa giải viên, đảm bảo quy trình bầu cử đúng pháp luật, công khai, minh bạch. MTTQ tham gia vào việc giới thiệu, đề cử người tham gia ứng cử hòa giải viên, đồng thời giám sát quá trình bầu cử để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. MTTQ phối hợp với chính quyền để củng cố, kiện toàn tổ chức và hoạt động của Tổ hòa giải, đảm bảo hoạt động hiệu quả.

- **Sở Tư pháp:** Tham mưu UBND thành phố xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác hòa giải ở cơ sở. Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác hòa giải ở cơ sở. Tham gia xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng hòa giải cho hòa

giải viên. Cung cấp tài liệu, văn bản pháp luật liên quan đến hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở; đánh giá hiệu quả hoạt động hòa giải ở cơ sở, phát hiện những khó khăn, vướng mắc để có biện pháp khắc phục. Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các cơ quan, đơn vị liên quan để tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở. Ngoài ra, Sở Tư pháp còn có trách nhiệm trong việc xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, trong đó có nội dung về hòa giải ở cơ sở.

5. Nội dung thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở sau khi sáp nhập thực hiện chính quyền 2 cấp.

- **Kiện toàn các tổ hòa giải, hòa giải viên:** Chủ tịch UBND cấp xã căn cứ vào đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội, dân số của xã, phường, đặc khu quyết định số lượng tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn, số lượng hòa giải viên trong một tổ hòa giải. Tiêu chuẩn, số lượng, thành phần tổ hòa giải tuân thủ quy định tại Điều 7 và khoản 1 Điều 12 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 (*có thể huy động đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật, trợ giúp viên pháp lý, công an xã, Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tham gia, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở*). Việc bầu hòa giải viên theo quy định tại Điều 8 Luật Hòa giải ở cơ sở và Điều 12 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTWMTTQVN ngày 18/11/2024 hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Tổ hòa giải, hòa giải viên tại các xã, phường, thị trấn trước sáp nhập vẫn tiếp tục hoạt động cho đến khi có quyết định công nhận hòa giải viên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (mới) có hiệu lực.

- **Xây dựng đội ngũ tập huấn viên cấp xã:** Để triển khai thực hiện nhiệm vụ "xây dựng, tập huấn, quản lý và sử dụng có hiệu quả đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở theo quy định pháp luật" quy định tại điểm k khoản 5 Điều 13 Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ Tư pháp (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025). UBND cấp xã ban hành quyết định thành lập đội ngũ tập huấn viên hòa giải ở cơ sở cấp xã để hướng dẫn, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên trên địa bàn.

Số lượng tập huấn viên từ 3- 5 người/xã/phường. Nguồn từ những người

đã từng là tập huấn viên cấp huyện và nguồn cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở của UBND cấp xã; cán bộ, công chức thuộc tổ chức chính trị - xã hội tham gia công tác hòa giải ở cơ sở; tuyên truyền viên pháp luật, hội thẩm nhân dân, luật gia, luật sư, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng và các cá nhân khác đáp ứng tiêu chuẩn làm hòa giải viên ở cơ sở theo quy định pháp luật.

- Bố trí đầy đủ kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định: Về nội dung, mức chi cho công tác hòa giải ở cơ sở quy định tại khoản 17 Điều 3 Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023, Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng; Nghị quyết 10/2025/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng. Theo đó UBND cấp xã thực hiện chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): 300.000 đồng/vụ, việc. Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở: 400.000 đồng/vụ, việc; chi Hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

6. Kỹ năng hòa giải ở cơ sở

Để hòa giải thành công và nâng cao chất lượng hòa giải ở cơ sở, mỗi hòa giải viên không chỉ nắm vững chính sách, thể chế pháp luật trên các lĩnh vực mà còn phải giỏi kỹ năng, chuyên nghiệp trong công tác, đặc biệt phải biết lồng ghép kỹ năng “dân vận khéo” vào trong quá trình hòa giải từng vụ việc cụ thể. Vận dụng lý thuyết của dân vận trong công tác hòa giải ở cơ sở chính là việc tuyên truyền, vận động Nhân dân, giúp dân giải quyết những khó khăn, mâu thuẫn phát sinh trong cuộc sống, làm cho người dân thấy quyền lợi, nghĩa vụ, thấy lợi ích hài hòa của mình trong mối quan hệ với người khác, với tập thể và xã hội. Việc “dân vận khéo” được lồng ghép trong từng kỹ năng cụ thể, từ kỹ năng lắng nghe, giao tiếp với các bên đến kỹ năng điều hành buổi hòa giải và tư vấn, hướng dẫn, vận động các bên tự thỏa thuận, dàn xếp mâu thuẫn, tranh chấp.

6.1. Kỹ năng tiếp cận thông tin về vụ, việc hòa giải và nhu cầu của các bên

6.1.1. Kỹ năng giao tiếp:

Để góp phần hòa giải thành công các vụ việc mâu thuẫn, tranh chấp, vi

phạm pháp luật, một trong những kỹ năng quan trọng nhất của hòa giải viên là kỹ năng giao tiếp với các bên trong vụ việc và các bên có liên quan. Trong quá trình tiến hành hòa giải, hòa giải viên cần phải vận dụng kỹ năng giao tiếp để nắm bắt thông tin vụ việc hòa giải; cung cấp cho các bên những thông tin chính xác; đồng thời, chia sẻ, cảm thông về mặt tâm lý với họ; qua đó, trang bị cho họ kiến thức pháp luật, giúp họ lựa chọn cách ứng xử, suy nghĩ phù hợp nhất.

Ngay khi nhận được thông tin vụ việc cần hòa giải, hoà giải viên phải trực tiếp đến gặp từng bên hoặc các bên tranh chấp để nghe họ trình bày về nội dung vụ việc, những vấn đề vướng mắc và yêu cầu hoà giải. Khi tiếp cận các bên, hoà giải viên cần lưu ý một số thái độ ứng xử với các bên như:

- Quan tâm và sẵn lòng giúp đỡ;
- Tôn trọng và lắng nghe các bên trình bày quan điểm, vấn đề;
- Nhiệt tình trong công việc;
- Chân thành, cởi mở để tạo sự tin cậy;
- Hiểu và thông cảm với tâm lý, suy nghĩ, cảm xúc của các bên.

Khi đã tạo được niềm tin của các bên, họ sẽ sẵn lòng chia sẻ tâm tư, nguyện vọng, từ đó hòa giải viên mới tìm được nguyên nhân sâu xa của mâu thuẫn và có định hướng cách giải quyết vụ việc một cách thấu tình đạt lý.

6. 1.2. Kỹ năng lắng nghe

Để thu nhận được những thông tin chính xác, trung thực về vụ việc của các bên tranh chấp, hoà giải viên phải chú ý lắng nghe từng bên trình bày để hiểu rõ về nội dung và bản chất vụ việc. Việc thực hiện tốt kỹ năng lắng nghe cũng sẽ giúp hòa giải viên xây dựng lòng tin của các bên đối với mình, từ đó, khuyến khích các bên chia sẻ trung thực, cởi mở, đầy đủ về suy nghĩ, tâm tư, tình cảm và những vấn đề, khúc mắc cần giải quyết của họ.

Nghệ thuật tốt nhất là biết lắng nghe để hiểu, đừng phản ứng lại đối tượng và cần khuyến khích họ nói đến khi không còn gì để nói. Bằng phương pháp đó, khuyến khích được các bên nói hết những gì cần nói và hòa giải viên sẽ hiểu được bản chất của vụ việc.

Hoà giải viên cần thể hiện sao cho các bên tin rằng mình đã nắm được đúng quan điểm và bản chất vụ việc thì các bên mới dễ tiếp thu những lời tư vấn và chấp nhận thỏa thuận phương án giải quyết tranh chấp mà hoà giải viên đưa ra. Mặc dù là những người uy tín, chuyên đi “gỡ rối” các mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong cộng đồng dân cư, nhưng trong quá trình lắng nghe

các bên trình bày, hoà giải viên cần tránh các hành vi như: chỉ trích, đặt ra những giả định, chính lý, lên lớp về mặt đạo lý, chất vấn, tranh luận với đối tượng trong khi họ đang trình bày; có điệu bộ, cử chỉ (như lắc đầu, cau mặt, nheo mắt...).

6. 1.3. Kỹ năng khai thác thông tin, tài liệu, chứng cứ về vụ việc

** Kỹ năng khai thác thông tin:*

Để có thể đưa ra phương án tư vấn cho các bên mâu thuẫn, tranh chấp, hoà giải viên cần nghiên cứu kỹ vụ việc, phân tích nội dung vụ việc, nguyên nhân mâu thuẫn, tranh chấp, tính chất, mức độ tranh chấp, thái độ tâm lý của các bên tranh chấp, xác định các yêu cầu cụ thể của các bên, những nội dung nào các bên đã thống nhất được, nội dung nào còn mâu thuẫn thông qua việc tiếp xúc, lắng nghe, lấy thông tin từ hai bên tranh chấp. Hoà giải viên có thể khai thác thêm thông tin về vụ việc thông qua việc đặt câu hỏi cho họ, sử dụng một số dạng câu hỏi phù hợp với từng trường hợp và mục đích thông tin muốn đạt được.

** Kỹ năng yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan:*

Đối với những tranh chấp đơn giản, rõ ràng, sau khi nghe các bên trình bày, hoà giải viên có thể phân tích, giải thích, hướng dẫn được ngay cho đối tượng. Tuy nhiên, đối với những vụ việc phức tạp, đã diễn ra trong một thời gian dài hoặc vụ việc đã được một số cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp hoặc giúp đỡ giải quyết, nhưng các bên tranh chấp vẫn không hài lòng và tiếp tục tranh chấp, thì hoà giải viên phải yêu cầu các bên cung cấp các chứng cứ và tài liệu có liên quan (nếu có).

Trong trường hợp cần thiết, hoà giải viên phải tự mình tìm hiểu, thu thập chứng cứ, gặp gỡ các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã từng tham gia giúp đỡ giải quyết, gặp người chứng kiến nghe họ trình bày về diễn biến và nội dung vụ việc mà họ biết được. Chỉ có như vậy thì hoà giải viên mới có thể hiểu biết được bản chất vụ việc, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp, từ đó đưa ra lời tư vấn chính xác, đúng pháp luật, thuyết phục được các bên tranh chấp tự nguyện giải quyết bất đồng.

6.2. Kỹ năng tìm mâu thuẫn, xung đột lợi ích cốt lõi, nguyên nhân chủ yếu

Những tranh chấp phát sinh trong cuộc sống thường ngày có thể được biểu hiện dưới một hình thức cụ thể nào đó, nhưng nguyên nhân sâu xa của nó có thể là những vấn đề hoàn toàn không liên quan đến nội dung tranh chấp.

Nói cách khác, các bên trong quan hệ tranh chấp phát sinh có thể sử dụng hình thức tranh chấp này để giải quyết một mâu thuẫn khác. Ví dụ: Hai hộ gia đình có mâu thuẫn trong sinh hoạt hàng ngày nhưng lại phát sinh mâu thuẫn biểu hiện dưới hình thức tranh chấp về quyền sử dụng đất. Nếu hòa giải viên chỉ hướng nội dung hòa giải đến việc xác minh vấn đề sử dụng đất thì sẽ không giải quyết được nguyên nhân của mâu thuẫn.

Để tìm ra mâu thuẫn, các xung đột lợi ích cốt lõi và nguyên nhân chủ yếu của vụ việc, hòa giải viên cần liên tục đặt ra những câu hỏi tại sao lại như vậy đối với các thông tin, tình tiết của vụ việc mà mình được tiếp nhận.

6.2.1. Các loại lợi ích trong mâu thuẫn, tranh chấp

Trong hòa giải ở cơ sở, việc thu thập thông tin để xác định chính xác lợi ích của các bên trong mâu thuẫn, tranh chấp là gì sẽ giúp hòa giải viên tìm ra được mấu chốt của vấn đề, từ đó dẫn dắt các bên đưa ra các giải pháp giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp một cách thỏa đáng, đạt được nguyện vọng của mỗi bên, do đó mâu thuẫn được giải quyết triệt để.

Các hòa giải viên cần rèn luyện tốt kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi để giúp các bên bày tỏ quan điểm, suy nghĩ và mong muốn thực sự của họ trong mâu thuẫn, tranh chấp. Nắm bắt đúng lợi ích cốt lõi dẫn đến mâu thuẫn, tranh chấp, giúp tìm được các giải pháp thích hợp, kết quả hòa giải thành sẽ trở nên bền vững (giải quyết được tận “gốc” của vấn đề).

6.2.2. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa các bên tranh chấp

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, tranh chấp, như: vì lợi ích vật chất, quan điểm sống khác nhau, cách ứng xử, hành vi của mỗi bên, truyền đạt thông tin không rõ ràng Nguyên nhân này xuất phát từ mỗi cá nhân trong xã hội hướng đến những lợi ích, mục tiêu khác nhau và bản thân mỗi người cũng khác nhau nhất định về các giá trị văn hoá, truyền thống gia đình, mức độ giáo dục, bề dày kinh nghiệm... Do đó, khi hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên phải tìm được nguyên nhân sâu xa của mâu thuẫn từ đó có cách tháo gỡ phù hợp, như vậy kết quả hòa giải thành mới bảo đảm tính bền vững.

6.3. Kỹ năng tra cứu, tham khảo, vận dụng pháp luật, phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong hoạt động hòa giải ở cơ sở

6.3.1. Kỹ năng tra cứu pháp luật, tài liệu tham khảo

Trong quá trình hoà giải, một hoạt động hết sức quan trọng và mang tính quyết định của hoà giải viên là tư vấn pháp luật (giải đáp pháp luật, cung cấp thông tin pháp luật về quyền và nghĩa vụ của các bên tranh chấp, đưa ra

những lời khuyên, hướng dẫn các bên xử sự phù hợp với pháp luật...). Để đưa ra lời tư vấn pháp luật chính xác, việc tra cứu pháp luật, tài liệu tham khảo trong quá trình hoà giải là yêu cầu bắt buộc nhằm:

- Khẳng định với các bên tranh chấp rằng hoà giải viên đang thực hiện hoà giải theo pháp luật, trên cơ sở pháp luật chứ không phải theo cảm tính chủ quan.

- Giúp hoà giải viên khẳng định những lời tư vấn của mình là đúng pháp luật vì trong thực tiễn, không phải bao giờ hoà giải viên cũng có thể nhớ chính xác tất cả các quy định thuộc các lĩnh vực pháp luật khác nhau.

a) Nguyên tắc khi tra cứu, tìm kiếm văn bản pháp luật, quy phạm pháp luật

- Bảo đảm tính hiệu lực: Văn bản pháp luật, quy phạm pháp luật được tra cứu, áp dụng trong giải quyết vụ việc phải đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm xảy ra vụ việc (tại thời điểm nảy sinh vụ việc, văn bản pháp luật nào đang điều chỉnh và quy phạm pháp luật nào có hiệu lực áp dụng).

- Bảo đảm tính chính xác: Các văn bản, điều luật hoà giải viên tra cứu, áp dụng trong giải quyết tình huống phải được trích dẫn chính xác, bảo đảm hiểu đúng quy định pháp luật.

- Bảo đảm tính đầy đủ, toàn diện: Hoà giải viên phải tìm kiếm đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan đến giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp; việc tìm kiếm, tra cứu đầy đủ các điều luật liên quan sẽ như một chiếc chìa khóa để xử lý tốt các chứng cứ, giải quyết hết được các mối quan hệ pháp luật trong vụ việc, làm căn cứ để đưa ra giải pháp tối ưu trong giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp giữa các bên. Bên cạnh những điều luật quy định trực tiếp về quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên trong vụ việc, hoà giải viên còn phải tìm kiếm các điều luật khác có liên quan (đó là những điều luật không trực tiếp điều chỉnh quan hệ của các bên trong vụ việc nhưng phải tìm hiểu điều luật này để hiểu rõ, đầy đủ, toàn diện hơn về các điều luật điều chỉnh trực tiếp nội dung vụ việc).

b) Các bước tra cứu văn bản pháp luật, tài liệu tham khảo

Bước 1: Xác định vấn đề pháp lý trong vụ việc cần hòa giải

Nghiên cứu phân tích vụ việc, hoà giải viên phải trả lời được các câu hỏi sau:

- Vấn đề tranh chấp, mâu thuẫn là gì?
- Vấn đề tranh chấp thuộc lĩnh vực nào?
- Vấn đề pháp lý đặt ra là gì? Các lưu ý gì? Pháp luật điều chỉnh đối với các vấn đề đó?

- Các vấn đề cần quan tâm để dẫn chiếu đến văn bản điều chỉnh của pháp luật?

Bước 2: Xác định các văn bản pháp luật thuộc phạm vi tra cứu và khoanh vùng các văn bản có chứa các văn bản quy phạm pháp luật cần tra cứu

Sau khi đã xác định được vấn đề pháp lý của vụ việc, cần tiến hành tìm kiếm văn bản pháp luật quy định về vấn đề đó.

Ví dụ: Khi hòa giải mâu thuẫn vợ chồng thì cần nghiên cứu xem mâu thuẫn ở mức độ nào, tranh chấp về gì? Về cư xử giữa vợ chồng hay về kinh tế, con cái, bạo lực gia đình...từ đó hòa giải viên mới xác định văn bản điều chỉnh là Luật hôn nhân gia đình, Luật trẻ em, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình...

Xác định từ khóa quan trọng khi tra cứu văn bản quy phạm pháp luật. Ví dụ: Hôn nhân gia đình, Dân sự, đất đai, năm có hiệu lực của văn bản, Nghị định, thông tư...

Bước 3: Kiểm tra, rà soát các văn bản trong nhóm văn bản đã tập hợp

Tiêu chí để kiểm tra, rà soát là tính hợp pháp, hợp lý, tính thống nhất và hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật nói chung. Sau đó kiểm tra hiệu lực của từng quy phạm có liên quan đến nội dung vụ, việc nằm trong các văn bản quy phạm pháp luật. Trong đó, lưu ý áp dụng:

(i) Văn bản pháp luật để điều chỉnh vấn đề của vụ việc, đang còn hiệu lực.

(ii) Văn bản pháp luật điều chỉnh vấn đề của vụ việc, đã hết hiệu lực pháp luật một phần và còn hiệu lực một phần (phần còn hiệu lực điều chỉnh vấn đề vụ việc).

c) Nguồn tra cứu, tìm kiếm văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu tham khảo

Hòa giải viên ở cơ sở có thể tra cứu, tìm kiếm các văn bản pháp luật từ các nguồn sau:

- Tài liệu của cá nhân hòa giải viên hoặc của Tổ hòa giải (tự thu thập, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, hỗ trợ);

- Sách, tài liệu pháp luật tại tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn.

- Sách, tài liệu pháp luật tại hệ thống thư viện ở địa phương.

- Đề nghị công chức Văn phòng UBND và HĐND hướng dẫn và cung cấp điều luật.

- Tra cứu, tìm kiếm trên mạng Internet: Để bảo tính chính xác của văn bản pháp luật được tra cứu, tìm kiếm qua mạng internet, hòa giải viên phải lựa chọn các trang web uy tín, tin cậy. Một trong số các trang dữ liệu pháp luật chính xác, có thời gian cập nhật nhanh là:

- + Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật: <http://vbpl.vn>.
- + Cổng thông tin điện tử của Chính phủ: <http://chinhphu.vn> (mục Hệ thống văn bản).
- + Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp: www.moj.gov.vn
- + Trang Thông tin văn bản quy phạm pháp luật của Văn phòng Quốc hội: <http://vietlaw.gov.vn>.

6.3.2. *Kỹ năng vận dụng pháp luật, phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong hoạt động hòa giải ở cơ sở*

a) *Kỹ năng vận dụng pháp luật*

- Xác định hệ thống quy định pháp luật áp dụng:

Trên cơ sở nội dung vụ việc, hòa giải viên liệt kê các điều luật liên quan đến nội dung vụ việc, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên:

- (i) Các điều luật quy định trực tiếp về quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên trong vụ việc;
- (ii) Các điều luật khác có liên quan.

+ Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực.

+ Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

+ Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau.

+ Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.

b) *Kỹ năng vận dụng phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp của dân tộc*

Khi các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán. Đồng thời các phong tục, tập quán đó phải là những phong tục, tập quán tốt đẹp; không trái nguyên tắc của pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội.

Để phát huy hiệu quả tối đa trong việc vận dụng các phong tục, tập quán giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp, hòa giải viên cần xác định, liệt kê cụ thể các quy tắc đạo đức, phong tục, tập quán, các quy định trong hương ước, quy ước của thôn, làng, ấp, bản, cụm dân cư có liên quan trực tiếp đến nội dung vụ việc để làm căn cứ phân tích, lập luận, thuyết phục, hướng dẫn các bên tìm

giải pháp giải quyết bất đồng, tranh chấp.

6.4. Kỹ năng tổ chức, điều hành, kiểm soát buổi hòa giải

6.4.1. Kỹ năng tổ chức buổi hòa giải

Để tổ chức buổi hòa giải, cần thực hiện các hoạt động sau:

a) Lập danh sách những người tham gia buổi hòa giải: Trường hợp một hoặc các bên là tổ chức thì sẽ do người đại diện hợp pháp của tổ chức tham gia hòa giải.

b) Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức buổi hòa giải: Việc lựa chọn thời gian và địa điểm tiến hành hoà giải thường được tiến hành sau khi hòa giải viên đã có sự tiếp xúc trực tiếp với các bên mâu thuẫn, tranh chấp.

Về thời gian hòa giải, để bảo đảm việc hòa giải được tiến hành kịp thời, tránh kéo dài, dẫn đến những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra, trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải. Thực tiễn cho thấy, việc hoà giải kịp thời, đúng lúc hoặc ngay sau khi sự việc xảy ra thì càng thuận lợi cho việc hòa giải đạt được kết quả, bởi nếu để mâu thuẫn, tranh chấp kéo dài, rất có thể trở nên gay gắt, phức tạp hơn, việc giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

c) Gửi thông báo, giấy mời cho những người tham gia buổi hòa giải;

d) Dự kiến chương trình buổi hòa giải: Việc làm này là cần thiết để mọi người tham gia buổi hòa giải được chủ động tham gia ý kiến, phát biểu, tranh luận...

đ) Chuẩn bị các giấy tờ, tài liệu, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

6.4.2. Kỹ năng điều hành buổi hòa giải

Điều hành phiên hòa giải phải bảo đảm nội dung đã dự tính. Nghi thức buổi hòa giải cần thực hiện đơn giản gọn nhẹ, nên biểu hiện tình cảm làng xóm, họ hàng, gia đình... để giảm căng thẳng cho các bên khi tham dự. Các nội dung được hòa giải viên trình bày tại buổi hòa giải phải tập trung, ngắn gọn và súc tích, đi thẳng vào vấn đề mà các bên mâu thuẫn, tranh chấp.

Đảm bảo tính dân chủ, công bằng trong buổi hòa giải: Các nội dung trình bày của các bên phải hết sức ngắn gọn để dành thời gian cho người khác đưa ra ý kiến. Vấn đề nào có tác dụng tích cực tới tất cả các bên để có thể tìm ra tiếng nói chung thì hòa giải viên cần tập trung khai thác, định hướng các bên vào vấn đề đó.

6.4.3. Kỹ năng kiểm soát buổi hòa giải

a) *Để kiểm soát tốt buổi hòa giải, hòa giải viên cần:* Thể hiện thái độ quan tâm và nhạy cảm khi nói chuyện với các đối tượng yếu thế (phụ nữ, người già, người tàn tật...); cung cấp trước cho các bên những thông tin có liên quan đến quá trình hòa giải để tránh sự hiểu lầm không đáng có và xây dựng niềm tin của họ; tạo ra không gian thân thiện và cởi mở để các bên có thể bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc cũng như quan điểm của họ về vụ việc; thể hiện sự tôn trọng với tất cả các bên; quan sát mọi thay đổi trong cách ứng xử của các bên so với buổi gặp sơ bộ ban đầu.

b) *Trong quá trình phân tích vụ việc và đi đến thống nhất cách giải quyết tại buổi hòa giải, hòa giải viên cần lưu ý:* Bảo đảm rằng hòa giải viên đã có được mọi tài liệu có liên quan đến vụ việc hiện tại và trong quá khứ; nghiên cứu các quy định của pháp luật có liên quan để bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc pháp luật.

c) *Các phương pháp mà hòa giải viên có thể sử dụng để kiểm soát, định hướng buổi hòa giải* chính là sự hợp tác; sự thỏa hiệp; sự nhường nhịn, xoa dịu.

6.5. Kỹ năng tư vấn, hướng dẫn, giải thích, thuyết phục, vận động các bên tự thỏa thuận dàn xếp mâu thuẫn, tranh chấp

Trên cơ sở các thông tin thu thập được và nghiên cứu các quy định của pháp luật, các phong tục, tập quán tốt đẹp liên quan đến vụ việc, hòa giải viên nên dự kiến trước các phương án tư vấn cho các bên tranh chấp đảm bảo được quyền và lợi ích cho hai bên, phân tích, đánh giá ưu điểm, hạn chế của các phương án để đưa ra, gợi ý phương án tư vấn phù hợp nhất cho các bên.

Tại buổi hòa giải, hòa giải viên chỉ gợi ý giải pháp khi các bên tranh chấp không đưa ra được phương án giải quyết hoặc phương án do các bên đưa ra không đúng pháp luật, khó khả thi trên thực tế.

Thuyết phục các bên tự nguyện thỏa thuận, giải quyết tranh chấp là “dân vận khéo”, đòi hỏi hòa giải viên phải nắm vững kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực tranh chấp, có kỹ năng hòa giải, có uy tín, phẩm chất đạo đức, kinh nghiệm sống, biết vận dụng pháp luật và đạo đức xã hội để thuyết phục các bên đi đến thỏa thuận giải quyết tranh chấp.

Trong quá trình hòa giải, hòa giải viên cần phải luôn kết hợp cả tình và lý để phân tích, giải thích, thuyết phục các bên tranh chấp hòa giải với nhau. Muốn thuyết phục các bên tranh chấp thương lượng thành công, đạt được thỏa thuận, hòa giải viên cần giữ vai trò trung gian, vô tư, khách quan, công bằng,

không áp đặt khi tiến hành hòa giải; luôn thông cảm và tôn trọng đối tượng; khơi gợi cho các bên tranh chấp những tình cảm tốt đẹp vốn có giữa họ; đưa ra những chứng cứ, ví dụ cụ thể; mềm mỏng, kiên trì thuyết phục, không nên nôn nóng.

6.6. Kỹ năng ghi chép biên bản, sổ theo dõi hoạt động hòa giải, lập văn bản hòa giải thành, văn bản hòa giải không thành

6.6.1. Kỹ năng ghi chép của hòa giải viên

Để giúp hòa giải viên hệ thống được sự việc một cách khoa học, logic, hòa giải viên cần phải ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan đến vụ việc, bao gồm:

- Nội dung cuộc gặp gỡ, tiếp xúc với từng bên tranh chấp;
- Nội dung trao đổi giữa hòa giải viên với những cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan;
- Ý kiến tư vấn của những người được mời tham gia hòa giải;
- Diễn biến buổi hòa giải.

6.6.2. Kỹ năng ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở

Hòa giải viên ghi các thông tin về vụ, việc đã thực hiện hòa giải liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống. Nội dung ghi phải chính xác, chữ viết phải rõ ràng. Nếu có sai sót khi ghi chép, thì người ghi chép trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, ghi chép lại. Khi hết năm theo dõi, tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm thống kê tổng số vụ, việc đã thực hiện hòa giải; tổng số vụ, việc đã hòa giải thành và hòa giải không thành; ký, ghi rõ họ tên và xin chữ ký, đóng dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

6.6.3. Lập văn bản hòa giải thành, văn bản hòa giải không thành

a) Văn bản hòa giải thành

Trong trường hợp các bên thỏa thuận lập văn bản hòa giải thành, hòa giải viên giúp các bên lập văn bản.

b) Văn bản hòa giải không thành

Trường hợp các bên yêu cầu lập văn bản hòa giải không thành, thì hòa giải viên lập văn bản hòa giải không thành.

C. CÔNG TÁC CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Cấp tỉnh, thành phố

1.1. Thẩm quyền cấp thành phố

Thẩm quyền của Chủ tịch UBND thành phố	
Quyết định công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Khoản 2, điều 5 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ
Thẩm quyền của Sở, ban, ngành	
Sở Tư pháp thực hiện thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã và trình Chủ tịch UBND thành phố xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Khoản 3, điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ

1.2. Các nội dung thực hiện công tác chuẩn tiếp cận pháp luật ở cấp thành phố

- Sở Tư pháp sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến, tổ chức thẩm định bằng hình thức phù hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của từng đơn vị cấp xã; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Sở Tư pháp chủ trì, tham mưu công tác sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn thành phố. Phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị dự thảo báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố gửi Bộ Tư pháp về kết quả đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn.

2. Cấp xã

2.1. Thẩm quyền của UBND cấp xã

Thẩm quyền UBND cấp xã	
Tổ chức họp, đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt của từng tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật	Khoản 2, điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ

2.2. Nội dung thực hiện công tác chuẩn tiếp cận pháp luật ở cấp xã

- Việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với

thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng hàng năm của các xã, phường, đặc khu.

- Trên cơ sở 3 tiêu chí với 14 chỉ tiêu đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp xã tổ chức họp đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt của từng tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; niêm yết hoặc đăng tải công khai kết quả tự đánh giá ít nhất 10 ngày để lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn;

- Gửi hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Sở Tư pháp trước ngày 25 tháng 11 của năm đánh giá để Sở Tư pháp thực hiện thẩm định.

D. HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017;
- Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Nghị định 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

2. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân thành phố trong hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp vừa và nhỏ

- Hỗ trợ thông tin, tư vấn pháp lý công bố trên Cổng thông tin điện tử thành phố (Khoản 1 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa);
- Thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa);
- Thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp (Điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa);
- Các thông tin khác theo nhu cầu của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật (điểm c khoản 1 Điều 14 Luật hỗ trợ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa);
- Cập nhật và đăng tải dữ liệu về bản án, quyết định của tòa án; phán quyết của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành (khoản 5 Điều 7 Nghị định 55/2019/NĐ-CP);
- Trả lời đối với vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp

dụng chung về pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương do mình quản lý; thông báo cho doanh nghiệp để có thể sử dụng mạng lưới tư vấn viên pháp luật theo quy định; (khoản 1 Điều 8 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP);

- Hệ thống hóa, cập nhật dữ liệu về văn bản trả lời của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương mình đối với vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật lên cổng thông tin điện tử; (khoản 2 Điều 8 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP);

- Thực hiện chương trình trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình hoặc giao cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện; (khoản 1 Điều 13 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP);

- Hỗ trợ kinh phí nhưng tối đa không quá 50% kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do tổ chức đại diện cho doanh nghiệp đề xuất từ nguồn kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định. Kinh phí còn lại do tổ chức đại diện cho doanh nghiệp tự chi trả hoặc từ nguồn xã hội hóa, huy động từ các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp để thực hiện; (điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP)

- Tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương; gửi báo cáo kết quả hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phạm vi địa phương theo yêu cầu của Bộ Tư pháp để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; (điểm b khoản 4 Điều 14 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP)

- Huy động, sử dụng kinh phí tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật. (khoản 3 Điều 15 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP)

- Công bố công khai mạng lưới tư vấn viên pháp luật để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; (khoản 1 Điều 39 Nghị định số 121/2025/NĐ-CP)

- Bố trí, thu hút nguồn lực để xây dựng, quản lý, sử dụng hiệu quả mạng lưới tư vấn viên pháp luật trên địa bàn; bố trí kinh phí và cử đầu mối tiếp nhận, giải quyết thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (khoản 1 Điều 39 Nghị định số 121/2025/NĐ-CP)

- Quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật. Trường hợp bố trí được nguồn ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo

Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định áp dụng mức hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cao hơn để khuyến khích, thu hút tư vấn viên pháp luật và hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (khoản 3 Điều 39 Nghị định số 121/2025/NĐ-CP)

3. Trách nhiệm thực hiện công tác hỗ trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ

- **UBND thành phố:** Ban hành kế hoạch về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố. Chỉ đạo các sở, ngành và cơ quan tổ chức có liên quan tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý theo kế hoạch đã ban hành. Phân bổ kinh phí từ ngân sách địa phương cho hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Kiểm tra, đánh giá công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- **Sở Tư pháp:** Là cơ quan đầu mối tham mưu giúp UBND thành phố tổ chức thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Xây dựng, trình UBND thành phố ban hành kế hoạch về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chủ trì, phối hợp tổ chức biên soạn, phát hành tài liệu pháp luật liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; tư vấn pháp luật, giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp. Quản lý, vận hành mạng lưới tư vấn viên hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (đội ngũ tư vấn viên pháp luật, cơ sở dữ liệu, cổng thông tin...). Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chương trình về Bộ Tư pháp và UBND thành phố theo định kỳ.

- **Các Sở, ngành thành phố:** Tùy theo chức năng, nhiệm vụ, các sở, ngành như Sở Công Thương, Sở Tài chính, Cục Thuế, Ban Quản lý Khu kinh tế... có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp trong việc tổ chức phổ biến quy định pháp luật chuyên ngành cho doanh nghiệp. Hướng dẫn pháp lý trong quá trình đăng ký kinh doanh, đầu tư, thuế, hải quan, môi trường, lao động... Tham gia tư vấn pháp luật, tiếp nhận và giải đáp vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp. Lồng ghép nội dung hỗ trợ pháp lý trong các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khác thuộc lĩnh vực quản lý của ngành. Cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về hỗ trợ pháp lý.

Phần IV
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRONG LĨNH VỰC XỬ LÝ VI PHẠM
HÀNH CHÍNH VÀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC VÀ THEO DÕI
THI HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

A. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRONG LĨNH VỰC XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

I. Cơ sở pháp lý

- Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020;
 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 88/2025/QH15 ngày 25/6/2025;
 - Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;
 - Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn.
 - Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 26/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.
 - Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.
 - Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 26/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn (Nghị định số 190/2025/NĐ-CP);
9. Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Nghị định số 93/2025/NĐ-CP ngày 26/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Nghị định số 20/2016/NĐ-CP ngày 30/3/2016 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

- Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Thông tư số 13/2016/TT-BTP ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính

- Thông tư số 14/2021/TT-BTP ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Thông tư số 01/2023/TT-BTP ngày 16/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Các Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

II. Về thực hiện công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính

Căn cứ pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thì Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm thực hiện quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương⁷, gồm các nội dung sau đây:

1. Tổ chức thực hiện và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính⁸, đồng thời, trong quá trình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nếu phát hiện các quy định về xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn, thì kiến nghị cơ quan chủ trì soạn

⁷ Khoản 5 Điều 17 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14); Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 190/2025/NĐ-CP); Điều 20 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP); Điều 22 Nghị định số 20/2016/NĐ-CP; các Thông tư số: 14/2021/TT-BTP, 01/2023/TT-BTP

⁸ Điểm a khoản 5 Điều 17 Luật số 15/2012/QH13

thảo hoặc Bộ Tư pháp để nghiên cứu, xử lý⁹.

2. Phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về pháp luật xử lý vi phạm hành chính

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; thực hiện các nhiệm vụ phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của địa phương¹⁰.

Các nội dung phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về pháp luật xử lý vi phạm hành chính gồm: (1) Nghiên cứu, biên soạn tài liệu phục vụ công tác phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; (2) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác xử lý vi phạm hành chính; (3) Tổ chức phổ biến pháp luật về xử lý vi phạm hành chính với nội dung và hình thức phù hợp với từng đối tượng cụ thể; Hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính¹¹.

3. Kiểm tra việc thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính

Kiểm tra việc thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính là nhiệm vụ trọng tâm của quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính. Thông qua hoạt động kiểm tra việc thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính, các cấp có thẩm quyền kịp thời xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; động viên, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; phát hiện những hạn chế, vướng mắc, bất cập, sai sót, vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để kịp thời chấn chỉnh, xử lý, khắc phục.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính¹²; theo đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi địa bàn quản lý, trừ các cơ quan được tổ chức theo hệ thống dọc đóng trên địa bàn¹³. Việc kiểm tra thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, Nghị định số 93/2025/NĐ-CP và Thông tư số 14/2021/TT-BTP.

⁹ Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP

¹⁰ Điểm a khoản 5 Điều 17 Luật số 15/2012/QH13; khoản 7 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP

¹¹ Điều 30 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP

¹² Khoản 5 Điều 17 Luật số 15/2012/QH13; khoản 5 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP

¹³ Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐCP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP)

4. Xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính

Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi địa phương; chỉ đạo các sở, ban, ngành cung cấp thông tin để phục vụ công tác xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính¹⁴; chỉ đạo tổ chức việc cập nhật thông tin và chịu trách nhiệm về độ chính xác, toàn vẹn các thông tin, dữ liệu; bảo đảm kết nối an toàn, tích hợp dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính¹⁵. Trong việc thực hiện nhiệm vụ nêu trên, Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính và tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính tại Bộ Tư pháp.

Việc xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương được thực hiện theo các quy định có liên quan của Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14; Luật số 88/2025/QH15), Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP), Nghị định số 20/2016/NĐ-CP và Thông tư số 13/2016/TT-BTP.

5. Thống kê về xử lý vi phạm hành chính

Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ thống kê về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý của địa phương¹⁶. Hoạt động thống kê này là cơ sở để đánh giá tình hình, dự báo xu hướng vi phạm hành chính, đề xuất giải pháp khắc phục, hoàn thiện chính sách, pháp luật, phục vụ quản lý nhà nước trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Thông tin thống kê về xử lý vi phạm hành chính được thu thập theo quy định của pháp luật về thống kê.

6. Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện nhằm bảo đảm kịp thời thông tin về tình hình xử phạt vi phạm hành chính và tình hình áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, làm cơ sở cho việc đưa ra các biện pháp quản lý phù hợp, xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Việc báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

¹⁴ Khoản 4 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP

¹⁵ Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 20/2016/NĐ-CP

¹⁶ Khoản 3 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP

trên địa bàn được thực hiện định kỳ hằng năm; theo đó:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn thành phố báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trong thời hạn theo quy định về chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Sở Tư pháp tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương và gửi Bộ Tư pháp chậm nhất vào ngày 21/12 của kỳ báo cáo¹⁷.

- Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ tính từ ngày 15/12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo¹⁸.

- Chế độ báo cáo được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, Nghị định số 68/2025/NĐ-CP, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP và Thông tư số 01/2023/TT-BTP.

III. Về thực hiện công tác xử phạt vi phạm hành chính

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

- Hiện nay, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quy định cụ thể tại Điều 37a Luật số 15/2012/QH13 (bổ sung bởi Luật số 88/2025/QH15), Nghị định số 189/2025/NĐ-CP. Các chức danh của chính quyền địa phương có thẩm quyền xử phạt gồm: (i) Chủ tịch Ủy ban nhân cấp xã; (ii) Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố; (2) Giám đốc Sở; (3) các chức danh thuộc các Sở (Ví dụ: Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương; Chi cục trưởng Chi cục An toàn thực phẩm thuộc Sở Y tế;...).

- Về nguyên tắc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương. Các chức danh thuộc các cơ quan còn lại có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý. Trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

- Trường hợp vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thì

¹⁷ Điểm khoản 2 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 10 Điều 1 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP), Điều 3 Thông tư số 01/2023/TT-BTP

¹⁸ Điều 3 Thông tư số 01/2023/TT-BTP

thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo 03 nguyên tắc sau đây¹⁹: (1) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó; (2) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt; (3) Nếu hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

- Vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau mà trong đó có hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thì thực hiện như sau²⁰: (i) Đối với những hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì xác định theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14); (ii) Đối với những hành vi không thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì xác định theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 52 Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14).

2. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại Mục 1 Chương III Phần thứ hai Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15) và chia thành 02 nhóm sau đây:

2.1. Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản²¹

Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản được áp dụng trong các trường hợp: (i) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500 nghìn đồng đối với cá nhân, 1 triệu đồng đối với tổ chức; (ii) Hành vi vi phạm do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Tuy nhiên, đối với hành vi vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử

¹⁹ Khoản 4 Điều 52 Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14)

²⁰ Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP

²¹ Điều 56 Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 88/2025/QH15)

dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ, mặc dù vụ việc có thể thuộc Mục (i) nêu trên nhưng thủ tục xử phạt không lập biên bản không được áp dụng trong trường hợp này.

Đối với trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản thuộc Mục (i) nêu trên, người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ. Nội dung quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ phải bao gồm ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, địa chỉ của cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm; địa điểm xảy ra vi phạm; chứng cứ và tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định xử phạt; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng và mức tiền phạt nếu hành vi vi phạm bị áp dụng hình thức phạt tiền.

2.2. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được thực hiện gồm các bước sau đây:

a) Lập biên bản vi phạm hành chính²²

Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính. Nếu vi phạm hành chính xảy ra trên biển, đường thủy nội địa hoặc tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa, thì người có thẩm quyền hoặc chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga.

Biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính. Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc có phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính. Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương

²² Điều 58 Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15)

tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm. Trường hợp một vụ việc có nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau, trong đó có hành vi được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm, thì biên bản vi phạm hành chính được lập đối với các hành vi trong vụ việc đó trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được đầy đủ kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm.

Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển kịp thời cho người có thẩm quyền xử phạt, trừ trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trên biển, đường thủy nội địa hoặc tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa.

b) Xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính²³

Xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính được thực hiện trong trường hợp cần thiết khi xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trong trường hợp biên bản vi phạm hành chính có sai sót hoặc không thể hiện đầy đủ, chính xác các nội dung theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xác minh tình tiết của vụ việc, có thể tự mình hoặc phân công, phối hợp thực hiện xác minh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả xác minh. Mục đích của bước xác minh tình tiết vụ việc nhằm làm rõ các vấn đề như: (i) vi phạm hành chính xảy ra trên thực tế; (ii) chủ thể thực hiện hành vi vi phạm, lỗi, nhân thân của cá nhân vi phạm; (iii) các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; (iv) tính chất, mức độ thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra; (v) các tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt cũng có thể trưng cầu giám định theo quy định của pháp luật.

c) Giải trình²⁴

Thủ tục giải trình được áp dụng trong vụ xử phạt vi phạm hành chính đối

²³ Điều 59 Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 88/2025/QH15)

²⁴ Điều 61 Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14)

với hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc quy định mức tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15 triệu đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30 triệu đồng trở lên đối với tổ chức thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính để ra quyết định xử phạt, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức không yêu cầu giải trình, theo đó:

Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Đối với trường hợp giải trình trực tiếp, cá nhân, tổ chức, vi phạm hành chính phải gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

d) Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính mà bị xử phạt trong cùng một lần thì chỉ ra 01 quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức.²⁵

Về thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính: Thông thường, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, nếu vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên

²⁵ Điều 67 Luật số 15/2012/QH13

bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Đối với vụ việc mà đối tượng vi phạm có yêu cầu giải trình hoặc vụ việc phải xác minh các tình tiết liên quan thì trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt phải được ban hành. Đối với vụ việc mà đối tượng vi phạm có yêu cầu giải trình hoặc vụ việc phải xác minh các tình tiết liên quan mà có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.²⁶

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải bao gồm các nội dung chính sau đây: địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ pháp lý để ban hành quyết định; biên bản vi phạm hành chính, kết quả xác minh, văn bản giải trình của đối tượng vi phạm hoặc biên bản họp giải trình và tài liệu khác (nếu có); họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ và họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm hành chính; tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng; hình thức xử phạt chính; hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có); quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính; hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nơi nộp tiền phạt; họ tên, chữ ký của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; trách nhiệm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành.²⁷

IV. Về áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường²⁸

Trưởng Công an cấp xã nơi người vi phạm cư trú hoặc nơi họ có hành vi vi phạm pháp luật tự mình hoặc theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hoặc đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị dân cư ở cơ sở lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu. Trong trường hợp người vi phạm do cơ quan Công an cấp thành phố trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến

²⁶ Điều 66 Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14)

²⁷ Điều 68 Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14)

²⁸ Điều 97, Điều 98 Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15)

mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu đối với người đó.

Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ; đối với người chưa thành niên thì còn phải thông báo cho cha mẹ hoặc người giám hộ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, cơ quan lập hồ sơ đề nghị gửi hồ sơ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức và chủ trì cuộc họp tư vấn với sự tham gia của Trưởng Công an cấp xã, công chức tư pháp - hộ tịch, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội cùng cấp có liên quan, đại diện dân cư ở cơ sở. Người bị đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu, người đại diện hợp pháp của họ, cha mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên phải được mời tham gia cuộc họp và phát biểu ý kiến của mình về việc áp dụng biện pháp. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp tư vấn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu. Tùy từng đối tượng mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao người được giáo dục cho cơ quan, tổ chức, gia đình quản lý, giáo dục; nếu đối tượng không có nơi cư trú ổn định thì giao cho cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp trẻ em để quản lý, giáo dục.

2. Áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng²⁹

Đối với người dưới 18 tuổi vi phạm có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng. Đối với người dưới 18 tuổi vi phạm không có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Trường hợp hồ sơ do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp thành phố trực

²⁹ Điều 99, Điều 100 Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15)

tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý vụ vi phạm pháp luật, nhưng người vi phạm dưới 18 tuổi chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, mà thuộc đối tượng đưa vào trường giáo dưỡng thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển hồ sơ cho Công an cấp xã có thẩm quyền để lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người đó.

Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng, cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực để quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

3. Áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc³⁰

Đối với người vi phạm có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc. Đối với người không cư trú tại nơi có hành vi vi phạm pháp luật thì Trưởng Công an cấp xã phải xác minh; trường hợp xác định được nơi cư trú thì có trách nhiệm chuyển người đó kèm theo biên bản vi phạm về địa phương để xử lý; trường hợp không xác định được nơi cư trú thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Trường hợp Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc tiến hành lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định tại khoản 3 Điều 118 của Luật Xử lý vi phạm hành chính thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản về hành vi vi phạm mới, Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc gửi hồ sơ cho Trưởng Công an cấp xã có thẩm quyền. Trường hợp người vi phạm do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp thành phố trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển hồ sơ cho Công an cấp xã có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với người đó.

³⁰ Điều 101, Điều 102 Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15)

Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

4. Áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc³¹

Trường hợp người nghiện ma túy có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trường hợp người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trường hợp người nghiện ma túy do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp thành phố trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển hồ sơ cho Công an cấp xã có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người đó.

Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

B. CÔNG TÁC THEO DÕI, TỔ CHỨC THI HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Về cơ sở pháp lý:

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

³¹ Điều 103, Điều 104 Luật số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15)

- Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL số 64/2025/QH15;

- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL;

- Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản QPPL;

- Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp.

1. Phân định thẩm quyền thực hiện công tác theo dõi, tổ chức thi hành văn bản QPPL

1.1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố

TT	Nội dung thực hiện	Căn cứ pháp lý
1	Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành văn bản QPPL	Điều 4 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP
	- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kế hoạch triển khai luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được Thủ tướng Chính phủ ban hành, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành kế hoạch triển khai thi hành trên địa bàn thành phố.	- Điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP
	- Đối với văn bản QPPL khác, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ban hành, Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai nếu cần thiết.	- Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP
2	Hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL	Điều 5 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP
	- Xem xét, hướng dẫn áp dụng đối với văn bản QPPL do mình ban hành bằng văn bản hành chính, trên cơ sở đề nghị của cơ quan, kiến	

	ng nghị của tổ chức, cá nhân. - Trường hợp cần thiết, UBNDTP ủy quyền hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.	
3	Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản QPPL cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBNDTP và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.	Điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
4	Chỉ đạo việc biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đối với văn bản QPPL do mình ban hành.	Điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
5	Chỉ đạo việc tiếp nhận và xử lý kiến nghị về văn bản QPPL	Điều 8 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
6	Chỉ đạo tổ chức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản QPPL do mình ban hành.	Điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
7	Xây dựng báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình gửi về Bộ Tư pháp.	Điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
8	Phối hợp với Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức khác có liên quan trong việc tổ chức thi hành pháp luật; cung cấp thông tin về tổ chức thi hành văn bản QPPL	Điều 11 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
9	Căn cứ kết quả thi hành văn bản QPPL thu thập được, xử lý kết quả trong phạm vi thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả.	Khoản 2 Điều 13 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
10	Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý kịp thời	Khoản 3 Điều 13 Nghị định

	xử lý kết quả thi hành văn bản QPPL; tổng hợp việc xử lý kết quả trong báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật hằng năm gửi Bộ Tư pháp.	80/2025/NĐ-CP
11	Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả thi hành văn bản QPPL, báo cáo việc xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản QPPL và gửi về Bộ Tư pháp để tổng hợp, theo dõi.	Khoản 4 Điều 13 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
12	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp dưới trong phạm vi địa bàn quản lý.	Điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
13	Căn cứ vào kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL hằng năm, thành lập đoàn kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật.	Điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
14	Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng quản lý Nhà nước tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.	Khoản 4 Điều 15 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
15	Phối hợp thực hiện nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật.	Điểm a khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
16	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đôn đốc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, Ủy ban nhân dân cấp dưới về tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.	Điểm b khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
17	Phối hợp quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản QPPL.	Điểm c khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
18	Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.	Điểm đ khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP

2.2. Thẩm quyền của Chủ tịch UBNDTP

	Nội dung thực hiện	Căn cứ pháp lý
1	Đối với văn bản QPPL khác, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ban hành, người có thẩm quyền ban hành văn bản quyết định xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai nếu cần thiết.	Khoản 4 Điều 4 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
2	Xem xét ban hành văn bản hành chính hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL khi có đề nghị của cơ quan, kiến nghị của tổ chức, cá nhân	Điều 5 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
3	Ban hành Kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL.	Khoản 3 Điều 12 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
4	Trường hợp phát hiện văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL hoặc văn bản áp dụng trái pháp luật, Chủ tịch UBNDTP yêu cầu cơ quan ban hành văn bản đó kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật.	Khoản 5 Điều 13 Nghị định 80/2025/NĐ-CP

2.3. Thẩm quyền sở, ngành

TT	Nội dung thực hiện	Căn cứ pháp lý
1	Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản QPPL thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của mình cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBNDTP và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã.	Điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
2	Tham mưu, giúp UBNDTP kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật và việc thi hành văn bản QPPL liên quan đến ngành, lĩnh vực ở địa phương.	Điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
3	Tham mưu, giúp UBNDTP tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương.	Khoản 4 Điều 15 Nghị định 80/2025/NĐ-CP

4	Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng kế hoạch, trình Chủ tịch UBNDTP ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL của địa phương và gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.	Khoản 3 Điều 12 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
---	--	---

2.4. Thẩm quyền UBND cấp xã

TT	Nội dung thực hiện	Căn cứ pháp lý
1.	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày văn bản QPPL do cấp xã thông qua hoặc ban hành, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai (nếu cần thiết).	Khoản 4 Điều 4 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
2.	Xem xét ban hành văn bản hành chính hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL khi có đề nghị của cơ quan, kiến nghị của tổ chức, cá nhân	Điều 5 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
3.	Chỉ đạo việc biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đối với văn bản QPPL do mình ban hành.	Điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
4.	Chỉ đạo việc tiếp nhận và xử lý kiến nghị về văn bản QPPL	Điều 8 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
5.	Chỉ đạo tổ chức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản QPPL do mình ban hành.	Điểm c Khoản 1 Điều 9 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
6.	Phối hợp với Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức khác có liên quan trong việc tổ chức thi hành pháp luật; cung cấp thông tin về tổ chức thi hành văn bản QPPL	Điều 11 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
7.	Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	Điều 14 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
8.	- Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã quản lý.	Điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định 80/2025/NĐ-CP

	- Thành lập đoàn kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật.	Điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
9.	Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác trực thuộc tham mưu tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương	Khoản 4 Điều 15 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
10.	Quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật	Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
11.	- Phối hợp thực hiện nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật.	Điểm a khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
	- Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đôn đốc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác về tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.	Điểm b khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
	- Phối hợp quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản QPPL.	Điểm c khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
	- Tổng hợp, báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.	Điểm d khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP
	- Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.	Điểm đ khoản 5 Điều 16 Nghị định 80/2025/NĐ-CP

3. Một số nội dung cụ thể trong triển khai công tác theo dõi, tổ chức thi hành văn bản QPPL

3.1. Công tác theo dõi, tổ chức thi hành văn bản QPPL của thành phố

- Ban hành kế hoạch triển khai thi hành văn bản QPPL:

+ Căn cứ nhiệm vụ được giao và tính chất, nội dung của luật, nghị quyết, pháp lệnh và yêu cầu quản lý nhà nước, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kế hoạch triển khai được Thủ tướng Chính phủ ban hành, UBNDTP quyết định việc xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai trong phạm vi thẩm quyền của mình.

+ Đối với văn bản QPPL khác, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ban hành, Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai nếu cần thiết.

+ Căn cứ nhiệm vụ được giao và tính chất, nội dung của văn bản QPPL, kế hoạch triển khai gồm một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Ban hành văn bản QPPL, bảo đảm xác định kết quả cụ thể của từng nhiệm vụ, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và thời hạn thực hiện.

- Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản QPPL: UBNDTP, cơ quan chuyên môn thuộc UBNDTP hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản QPPL thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của mình cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBNDTP và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã.

- Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về văn bản QPPL: chỉ đạo việc biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đối với văn bản QPPL do mình ban hành; Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phải được cơ quan, đơn vị biên soạn phê duyệt trước khi sử dụng.

- Sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản QPPL: Chỉ đạo tổ chức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản QPPL do mình ban hành dựa trên một trong các căn cứ: (i) Theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản QPPL đó; (ii) Theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

Căn cứ vào tính chất của văn bản QPPL, nội dung, yêu cầu của việc sơ kết, tổng kết, cơ quan có trách nhiệm tổ chức sơ kết, tổng kết lựa chọn một trong các hình thức sau đây: (i) Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết; (ii) Tổng hợp thông tin, xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết.

Báo cáo sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản QPPL gồm những nội dung cơ bản sau: (i) Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản QPPL; (ii) Kết quả thi hành văn bản QPPL, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản QPPL; (iii) Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; (iv) Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn; (v) Kiến nghị giải pháp để khắc phục khó khăn, vướng mắc, biện pháp nâng cao hiệu quả thi hành văn bản QPPL, hoàn thiện hệ thống pháp luật; (vi) Những nội dung khác (nếu có).

- Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật: UBNDTP xây dựng báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình gửi về Bộ Tư pháp.

- Cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật: Căn cứ yêu cầu cụ thể của từng hoạt động tổ chức thi hành pháp luật, UBNDTP đề nghị các cơ quan, tổ chức phối hợp cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật.

- Kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch trọng tâm, liên ngành, căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách địa phương, kết quả hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp, kiến nghị của cử tri, kế hoạch trọng tâm, liên ngành hằng năm của Thủ tướng Chính phủ và thực tiễn thi hành pháp luật ở địa phương, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBNDTP xây dựng kế hoạch, trình Chủ tịch UBNDTP ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL của địa phương và gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

- Thu thập thông tin về thi hành văn bản QPPL:

Thông tin về thi hành văn bản QPPL được thu thập từ các nguồn sau đây: (i) Báo cáo của cơ quan, tổ chức; (ii) Thông tin được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng; (iii) Phản ánh, kiến nghị trực tiếp hoặc bằng văn bản của tổ chức, cá nhân; (iv) Kết quả hoạt động điều tra, khảo sát việc thi hành văn bản QPPL thông qua phiếu khảo sát, tọa đàm, phỏng vấn trực tiếp và các hình thức phù hợp khác; (v) Kết quả hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thi hành văn bản QPPL; (vi) Các nguồn thông tin khác theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ kết quả thi hành văn bản QPPL thu thập được, UBNDTP xử lý kết quả trong phạm vi thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả theo một hoặc một số nội dung sau đây: (i) Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản QPPL; (ii) Ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành văn bản QPPL; (iii) Giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; (iv) Kiểm tra, rà soát, xử lý đối với văn bản QPPL trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp; (v) Hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL; tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; (vi) Thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm hiệu quả thi hành văn bản QPPL.

- UBNDTP có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý kịp thời xử lý kết quả thi hành văn bản

QPPL; tổng hợp việc xử lý kết quả trong báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật hằng năm gửi Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả thi hành văn bản QPPL, UBNDTP có trách nhiệm báo cáo việc xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản QPPL và gửi về Bộ Tư pháp để tổng hợp, theo dõi.

Trường hợp phát hiện văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL hoặc văn bản áp dụng trái pháp luật, Chủ tịch UBNDTP yêu cầu cơ quan ban hành văn bản đó kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật.

- Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật:

+ UBNDTP kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBNDTP và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBNDTP có trách nhiệm tham mưu, giúp UBNDTP kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật và việc thi hành văn bản QPPL liên quan đến ngành, lĩnh vực ở địa phương.

+ Nội dung kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: (i) Việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành văn bản QPPL (nếu có), kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL, các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện tổ chức thi hành pháp luật; (ii) Việc thực hiện các nội dung tổ chức thi hành văn bản QPPL; việc thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL; (iii) Tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành văn bản QPPL và tính chính xác, thống nhất trong áp dụng văn bản QPPL của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền; mức độ tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (iv) Việc bảo đảm các điều kiện về tổ chức bộ máy, nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất cho tổ chức thi hành pháp luật.

+ Tổ chức thực hiện kiểm tra: (i) Căn cứ vào kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL hằng năm, UBNDTP thành lập đoàn kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật; (ii) Quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được gửi đến cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra (sau đây gọi chung là đối tượng được kiểm tra) chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra. Trường hợp kiểm tra đột xuất, quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được gửi đến cho đối tượng được kiểm tra chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra; (iii) Đối tượng được kiểm tra báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra; giải trình những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra theo yêu cầu

của đoàn kiểm tra. Đoàn kiểm tra xem xét, xác minh, kết luận về những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra; (iv) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, đoàn kiểm tra dự thảo kết luận kiểm tra và gửi cho đối tượng được kiểm tra để lấy ý kiến đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra; (v) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, đối tượng được kiểm tra gửi lại đoàn kiểm tra ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra; (vi) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra hoặc 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 14 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP mà đoàn kiểm tra không nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra, thì trưởng đoàn kiểm tra trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra; (vii) Kết luận kiểm tra được gửi cho đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành để thực hiện các nội dung nêu trong kết luận kiểm tra và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

+ Người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo việc đôn đốc đối tượng được kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ 46 chức thi hành pháp luật thông qua việc yêu cầu đối tượng được kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện kết luận kiểm tra và cung cấp tài liệu chứng minh.

+ Người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra quyết định kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật khi hết thời hạn phải thực hiện kết luận kiểm tra mà đối tượng được kiểm tra không hoàn thành việc thực hiện kết luận kiểm tra hoặc đối tượng được kiểm tra không thực hiện trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận kiểm tra.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ thời điểm kết thúc kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật, người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra gửi thông báo kết quả và việc xử lý kết quả kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra đến đối tượng được kiểm tra và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

3.2. Công tác theo dõi, tổ chức thi hành văn bản QPPL cấp xã

- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch tổ chức và theo dõi tình hình thi hành pháp luật hằng năm.

+ Xác định lĩnh vực trọng tâm, phạm vi theo dõi: Ủy ban nhân dân cấp xã phải căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách địa phương, kết quả hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp, kiến nghị của cử tri, kế hoạch trọng tâm, liên ngành hằng năm của UBNDTP và thực tiễn thi hành pháp luật ở địa phương, xây dựng và ban hành kế hoạch tổ chức và theo dõi việc thi hành văn bản QPPL của địa phương.

+ Kế hoạch phải gồm các nội dung cơ bản sau: Mục đích, yêu cầu; Văn bản QPPL cụ thể hoặc lĩnh vực pháp luật trọng tâm theo dõi, đánh giá; Các hoạt động cụ thể và tiến độ thực hiện; Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện kế hoạch; Kinh phí thực hiện kế hoạch. Việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức và theo dõi tình hình thi hành pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong thực tiễn, vì qua đó xác định được rõ ràng lĩnh vực theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm, vai trò trách nhiệm của các chủ thể và đối tượng quản lý nhà nước, cũng như cách thức tổ chức các hoạt động, góp phần thúc đẩy nhiệm vụ theo dõi thi hành văn bản QPPL của Ủy ban nhân dân cấp xã từng bước đi vào nền nếp, thực chất và hiệu quả.

- Kiểm tra công tác tổ chức, theo dõi việc thi hành VBQPPL: Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra công tác tổ chức, theo dõi thi hành VBQPPL của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp trong phạm vi địa bàn quản lý.

+ Nội dung kiểm tra công tác tổ chức, theo dõi thi hành pháp luật: (i) Việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành văn bản QPPL (nếu có), kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL, các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện tổ chức thi hành pháp luật; (ii) Việc thực hiện các nội dung tổ chức thi hành văn bản QPPL; việc thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL; (iii) Tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành văn bản QPPL và tính chính xác, thống nhất trong áp dụng văn bản QPPL của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền; mức độ tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (iv) Việc bảo đảm các điều kiện về tổ chức bộ máy, nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất cho tổ chức thi hành pháp luật.

+ Tổ chức thực hiện kiểm tra: Căn cứ vào kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập đoàn kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được gửi đến cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra (sau đây gọi chung là đối tượng được kiểm tra) chậm nhất là 05 ngày làm

việc trước ngày tiến hành kiểm tra. Trường hợp kiểm tra đột xuất, quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được gửi đến cho đối tượng được kiểm tra chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra.

+ Đối tượng được kiểm tra báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra; giải trình những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra. Đoàn kiểm tra xem xét, xác minh, kết luận về những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, đoàn kiểm tra dự thảo kết luận kiểm tra và gửi cho đối tượng được kiểm tra để lấy ý kiến đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, đối tượng được kiểm tra gửi lại đoàn kiểm tra ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra hoặc 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 14 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP mà đoàn kiểm tra không nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra, thì trưởng đoàn kiểm tra trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra.

- Kết luận kiểm tra được gửi cho đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành để thực hiện các nội dung nêu trong kết luận kiểm tra và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

- Người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo việc đôn đốc đối tượng được kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật thông qua việc yêu cầu đối tượng được kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện kết luận kiểm tra và cung cấp tài liệu chứng minh.

- Người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra quyết định kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật khi hết thời hạn phải thực hiện kết luận kiểm tra mà đối tượng được kiểm tra không hoàn thành việc thực hiện kết luận kiểm tra hoặc đối tượng được kiểm tra không thực hiện trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận kiểm tra.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ thời điểm kết thúc kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật, người có

thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra gửi thông báo kết quả và việc xử lý kết quả kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra đến đối tượng được kiểm tra và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

- Sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản QPPL: Căn cứ tiến hành sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản QPPL: (i) Theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản QPPL đó; (ii) Theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

Hình thức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản QPPL: Căn cứ vào tính chất của văn bản QPPL, nội dung, yêu cầu của việc sơ kết, tổng kết, lựa chọn một trong các hình thức sau đây: (i) Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết; (ii) Tổng hợp thông tin, xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết.

- Báo cáo sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản QPPL gồm những nội dung cơ bản sau: (i) Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản QPPL; (ii) Kết quả thi hành văn bản QPPL, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản QPPL; (iii) Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; (iv) Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn; (v) Kiến nghị giải pháp để khắc phục khó khăn, vướng mắc, biện pháp nâng cao hiệu quả thi hành văn bản QPPL, hoàn thiện hệ thống pháp luật; (vi) Những nội dung khác (nếu có).

- Thông tin về thi hành văn bản QPPL được thu thập từ các nguồn sau đây: (i) Báo cáo của cơ quan, tổ chức; (ii) Thông tin được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng; (iii) Phản ánh, kiến nghị trực tiếp hoặc bằng văn bản của tổ chức, cá nhân; (iv) Kết quả hoạt động điều tra, khảo sát việc thi hành văn bản QPPL thông qua phiếu khảo sát, tọa đàm, phỏng vấn trực tiếp và các hình thức phù hợp khác; (v) Kết quả hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thi hành văn bản QPPL; (vi) Các nguồn thông tin khác theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật gồm: (i) Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật định kỳ hằng năm; (ii) Báo cáo tình hình xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản QPPL; (iii) Báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề về tổ chức thi hành pháp luật theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

- Phương thức gửi, nhận báo cáo, thời gian chót số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

Lưu ý: *Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực*

trọng tâm, liên ngành và Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025 của UBNDTP, UBND cấp xã tiếp tục được thực hiện theo Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật (sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 32/2020/NĐ-CP) và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan.



PHẦN V

CÔNG TÁC HỘ TỊCH, NUÔI CON NUÔI, CHỨNG THỰC, QUỐC TỊCH

A. CÔNG TÁC HỘ TỊCH

I. Cơ sở pháp lý

- Luật Hộ tịch năm 2014;
- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;
- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;
- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư

pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 63 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

- Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp;

- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;

- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Quyết định số 1833/QĐ-BTP ngày 23/6/2025 về việc công bố các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch trong nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

- Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết quy định một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội

đồng nhân dân thành phố trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố đối với việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 1946/UBND-TTHCC ngày 22/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp.

II. Những quy định chung

1. Phạm vi điều chỉnh

- Điều 1 Luật Hộ tịch, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016 quy định:

1. Luật này quy định về hộ tịch; quyền, nghĩa vụ, nguyên tắc, thẩm quyền, thủ tục đăng ký hộ tịch; Cơ sở dữ liệu hộ tịch và quản lý nhà nước về hộ tịch.

2. Thẩm quyền, thủ tục giải quyết các việc về quốc tịch, nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam, Luật nuôi con nuôi, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

- Điều 1 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, có nội dung được sửa đổi, có nội dung được bổ sung bởi Điều 2 Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 09/01/2025 quy định:

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Hộ tịch về đăng ký khai sinh, kết hôn, quản lý và sử dụng Sổ hộ tịch trong giai đoạn Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa được vận hành thống nhất trên cả nước (sau đây gọi là giai đoạn chuyển tiếp); đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em chưa xác định được cha, mẹ, trẻ em sinh ra do mang thai hộ; khai sinh, kết hôn, nhận cha, mẹ, con, khai tử tại khu vực biên giới; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; đăng ký giám sát việc giám hộ, đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ; đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài chưa được đăng ký khai sinh về cư trú tại Việt Nam; đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn, ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài; đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử; việc bố trí công chức tư pháp - hộ tịch làm công tác hộ tịch chuyên trách và một số biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

- Điều 1 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp quy định:

Nghị định này quy định về việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; trình tự, thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính khi phân định thẩm quyền từ thẩm quyền của cấp huyện cho cấp xã hoặc thành phố.

- Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BTP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/02/2022 quy định:

Thông tư này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến (sau đây gọi là Nghị định số 87/2020/NĐ-CP) về việc quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác; quy trình đăng ký hộ tịch trực tuyến; xác nhận thông tin hộ tịch; ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý giấy tờ hộ tịch điện tử.

2. Nguyên tắc giải quyết đăng ký hộ tịch

- Điều 5 Luật Hộ tịch quy định:

1. Tôn trọng và bảo đảm quyền nhân thân của cá nhân.
2. Mọi sự kiện hộ tịch của cá nhân phải được đăng ký đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan và chính xác; trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật thì người đứng đầu cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối bằng văn bản và nêu rõ lý do.
3. Đối với những việc hộ tịch mà Luật này không quy định thời hạn giải quyết thì được giải quyết ngay trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.
4. Mọi sự kiện hộ tịch chỉ được đăng ký tại một cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền theo quy định của Luật này. Cá nhân có thể được đăng ký hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi thường trú, tạm trú hoặc nơi đang sinh sống. Trường hợp cá nhân không đăng ký tại nơi thường trú thì UBND cấp

huyện, UBND cấp xã, Cơ quan đại diện nơi đã đăng ký hộ tịch cho cá nhân có trách nhiệm thông báo việc đăng ký hộ tịch đến UBND cấp xã nơi cá nhân đó thường trú.

5. Mọi sự kiện hộ tịch sau khi đăng ký vào Sổ hộ tịch phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

6. Nội dung khai sinh, kết hôn, ly hôn, khai tử, thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại giới tính, xác định lại dân tộc của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch là thông tin đầu vào của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch thủ tục đăng ký hộ tịch.

- Điều 5 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định:

1. Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú.

Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Người yêu cầu đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký nhận cha, mẹ, con, đăng ký giám hộ, đăng ký thay đổi, chấm dứt giám hộ, đăng ký giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ, đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc không phải có mặt tại cơ quan đăng ký hộ tịch để ký vào Sổ hộ tịch.

Lưu ý: Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

3. Các hành vi bị nghiêm cấm

Điều 12 Luật Hộ tịch quy định:

1. Nghiêm cấm cá nhân thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; làm hoặc sử dụng giấy tờ giả, giấy tờ của người khác để đăng ký hộ tịch;

b) Đe dọa, cưỡng ép, cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch;

c) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đăng ký hộ tịch;

- d) Cam đoan, làm chứng sai sự thật để đăng ký hộ tịch;
- đ) Làm giả, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ hộ tịch hoặc thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch;
- e) Đưa hối lộ, mua chuộc, hứa hẹn lợi ích vật chất, tinh thần để được đăng ký hộ tịch;
- g) Lợi dụng việc đăng ký hộ tịch hoặc trốn tránh nghĩa vụ đăng ký hộ tịch nhằm động cơ vụ lợi, hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước hoặc trục lợi dưới bất kỳ hình thức nào;
- h) Người có thẩm quyền quyết định đăng ký hộ tịch thực hiện việc đăng ký hộ tịch cho bản thân hoặc người thân thích theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình;
- i) Truy cập trái phép, trộm cắp, phá hoại thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

2. Giấy tờ hộ tịch được cấp cho trường hợp đăng ký hộ tịch vi phạm quy định tại các điểm a, d, đ, g và h khoản 1 Điều này đều không có giá trị và phải thu hồi, huỷ bỏ.

3. Cá nhân thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cán bộ, công chức vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, ngoài bị xử lý như trên còn bị xử lý kỷ luật theo quy định pháp luật về cán bộ, công chức.

III. Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã

I. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch

1. Thẩm quyền đăng ký hộ tịch

- Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định:

Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện thẩm quyền đăng ký hộ tịch quy định tại khoản 2 Điều 7, Chương III của Luật Hộ tịch năm 2014 (sau đây gọi là Luật Hộ tịch), các Điều 1, 29, 31, 32, 33, 35, 36, 38, 39 và 41 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch được sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2022, 2025 (sau đây gọi là Nghị định số 123/2015/NĐ-CP); thẩm quyền khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, xác nhận thông tin hộ tịch quy định tại Điều 8 của Nghị

định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

- Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/5025/TT-BTP quy định:

Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện thẩm quyền đăng ký hộ tịch quy định tại khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 22 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch được sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2024.

2. Trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết việc đăng ký hộ tịch

- Mục I Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký hộ tịch quy định tại Điều 4 Nghị định 120/2025/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 36, 38, 40, 41, 42, 44, 47, 49, 50 và 52 của Luật Hộ tịch; Điều 9, Điều 10, các điều từ Điều 29 đến Điều 42 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và quy định sau đây:

a) Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có quyền lựa chọn nộp hoặc xuất trình bản giấy hoặc bản điện tử giấy tờ hộ tịch hoặc cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân đã được đăng ký, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp không tra cứu được do không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch nộp hoặc xuất trình giấy tờ liên quan để chứng minh.

b) Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp cần xác minh thì thời hạn kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.

c) Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thời hạn xác minh, niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết là 05 ngày làm việc. Thời hạn niêm yết tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con là 05 ngày làm việc.

d) Thời hạn giải quyết thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn, ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp phải xác minh thì thời hạn kéo dài nhưng không quá 08 ngày làm việc.

2. Trong trình tự, thủ tục thực hiện tại các quy định nêu tại khoản 1 Mục này, các nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện sẽ được chuyển giao tương ứng cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các nhiệm vụ của Phòng Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp, công chức làm công tác hộ tịch cấp huyện sẽ được chuyển giao cho công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã.

- Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 08/5025/TT-BTP quy định:

+ Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký hộ tịch quy định tại khoản 1 Điều này theo trình tự, thủ tục giải quyết việc đăng ký hộ tịch quy định tại Điều 5 của Nghị định số 120/2025/NĐ-CP và các quy định liên quan tại Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

+ Khi thực hiện các trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 11, khoản 3 Điều 15, khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP, các nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp cấp huyện sẽ được chuyển giao tương ứng cho Ủy ban nhân dân cấp xã, công chức tư pháp - hộ tịch.

*** Theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Văn bản số 1946/UBND-TTHCC ngày 22/7/2025 về việc cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp, theo đó, thời gian giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hộ tịch trên địa bàn thành phố Hải Phòng cắt giảm tối thiểu 50%, áp dụng chậm nhất từ ngày 01/8/2025.**

3. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký hộ tịch

Điều 3 Thông tư số 08/5025/TT-BTP quy định

Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký hộ tịch được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP và quy định sau:

1. Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính hoặc bản điện tử các giấy tờ này, bao gồm cả giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VNeID).

Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.

Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ghi lại thông tin hoặc chụp lại và ký xác nhận để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.

2. Khi trả kết quả đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn, hai bên nam, nữ đều phải có mặt; người trả kết quả có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu đăng ký kết hôn kiểm tra nội dung Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn.

Nếu hai bên nam, nữ thấy nội dung đúng, phù hợp với hồ sơ đăng ký kết hôn thì ký, ghi rõ họ, tên trong Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ đăng ký kết hôn theo hướng dẫn của người trả kết quả.

4. Cách ghi Sổ, giấy tờ hộ tịch

Điều 5 Thông tư số 08/5025/TT-BTP quy định cách ghi Sổ, giấy tờ hộ tịch được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6, các điểm a, b, c, đ, e và h khoản 7, khoản 9 Điều 29 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP và quy định sau:

1. Việc nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được ghi vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con. Trường hợp người con đã được đăng ký khai sinh, ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã đăng ký khai sinh hoặc ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh trước đây hoặc cơ quan đang lưu trữ Sổ đăng ký khai sinh ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký khai sinh và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định.

2. Việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được ghi vào Sổ ghi chú ly hôn. Nếu việc kết hôn, ghi chú kết hôn trước đây thực hiện tại cơ quan có thẩm

quyền của Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã đăng ký kết hôn hoặc ghi chú kết hôn trước đây hoặc cơ quan đang lưu trữ Sổ đăng ký kết hôn để ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký kết hôn và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định.

3. Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch đang lưu trữ Sổ hộ tịch có trách nhiệm thực hiện việc ghi vào Sổ hộ tịch theo quy định tại khoản 6 Điều 29 của Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngay sau khi nhận được bản án, quyết định (bao gồm các giấy tờ hộ tịch).

4. Thông tin về địa danh hành chính trong Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch được ghi theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư này.

5. Quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước trong lĩnh vực hộ tịch

- Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố:

+ Điều 6 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm trong việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp, đăng ký trái quy định pháp luật được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 69, điểm h khoản 1 Điều 70 của Luật Hộ tịch và giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do Sở Tư pháp cấp, đăng ký trước đây trái quy định pháp luật, trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Điều 6 Thông tư số 08/2025/TT-BTP quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm xem xét, phê duyệt các đề nghị xóa dữ liệu hộ tịch điện tử hợp lệ của UBND cấp xã; cho phép khôi phục lại dữ liệu hộ tịch điện tử trước khi điều chỉnh, xóa bỏ theo văn bản, quyết định có hiệu lực pháp luật; cho phép khôi phục lại dữ liệu hộ tịch trên Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư số 01/2022/TT-BTP (Điều 6 Thông tư số 08/2025/TT-BTP)

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

Điều 7 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương; cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử trong phạm vi địa phương quản lý; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và thống kê số liệu đăng ký hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Công chức tư pháp - hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đăng ký hộ tịch theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và thống kê số liệu đăng ký hộ tịch trên địa bàn.

- Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

Điểm c, e Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 09/2025/TT-BTP quy định:

c) Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch cấp, đăng ký trái quy định pháp luật (trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật);

e) Thực hiện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt các đề nghị xóa dữ liệu hộ tịch điện tử hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp xã; cho phép khôi phục lại dữ liệu hộ tịch điện tử trước khi điều chỉnh, xóa bỏ nếu có văn bản, quyết định có hiệu lực pháp luật cho phép khôi phục lại trên Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung.

II. Các thủ tục đăng ký hộ tịch cụ thể

1. Thủ tục đăng ký khai sinh

- Căn cứ pháp lý:

- + Điều 13, 14, 15, 16 Luật Hộ tịch;
- + Điều 14, 15, 16 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP
- + Điều 6 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

2. Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài

- Căn cứ pháp lý:

- + Điều 35, 36 Luật Hộ tịch;
- + Điều 29 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP;
- + Điều 7 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

**** Lưu ý khi thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh***

- Về nội dung đăng ký khai sinh:

+ Đăng ký khai sinh (ĐKKS) là việc Nhà nước ghi nhận sự ra đời, tồn tại của trẻ em với các thông tin hộ tịch cơ bản nhất, bao gồm: họ, tên, ngày tháng năm sinh, dân tộc, quốc tịch, họ tên cha, mẹ...

+ Để bảo đảm việc khai sinh được tiến hành đúng quy định pháp luật, công chức làm công tác tư pháp-hộ tịch cần nắm được các bước nghiệp vụ cơ bản trong việc xác định thông tin đăng ký, nguyên tắc xác định thông tin đăng ký (họ, tên, dân tộc, quốc tịch, quê quán của trẻ em...). Ngoài việc nắm chắc quy

định pháp luật hộ tịch, công chức làm công tác tư pháp - hộ tịch cũng cần nắm chắc quy định pháp luật về quốc tịch; các quy định pháp luật liên quan đến thủ tục ĐKKS, đặc biệt lưu ý quy định pháp luật dân sự về việc xác định họ, tên, dân tộc, quê quán; quy định pháp luật hôn nhân và gia đình về việc xác định con trong thời kỳ hôn nhân, xác định cha, mẹ cho con; quyền của cha mẹ, người thân thích khác trong việc ĐKKS.

+ Theo quy định của Luật Hộ tịch, trong thời hạn 60 ngày (kể từ ngày sinh con), cha hoặc mẹ có trách nhiệm ĐKKS cho con; trường hợp cha, mẹ không thể ĐKKS cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm ĐKKS cho trẻ em.

+ Như vậy, trường hợp người đi ĐKKS không phải là cha, mẹ trẻ thì người đi ĐKKS có trách nhiệm cung cấp chính xác các nội dung ĐKKS. Người đi ĐKKS có trách nhiệm trao đổi thống nhất trước về các nội dung ĐKKS với cha, mẹ của trẻ, bảo đảm nguyên tắc: các nội dung ĐKKS do cha mẹ thỏa thuận lựa chọn và chịu trách nhiệm trước cơ quan đăng ký hộ tịch về việc này (thể hiện bằng nội dung cam đoan trong Tờ khai ĐKKS).

- Yêu cầu đối với trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài về cư trú tại Việt Nam:

+ Riêng đối với trường hợp ĐKKS cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài về cư trú tại Việt Nam thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh việc trẻ em nhập cảnh (hộ chiếu, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế có dấu xác nhận nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh) và giấy tờ chứng minh việc trẻ em cư trú tại Việt Nam (văn bản xác nhận của cơ quan công an có thẩm quyền).

+ Trường hợp trẻ em sinh ra tại nước ngoài thì Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự và dịch ra tiếng Việt theo quy định (trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự).

+ Đối với trường hợp cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ là người nước ngoài thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con. Trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho con thì văn bản thỏa thuận phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước mà cha mẹ lựa chọn quốc tịch cho con.

- Trường hợp ĐKKS cho trẻ em có một bên cha hoặc mẹ là người nước ngoài, cha mẹ lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho trẻ nhưng muốn đặt tên con là

tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài như Nguyễn Lan Alexander, Lê Thu Andrew... là không phù hợp quy định pháp luật hiện hành.

3. Thủ tục đăng ký lại khai sinh

- Điều 26 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP;
- Điều 9, 10 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

4. Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài

Điều 42 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

**** Lưu ý khi thực hiện thủ tục đăng ký lại khai sinh***

- Giấy tờ, tài liệu là cơ sở xác định nội dung đăng ký lại khai sinh

1. Bản sao Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ.

2. Bản chính hoặc bản sao giấy tờ có giá trị thay thế Giấy khai sinh được cấp trước năm 1945 ở miền Bắc và trước năm 1975 ở miền Nam.

3. Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh không có giấy tờ quy định trên thì giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ sau đây là cơ sở để xác định nội dung đăng ký lại khai sinh:

- a) Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu;
- b) Giấy tờ chứng minh về nơi cư trú;
- c) Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, hồ sơ học tập do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận;
- d) Giấy tờ khác có thông tin về họ, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân.
- đ) Trường hợp người yêu cầu không có bản sao Giấy khai sinh nhưng hồ sơ, giấy tờ cá nhân có sự thống nhất về nội dung khai sinh thì đăng ký lại theo nội dung đó. Nếu hồ sơ, giấy tờ không thống nhất về nội dung khai sinh thì nội dung khai sinh được xác định theo hồ sơ, giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chính thức hợp lệ đầu tiên.

g) Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì ngoài các giấy tờ theo quy định trên phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý.

- Nội dung đăng ký lại khai sinh có sự thay đổi tại thời điểm đăng ký lại khai sinh

1. Tại thời điểm đăng ký lại khai sinh, nếu thông tin về cha, mẹ và của bản thân người yêu cầu đăng ký lại khai sinh có thay đổi so với nội dung giấy tờ tại khoản 1 Điều này, thì người đó có trách nhiệm xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh việc thay đổi. Nếu việc thay đổi thông tin là phù hợp với quy định pháp luật thì nội dung đăng ký lại khai sinh được xác định theo thông tin thay đổi; nội dung thông tin trước khi thay đổi được ghi vào mặt sau của Giấy khai sinh và mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh.

2. Trường hợp cha, mẹ của người yêu cầu đăng ký lại khai sinh đã chết thì mục “Nơi cư trú” trong Sổ đăng ký khai sinh, Giấy khai sinh ghi: “Đã chết”.

3. Trường hợp địa danh hành chính đã có sự thay đổi so với địa danh ghi trong giấy tờ được cấp trước đây thì ghi theo địa danh hành chính hiện tại; địa danh hành chính trước đây được ghi vào mặt sau của Giấy khai sinh và mục Ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh.

- Tại thời điểm đăng ký lại khai sinh, nếu địa danh hành chính đã có sự thay đổi so với địa danh ghi trong giấy tờ được cấp trước đây thì xác định và ghi theo địa danh hành chính hiện tại; việc thay đổi địa danh hành chính được ghi vào “Phần ghi chú những thay đổi sau này” tại mặt sau của Giấy khai sinh và mục “Ghi chú” trong Sổ ĐKKS.

Ví dụ: Nơi sinh, quê quán trong bản sao Giấy khai sinh trước đây của Nguyễn Văn Anh là “phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương”; hiện tại đã thay đổi địa danh là phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng thì ghi nơi sinh, quê quán theo địa danh hành chính hiện tại là: “phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng”.

“Phần ghi chú những thông tin thay đổi sau này” tại mặt sau của Giấy khai sinh và mục “Ghi chú” trong Sổ ĐKKS ghi rõ: Nơi sinh, quê quán thay đổi từ “phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương” thành “tổ 1, phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng”.

5. Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con

- Điều 24, 25 Luật Hộ tịch;
- Điều 14, 15, 16 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

6. Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

- Điều 43, 44 Luật Hộ tịch;
- Điều 14 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

7. Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con

- Điều 15 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

8. Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

- Điều 15 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

*** Lưu ý về xác định cha, mẹ, con**

- Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.

Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

2. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.

Như vậy, trường hợp người chồng không thừa nhận đứa trẻ là con được xác định là có tranh chấp về mặt pháp lý. Do đó, công dân phải liên hệ Tòa án có thẩm quyền để được giải quyết việc xác định cha cho con theo thủ tục tố tụng.

- Trường hợp có tranh chấp về việc xác định cha, mẹ, con (tranh chấp trong thực tế về quan hệ cha, mẹ, con hoặc tranh chấp về nguyên tắc pháp luật); trường hợp yêu cầu xác định quan hệ cha, mẹ, con nhưng một trong hai bên đã chết thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân theo thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 92, khoản 2 Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 27 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Trường hợp có người yêu cầu xác định quan hệ cha - con trong khi người con đã được đăng ký khai sinh, phần khai về người cha đã có nội dung thông tin là người khác thì phải yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xác định cha, mẹ, con thông qua thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, khi họ có yêu cầu xác định cha, mẹ, con thông qua thủ tục tố tụng tại Tòa án thì Tòa án lại từ chối giải quyết hoặc đình chỉ giải quyết do không có tranh chấp. Những trường hợp này, theo hướng dẫn của Cục Hành chính tư pháp, Bộ Tư pháp, thì cơ quan đăng ký hộ tịch vận dụng quy định của pháp luật giải quyết việc nhận cha, mẹ, con theo đúng thẩm quyền, trong hồ sơ phải có kết quả xét nghiệm ADN để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con và phải có văn bản của Tòa án đình chỉ giải quyết

vụ án hoặc từ chối giải quyết việc nhận cha, mẹ, con do không có tranh chấp.

9. Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân

Điều 8 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

10. Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân

Điều 8 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

11. Thủ tục đăng ký kết hôn

Điều 17, 18 Luật Hộ tịch.

12. Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài

- Điều 37, 38 Luật Hộ tịch.

*** Lưu ý khi giải quyết hồ sơ ĐKKH**

- Cần phân biệt ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn và ngày, tháng, năm Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã ký Giấy chứng nhận kết hôn: “Ngày, tháng, năm đăng ký” ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn là ngày hai bên nam, nữ có mặt, làm thủ tục ký Sổ ĐKKH, Giấy chứng nhận kết hôn; ngày Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã ký Giấy chứng nhận kết hôn chỉ là căn cứ để tính thời hạn gia hạn trao Giấy chứng nhận kết hôn (quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP).

- Khi ĐKKH cả hai bên nam, nữ phải có mặt tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã, nếu các bên tự nguyện kết hôn thì cùng ký tên vào Sổ hộ tịch, Giấy chứng nhận kết hôn và được trao cho mỗi bên 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày được ghi vào Sổ và trao cho các bên.

- Đối với hồ sơ ĐKKH có yếu tố nước ngoài:

+ Tất cả những giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đều phải dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ những nước được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Danh sách do Bộ ngoại giao đã thông báo.

+ Trường hợp một hoặc hai bên nam, nữ không thể có mặt để nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì theo đề nghị bằng văn bản của họ, UBND cấp xã gia hạn thời gian trao Giấy chứng nhận kết hôn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày Lãnh đạo UBND cấp xã ký Giấy chứng nhận kết hôn. Hết 60 ngày mà hai bên nam, nữ không đến nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì báo cáo UBND thành phố hủy Giấy chứng nhận kết hôn đã ký.

Nếu sau đó hai bên nam, nữ vẫn muốn kết hôn với nhau thì phải tiến

hành thủ tục ĐKKH từ đầu.

Tình huống: Anh A đang định cư ở Canada và đã về Việt Nam làm thủ tục đăng ký kết hôn với chị B. Sau đó, do điều kiện công tác, không có nhiều thời gian nên anh A không thể có mặt ở Việt Nam để nhận Giấy chứng nhận kết hôn đúng vào ngày được hẹn. Anh A ủy quyền cho luật sư ở Việt Nam đến UBND cấp xã để nhận Giấy chứng nhận kết hôn thay cho anh.

Hướng xử lý: Yêu cầu của anh A không được chấp nhận, do pháp luật hộ tịch không cho phép kết hôn vắng mặt, nếu muốn gia hạn thời gian trao Giấy chứng nhận kết hôn để bố trí thời gian về Việt Nam để nhận Giấy chứng nhận kết hôn, anh A phải có đề nghị bằng văn bản đề UBND cấp xã gia hạn và bắt buộc phải có mặt tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã cùng người dự định kết hôn để nhận Giấy chứng nhận kết hôn.

13. Thủ tục đăng ký lại kết hôn

Điều 27 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

14. Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài

- Điều 40, 41, 42 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

*** Lưu ý khi giải quyết hồ sơ đăng ký lại kết hôn**

- Việc đăng ký lại kết hôn được thực hiện khi Sổ ĐKKH và bản chính Giấy chứng nhận kết hôn đều bị mất.

- Trường hợp đương sự bị mất bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, nhưng Sổ ĐKKH vẫn còn lưu giữ thì cấp bản sao Trích lục kết hôn cho đương sự, không cấp lại bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

- “Phần ghi chú những thông tin thay đổi sau này” tại mặt sau của Giấy chứng nhận kết hôn sử dụng ghi ngày quan hệ hôn nhân được công nhận.

15. Thủ tục đăng ký khai tử

- Điều 32, 33, 34 Luật Hộ tịch;

- Điều 13 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

16. Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài

- Điều 51, 52 Luật Hộ tịch;

- Điều 13 Thông tư số 04/2020/TT-BTP;

*** Lưu ý khi giải quyết hồ sơ đăng ký khai tử**

+ Điều 30 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “cá nhân chết phải được khai tử”.

+ Theo quy định tại Điều 33 Luật Hộ tịch thì trong thời hạn 15 ngày kể

từ ngày có người chết thì vợ, chồng, con, cha, mẹ, người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đăng ký khai tử; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp không xác định được người có trách nhiệm đi khai tử thì công chức làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký khai tử.

17. Thủ tục đăng ký lại khai tử

Điều 28 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

18. Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài

Điều 42 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

**** Lưu ý khi giải quyết hồ sơ đăng ký lại khai tử***

- Bản sao Giấy chứng tử do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp là cơ sở thực hiện việc đăng ký lại khai tử. Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai tử không có bản sao Giấy chứng tử thì phải chứng minh bằng hồ sơ, giấy tờ liên quan có nội dung chứng minh sự kiện chết đã được đăng ký. Các hồ sơ, giấy tờ này cần được cơ quan đăng ký hộ tịch phối hợp với các cơ quan quản lý liên quan kiểm tra, xác minh.

- Trường hợp người chết là người lang thang trên địa bàn, không có thông tin, không có cá nhân/cơ quan/tổ chức nào có liên quan thực hiện việc ĐKKT thì UBND cấp xã nơi phát hiện người chết phối hợp với các cơ quan có liên quan lập biên bản về việc có người chết tại địa bàn để có thông tin thực hiện việc thống kê, không thực hiện việc ĐKKT.

- Đối với yêu cầu đăng ký lại khai tử cho người chết đã quá lâu, không có bất cứ giấy tờ, hồ sơ, đồ vật gì làm cơ sở xác định thông tin khai tử thì cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết.

19. Thủ tục đăng ký giám hộ

Điều 19, 20 Luật Hộ tịch.

20. Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài

Điều 39, 40, 41 Luật Hộ tịch;

**** Lưu ý khi giải quyết hồ sơ đăng ký giám hộ***

- Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức (người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự (người được giám hộ).

- Người được giám hộ bao gồm:

+ Người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc không xác định được cha, mẹ;

+ Người chưa thành niên có cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; cha, mẹ đều bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con; cha, mẹ đều không có điều kiện chăm sóc, giáo dục con và có yêu cầu người giám hộ;

+ Người mất năng lực hành vi dân sự;

+ Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

- Người giám hộ bao gồm cá nhân, pháp nhân có đủ điều kiện theo quy định.

- Trường hợp người được giám hộ có tài sản riêng thì người giám hộ phải lập danh mục tài sản và ghi rõ tình trạng của tài sản đó, có chữ ký của người cử giám hộ và người được cử làm giám hộ. Danh mục tài sản được lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại UBND cấp huyện nơi đăng ký giám hộ, một bản giao cho người giám hộ, một bản giao cho người cử giám hộ. Trường hợp giám hộ đương nhiên danh mục tài sản cũng được lập tương tự như giám hộ cử.

- Điều kiện đối với cá nhân làm người giám hộ:

+ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

+ Có tư cách đạo đức tốt và các điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ;

+ Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác;

+ Không phải là người bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con chưa thành niên.

- Điều kiện đối với pháp nhân làm người giám hộ:

+ Có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với việc giám hộ;

+ Có điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

Tình huống: Anh A và chị B kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn và sinh được cháu C vào năm 2020. Tháng 01 năm 2024 hai anh chị bị chết trong một vụ tai nạn. Tháng 02 năm 2024, ông bà nội cháu C muốn đăng ký làm giám hộ cho cháu C. Tuy nhiên, ông bà ngoại của C cũng muốn làm người giám hộ cho cháu.

Hướng xử lý: Trong trường hợp này, cháu C không có anh chị em ruột

nào thì đối tượng giám hộ đương nhiên là ông bà nội, ông bà ngoại nhưng các bên lại đang có tranh chấp về giám hộ của cháu C. Nếu trường hợp các bên không thỏa thuận được việc giám hộ, thì công chức làm công tác tư pháp-hộ tịch hướng dẫn họ viết đơn khởi kiện ra Tòa án để giải quyết tranh chấp về việc giám hộ. Khi có quyết định của Tòa án thì UBND cấp xã căn cứ vào quyết định để thực hiện thủ tục đăng ký giám hộ.

21. Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ

Điều 22 Luật Hộ tịch.

22. Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài

- Điều 42 Luật Hộ tịch;

**** Lưu ý khi giải quyết hồ sơ chấm dứt giám hộ***

- Hậu quả pháp lý việc chấm dứt giám hộ

+ Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ được người giám hộ thực hiện như sau:

Chuyển cho người được giám hộ khi người này đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

Chuyển cho cha, mẹ của người được giám hộ khi cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Chuyển cho người thừa kế của người được giám hộ khi người được giám hộ chết.

- Trường hợp người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người được giám hộ, chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ cho người được giám hộ.

- Trường hợp người được giám hộ chết thì trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người thừa kế hoặc giao tài sản cho người quản lý di sản của người được giám hộ, chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ cho người thừa kế của người được giám hộ; nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ.

23. Thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ

Điều 28a, 28b Nghị định số 07/2025/NĐ-CP.

24. Thủ tục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ

Điều 28c Nghị định số 07/2025/NĐ-CP.

*** Lưu ý khi giải quyết hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ, đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ**

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ thực hiện đăng ký giám sát việc giám hộ.

- Ủy ban nhân dân cấp xã đã đăng ký giám sát việc giám hộ thực hiện đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ.

25. Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc

Điều 28, 29 Luật Hộ tịch năm 2014.

26. Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài

- Điều 46, 47 Luật Hộ tịch năm 2014;

- Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-BTP;

*** Lưu ý khi giải quyết hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc**

- Căn cứ thay đổi họ

Theo quy định tại Điều 27 Bộ luật Dân sự năm 2015, thì cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong trường hợp:

- + Thay đổi từ họ của cha đẻ sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại;
- + Thay đổi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi;
- + Khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ;
- + Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con. Ví dụ trẻ em được khai sinh theo diện chưa xác định được cha (con ngoài giá thú) mang họ mẹ, sau đó khi người cha làm thủ tục đăng ký nhận cha, con, cha mẹ có yêu cầu thay đổi họ của con theo họ cha;
- + Thay đổi họ của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

+ Thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước khi thay đổi³²;

+ Thay đổi họ của con khi cha, mẹ thay đổi họ³³;

+ Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

- Căn cứ thay đổi tên

Theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Dân sự năm 2015, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp:

+ Việc sử dụng tên gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân;

+ Cha nuôi, mẹ nuôi yêu cầu thay đổi tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;

+ Cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con có yêu cầu;

+ Thay đổi tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

+ Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi;

+ Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính;

+ Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

- Việc thay đổi họ, tên cho người từ đủ 09 tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó. Việc thay đổi họ, tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ, tên cũ, hay nói cách khác cá nhân vẫn có đầy đủ quyền và trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ dân sự đã được xác lập theo họ, tên cũ của mình. Trường hợp người từ đủ 18 tuổi trở lên có nguyện vọng được thay đổi họ từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc ngược lại thì không cần phải có sự đồng ý của cha, mẹ.

³² Đây là quy định mới của Bộ luật dân sự năm 2015 so với Bộ luật dân sự năm 2005, theo đó một người sau khi kết hôn với người nước ngoài được thực hiện việc thay đổi họ theo họ của vợ/chồng là người nước ngoài hoặc lấy lại họ cũ của mình trước thời điểm kết hôn với người nước ngoài.

³³ Đây cũng là quy định mới của Bộ luật dân sự năm 2015, theo đó cá nhân có quyền thay đổi họ theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ khi cha, mẹ đẻ được thay đổi họ.

- Cải chính hộ tịch theo quy định của Luật Hộ tịch là việc chỉnh sửa thông tin cá nhân trong Sổ hộ tịch hoặc trong bản chính giấy tờ hộ tịch và chỉ được thực hiện khi có đủ căn cứ để xác định có sai sót do lỗi của công chức làm công tác hộ tịch hoặc của người yêu cầu đăng ký hộ tịch. Sai sót ở đây có thể là:

- + Sai sót của người có yêu cầu đăng ký hộ tịch, cung cấp thông tin không chính xác;
- + Sai sót do giấy tờ làm căn cứ để đăng ký hộ tịch có thiếu sót, nhầm lẫn nhưng chưa được phát hiện, điều chỉnh;
- + Sai sót của công chức làm công tác hộ tịch khi đăng ký hộ tịch.
- + Các trường hợp sai lệch thông tin so với thực tế do nguyên nhân khách quan khác.

Do đó, văn bản pháp luật không thể dự liệu hoặc liệt kê hết các trường hợp sai sót cụ thể để quy định chi tiết, mà chỉ có thể quy định về nguyên tắc. Do đó, tùy từng trường hợp, trên cơ sở các giấy tờ, hồ sơ do người có yêu cầu cải chính hộ tịch cung cấp, công chức làm công tác tư pháp-hộ tịch cần căn cứ quy định pháp luật để xác định có sai sót hay không và xác định giấy tờ, tài liệu nào là căn cứ để cải chính hộ tịch, bảo đảm việc cải chính hộ tịch được thực hiện chính xác, khách quan, đủ cơ sở/căn cứ để giải quyết.

- Về việc bổ sung ngày, tháng sinh trong Giấy khai sinh, Sổ đăng ký khai sinh

+ Trường hợp nội dung khai sinh đã được đăng ký trước đây chỉ có năm sinh, không có ngày, tháng sinh thì người được đăng ký khai sinh cần làm thủ tục bổ sung hộ tịch. Cơ quan đăng ký hộ tịch vận dụng quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 để xác định ngày, tháng sinh theo hướng: nếu hồ sơ, giấy tờ cá nhân hoặc người yêu cầu không cung cấp được tài liệu nào có giá trị thể hiện được ngày sinh thì ghi ngày đầu tiên của tháng sinh; nếu không xác định được ngày, tháng sinh thì ghi ngày 01 tháng 01 của năm sinh.

+ Cơ quan đăng ký hộ tịch cần chủ động xác minh các thông tin có liên quan, bảo đảm thứ tự hợp lý trong quan hệ anh/chị/em trong gia đình của người có yêu cầu bổ sung hộ tịch.

- Về việc giải quyết yêu cầu cải chính quê quán

Đối với những trường hợp việc xác định “quê quán” được áp dụng theo

Quyết định số 1203/QĐ-TPHT ngày 26/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, theo đó, quê quán là nơi sinh trưởng của cha đẻ, nếu không rõ cha đẻ là ai thì ghi là nơi sinh trưởng của mẹ đẻ, là phù hợp với quy định pháp luật hộ tịch tại thời điểm đăng ký, không có sai sót nên nếu hiện tại, người dân có yêu cầu cải chính lại quê quán của con theo quê quán của người cha hoặc người mẹ cho phù hợp với quy định của Luật hộ tịch là không có cơ sở để tiếp nhận, giải quyết.

27. Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Điều 50 Luật Hộ tịch.

28. Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Điều 50 Luật Hộ tịch.

29. Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)

Điều 49 Luật Hộ tịch.

*** Lưu ý khi giải quyết hồ sơ ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch**

- Khi thực hiện ghi vào sổ hộ tịch, công chức làm công tác tư pháp-hộ tịch phải ghi rõ nội dung thay đổi; số Bản án/Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành Bản án/Quyết định; cơ quan ban hành Bản án/Quyết định và người ký Bản án/Quyết định, cụ thể như sau:

- Việc thay đổi quốc tịch được ghi vào mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh; việc thay đổi này cũng được ghi vào mục “Ghi chú” trong các Sổ hộ tịch khác mà người thay đổi quốc tịch đã đăng ký hộ tịch.

Ví dụ: Thôi quốc tịch Việt Nam theo Quyết định số 15/QĐ-CTN ngày 15/01/2016 của Chủ tịch nước.

- Việc xác định cha, mẹ, con được ghi vào mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh của người con.

Ví dụ: Người cha: Nguyễn Văn A, sinh năm ..., cư trú tại ... theo Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con số, ngày ... tháng năm của UBND xã

- Việc xác định lại giới tính được ghi vào mục “Ghi chú” trong Sổ đăng

ký khai sinh của người được xác định lại giới tính.

- Việc nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi được ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi.

- Việc ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn được ghi vào mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký kết hôn.

- Việc công nhận giám hộ được ghi vào Sổ đăng ký giám hộ.

- Việc tuyên bố hoặc huỷ tuyên bố một người mất tích, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được ghi vào mục “Ghi chú” trong Sổ đăng ký khai sinh.

Ví dụ: Tuyên bố mất tích theo Bản án số ... ngày ... của TAND

- Việc tuyên bố hoặc huỷ tuyên bố một người đã chết được ghi vào Sổ đăng ký khai tử. Ghi đầy đủ các thông tin như trường hợp đăng ký khai tử thông thường, các thông tin được xác định theo nội dung Bản án, thông tin nào không có thì bỏ trống.

Phần ghi chú ghi rõ: Bản án tuyên bố chết số ... ngày ... của TAND

- Đối với việc ghi chú thay đổi quốc tịch, chỉ thực hiện ghi chú thay đổi thông tin về quốc tịch trong Sổ đăng ký khai sinh của chính người được thay đổi quốc tịch, không giải quyết yêu cầu thay đổi thông tin về quốc tịch của cha, mẹ trong Giấy khai sinh của con (do phạm vi thay đổi hộ tịch theo quy định tại Điều 26 Luật hộ tịch không quy định về việc thay đổi quốc tịch trong Giấy khai sinh).

Tình huống: Trong quá trình anh A đi du học tại Hoa Kỳ, anh kết hôn với chị B. Sau đó, hai anh chị đã sinh cháu C. Cháu được đăng ký khai sinh tại Hoa Kỳ và bố mẹ cháu lựa chọn quốc tịch Hoa Kỳ cho cháu theo nơi sinh. Nay vợ chồng anh A về nước làm việc và yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh đã được đăng ký ở nước ngoài.

Hướng xử lý: Trường hợp cháu C đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, có quốc tịch Hoa Kỳ thì cháu C có quốc tịch Việt Nam nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh và việc giữ quốc tịch nước ngoài phải phù hợp với pháp luật của nước mà trẻ đang mang quốc tịch. Cha mẹ trẻ phải có bản cam đoan về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước mà trẻ đang mang quốc tịch và chịu trách nhiệm về việc cam đoan này.

Khi thực hiện thủ tục ghi chú về khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trường hợp trẻ em có quốc tịch Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài, thì tên của trẻ có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài.

30. Đăng ký khai sinh lưu động

Điều 25 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

31. Đăng ký kết hôn lưu động

Điều 26 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

32. Đăng ký khai tử lưu động

Điều 25 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

**** Lưu ý khi giải quyết hồ sơ đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn lưu động***

- Trường hợp trẻ em sinh ra mà cha mẹ bị khuyết tật, ốm bệnh không thể đi đăng ký khai sinh cho con; cha mẹ bị bắt, tạm giam hoặc đang thi hành án phạt tù mà không còn ông bà nội, ngoại và người thân thích khác hoặc những người này không thể đi đăng ký khai sinh cho trẻ thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký khai sinh lưu động.

- Trường hợp người chết không có người thân thích, người thân thích không sống cùng địa bàn xã hoặc là người già, yếu, khuyết tật không đi đăng ký khai tử được thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký khai tử lưu động.

- Trường hợp hai bên nam, nữ cùng thường trú trên địa bàn cấp xã mà một hoặc cả hai bên nam, nữ là người khuyết tật, ốm bệnh không thể đi đăng ký kết hôn được thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký kết hôn lưu động.

- Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tổ chức đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn lưu động ngoài những trường hợp trên.

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí thời gian, kinh phí, nhân lực để thực hiện đăng ký hộ tịch lưu động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này với hình thức phù hợp, bảo đảm mọi sự kiện sinh, tử, kết hôn của người dân được đăng ký đầy đủ.

33. Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

- Điều 21, 22 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

- Điều 12 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

*** Lưu ý khi giải quyết hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân**

- Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau, người yêu cầu cung cấp các giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân tại nơi thường trú trước đây (nếu có). Trên cơ sở các thông tin được cung cấp, cơ quan đăng ký hộ tịch tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp không tra cứu được do chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu thì cơ quan đăng ký hộ tịch đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú/nơi đã đăng ký kết hôn xác minh, cung cấp thông tin. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu xác minh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận được đề nghị xác minh có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và gửi kết quả về tình trạng hôn nhân của người đó. Sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu xác minh mà không nhận được văn bản trả lời thì cho phép người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

- Chỉ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân với mục đích sử dụng: để kết hôn tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài hoặc sử dụng vào mục đích khác.

Trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác, không phải để đăng ký kết hôn, thì người yêu cầu không phải đáp ứng điều kiện kết hôn; trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ mục đích sử dụng, không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn. Số lượng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp theo yêu cầu.

Ví dụ: Giấy này được cấp để làm thủ tục mua bán nhà, không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn.

34. Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh

- Điều 64 Luật Hộ tịch năm 2014;
- Điều 23 Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

- Lưu ý:

+ Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch đang lưu giữ Sổ hộ tịch hoặc quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử có thẩm quyền cấp bản sao trích lục hộ tịch. Nội dung bản sao trích lục hộ tịch được ghi đúng theo thông tin trong Sổ hộ tịch,

Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử. Những thông tin Sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử không có để ghi vào mẫu bản sao trích lục hộ tịch hiện hành thì để trống.

+ Trường hợp Sổ hộ tịch trước đây ghi tuổi thì cơ quan đăng ký hộ tịch xác định năm sinh tương ứng ghi vào mục Ghi chú của Sổ hộ tịch, sau đó cấp bản sao trích lục hộ tịch.

Ví dụ: Sổ đăng ký khai sinh năm 1977 ghi tuổi của cha là 20 tuổi, tuổi của mẹ là 18 tuổi thì xác định năm sinh của cha: 1957, năm sinh của mẹ: 1959.

+ Trường hợp thông tin của cá nhân đã được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc, ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì thông tin trong bản sao Giấy khai sinh, bản sao trích lục hộ tịch là thông tin đã được cập nhật theo nội dung ghi trong mục Ghi chú của Sổ hộ tịch.

Trường hợp yêu cầu cấp bản sao Trích lục kết hôn mà trong Sổ đăng ký kết hôn đã ghi chú việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định ly hôn đã có hiệu lực pháp luật, ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì mục Ghi chú trong Trích lục kết hôn bản sao ghi rõ: *Đã ly hôn theo Bản án/Quyết định số... ngày...tháng...năm ... của Tòa án*

35. Xác nhận thông tin hộ tịch

Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP.

*** Lưu ý:**

- Trường hợp yêu cầu xác nhận thông tin hộ tịch, văn bản xác nhận thông tin hộ tịch theo yêu cầu của cá nhân phải nêu rõ, đầy đủ nội dung, thời điểm đăng ký ban đầu; nội dung, căn cứ và thời gian thực hiện các việc thay đổi, điều chỉnh thông tin hộ tịch tính đến thời điểm cấp văn bản xác nhận; gửi kèm theo bản chụp hoặc bản sao điện tử các giấy tờ, tài liệu có liên quan để chứng minh thông tin hộ tịch.

- Thông tin hộ tịch của cá nhân bao gồm những thông tin sau:

(i) Các thông tin hộ tịch của cá nhân được xác lập khi đăng ký khai sinh:

Họ tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; nơi sinh; dân tộc, quốc tịch, quê

quán, số định danh cá nhân của người được đăng ký khai sinh;

Họ tên, ngày, tháng, năm sinh, dân tộc, quốc tịch, quê quán, nơi cư trú, số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân của cha, mẹ của người được đăng ký khai sinh;

Họ tên, số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký khai sinh, mối quan hệ với người được khai sinh; số đăng ký, quyển số, ngày, tháng, năm đăng ký, tên cơ quan đăng ký khai sinh;

Họ tên, chức vụ của người ký Giấy khai sinh;

(ii) Các thông tin hộ tịch của cá nhân là công dân Việt Nam được xác lập khi ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài (sau đây gọi là ghi chú khai sinh):

Họ tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; nơi sinh; dân tộc, quốc tịch, quê quán, số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân của người được ghi chú khai sinh;

Họ tên, ngày, tháng, năm sinh, dân tộc, quốc tịch, quê quán, số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân của cha, mẹ của người được ghi chú khai sinh; tên loại giấy tờ, số, ngày, tháng, năm cấp, tên cơ quan, tên quốc gia cấp giấy tờ hộ tịch là cơ sở ghi chú khai sinh; thông tin về người đi đăng ký khai sinh;

Họ tên, số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân của người yêu cầu ghi chú khai sinh; số đăng ký, quyển số, ngày, tháng, năm đăng ký, tên cơ quan thực hiện ghi chú khai sinh;

Họ tên, chức vụ của người ký Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh;

(iii) Các thông tin hộ tịch khác của cá nhân được đăng ký theo quy định pháp luật tiếp tục được cập nhật vào thông tin hộ tịch của cá nhân đã được xác lập theo quy định tại (i) và (ii), gồm:

Thông tin về việc đăng ký kết hôn; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc; khai tử; ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

- Căn cứ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch cấp văn bản xác nhận thông tin hộ tịch cho cá nhân có yêu cầu trong các trường hợp sau:

+ Xác nhận thông tin về một việc hộ tịch của cá nhân đã đăng ký, nhưng

nội dung đăng ký đã có sự thay đổi do được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc, ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Nếu thông tin hộ tịch của cá nhân không có sự thay đổi thì cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch không cấp văn bản xác nhận thông tin hộ tịch, hướng dẫn người yêu cầu làm thủ tục cấp bản sao Giấy khai sinh hoặc bản sao trích lục hộ tịch tương ứng, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị cấp văn bản xác nhận để giải quyết vụ việc liên quan đến cá nhân.

+ Xác nhận các thông tin hộ tịch khác nhau của cá nhân.



B. CÔNG TÁC NUÔI CON NUÔI

I. Cơ sở pháp lý

- Luật Nuôi con nuôi 2010;
- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi;
- Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;
- Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;
- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;
- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài;
- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;
- Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 07/2023/TT-BTP;
- Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi;
- Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;
- Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng

Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.

- Quyết định số 1848/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

II. Thẩm quyền của UBND cấp xã

TT	Nội dung	Căn cứ pháp lý
1	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	- Chương 2, Luật Nuôi con nuôi 2010; - Điều 10 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP - Điều 11 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	- Điều 29 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP - Mục 16, điều 1 Nghị định số 06/2025/NĐ-CP - Điều 11 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
3	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	- Điều 30 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP - Mục 9 Điều 1, Điều 2 Nghị định số 24/2019/NĐ-CP - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP

III. Nghiệp vụ trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi

1. Điều kiện của người được nhận làm con nuôi

Một người chỉ được nhận người khác làm cha mẹ nuôi khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Là trẻ em dưới 16 tuổi
- Khi từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì phải thuộc các trường hợp sau đây:
 - + Được cha dượng, mẹ kế nhận làm con nuôi
 - + Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.

* Đặc biệt là một người chỉ được một người độc thân hoặc một cặp vợ chồng nhận nuôi.

Ngoài ra, Nhà nước khuyến khích việc nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác làm con nuôi.

2. Hướng dẫn xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi, người được nhận làm con nuôi

Căn cứ Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi, công chức tư pháp - hộ tịch có trách nhiệm đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi, cụ thể như sau:

a. Kiểm tra thông tin về cá nhân, tư cách đạo đức và xác định tính tự nguyện của gia đình nhận con nuôi

- Họ, chữ đệm và tên; Ngày, tháng, năm, sinh; Số Căn cước công dân; Nghề nghiệp; Nơi thường trú.

- Tình trạng hôn nhân: Độc thân hay đã kết hôn.

+ Trường hợp hai vợ chồng ly thân mà chưa ly hôn, nếu nhận con nuôi vẫn phải có sự đồng thuận của cả hai vợ chồng về việc nhận con nuôi. Nếu không có sự đồng thuận của cả hai vợ chồng thì không đủ điều kiện nhận con nuôi.

+ Con cái trong gia đình: Nêu rõ số con đẻ và con nuôi (nếu có).

- Ý kiến của các thành viên trong gia đình (ông, bà, con đẻ, con nuôi) về việc nhận con nuôi.

- Mục đích của việc nuôi con nuôi: Nhằm xác lập quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững, vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình.

- Có bị kết án tù, xử phạt vi phạm hành chính hay không? (nếu có thì ghi cụ thể hình thức, thời gian).

- Tư cách đạo đức: Thể hiện qua nề nếp gia đình, có mối quan hệ tốt với các thành viên trong gia đình, hàng xóm... Những hành vi bạo lực gia đình, phân biệt đối xử giữa các con, lạm dụng lao động là trẻ em, bỏ mặc con cái, cờ bạc, nghiện ngập ma túy, nghiện rượu, đã từng phạm tội hiếp dâm trẻ em... là những hành vi không phù hợp với đạo đức xã hội.

b. Xác định về điều kiện hoàn cảnh kinh tế:

- Về điều kiện nhà ở: nhà ở có thể là nhà kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm; thuộc sở hữu của hộ gia đình, nhà thuê, ở nhờ đều có thể chấp nhận. Điều quan trọng là đánh giá xem nhà ở có đủ điều kiện cho phép đón nhận trẻ em làm con nuôi hay không, điều kiện nhà ở có đảm bảo an toàn cho trẻ em hay không. Người nhận nuôi con nuôi thuê nhà hay ở chung với các thành viên khác trong gia đình (không phải là mối quan hệ vợ, chồng, con) hoặc ở nơi tạm trú không

phải là điều kiện từ chối việc đăng ký nuôi con nuôi.

Công chức tư pháp - hộ tịch không yêu cầu người nhận nuôi con nuôi chứng minh quyền sở hữu nhà ở thông qua việc nộp hay xuất trình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở hay các loại giấy tờ hợp đồng khác.

- Về mức thu nhập:

+ Gia đình có thuộc hộ nghèo không? Nếu gia đình có thuộc hộ nghèo thì không đủ điều kiện kinh tế để chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con nuôi.

+ Điều kiện kinh tế của người nhận nuôi con nuôi trước hết có thể tính theo mức thu nhập trung bình hàng tháng của gia đình (ví dụ trong 12 tháng gần đây nhất). Mức thu nhập trung bình có bảo đảm cho việc chăm sóc và nuôi dưỡng con nuôi không? Nguồn thu nhập gia đình có thể từ việc làm công nhật/lương tháng/ tuần/ kinh doanh, buôn bán/ chế độ chính sách xã hội/ làm nông nghiệp/ lâm nghiệp hoặc các nguồn thu nhập khác. Nguồn thu nhập đảm bảo đều đặn, ổn định cũng là một trong những yếu tố để đánh giá điều kiện kinh tế thuận lợi của người nhận con nuôi.

+ Ngoài ra, có thể tính tới các tài sản khác (nếu có) như: bất động sản, nhà cho thuê, làm thêm, sổ tiết kiệm...

* Như vậy, công chức tư pháp - hộ tịch có thể đánh giá mức thu nhập của người nhận con nuôi theo mức sống chung của địa phương. Việc đánh giá về mức thu nhập của người nhận nuôi con nuôi được đánh giá theo các tiêu chí ổn định của các khoản thu nhập, các khoản tiết kiệm (nếu có), tài sản của người nhận nuôi con nuôi. Để chứng minh điều kiện về kinh tế, người nhận con nuôi có thể cung cấp sao kê bảng lương, bản chụp sổ tiết kiệm...

c. Đánh giá người nhận con nuôi đủ hay không đủ điều kiện để nhận con nuôi:

Sau khi kiểm tra, xác minh thông tin về cá nhân, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi, công chức tư pháp - hộ tịch cần xác định người nhận con nuôi đủ hay không đủ điều kiện để nhận con nuôi. Nếu người nhận con nuôi có hoàn cảnh gia đình không đảm bảo bằng cha, mẹ đẻ của trẻ em được nhận làm con nuôi (như người nhận con nuôi độc thân, công việc thu nhập không ổn định...) thì công chức tư pháp - hộ tịch không giải quyết việc nuôi con nuôi; cần tư vấn, thuyết phục và giải thích cho người nhận con nuôi và cha mẹ đẻ của trẻ em được nhận làm con nuôi để họ

nhận thức được: Trẻ em chỉ làm con nuôi của người khác khi cha mẹ đẻ không có khả năng nuôi dưỡng con cái; tư vấn, giải thích cho cha mẹ đẻ của trẻ em được nhận làm con nuôi về hệ quả của việc nuôi con nuôi; chấm dứt quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đẻ đối với trẻ em được nhận làm con nuôi.

3. Hướng dẫn xác định điều kiện của người được nhận làm con nuôi

a. Về độ tuổi:

Khoản 1, Khoản 2 Điều 8 Luật Nuôi con nuôi quy định người được nhận làm con nuôi là trẻ em dưới 16 tuổi. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu được cha dượng, mẹ kế, cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.

b. Về đối tượng:

- Người được nhận làm con nuôi có mối quan hệ họ hàng với người nhận con nuôi bao gồm con riêng của vợ/chồng hoặc cháu ruột của cô, cậu, dì, chú, bác ruột.

- Trẻ em được nhận làm con nuôi không có mối hệ họ hàng với người nhận con nuôi bao gồm: trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo, trẻ em có cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ nhưng cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ không có khả năng nuôi dưỡng.

c. Xác minh hoàn cảnh gia đình của người được nhận làm con nuôi:

- Việc xác minh hoàn cảnh gia đình của người được nhận làm con nuôi là cần thiết nhằm tôn trọng quyền của trẻ em được sống trong môi trường gia đình gốc trước khi giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước. Việc nuôi con nuôi phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi, không nên tách trẻ em ra khỏi cha, mẹ đẻ khi không cần thiết. Trẻ em chỉ được cho làm con nuôi người khác khi cha mẹ đẻ không có khả năng nuôi dưỡng.

- Đối với trẻ em có mối quan hệ họ hàng với người nhận con nuôi bao gồm: con riêng của vợ/chồng hoặc cháu ruột của cô, cậu, dì, chú, bác ruột.

- Nghiêm cấm việc ông, bà nhận cháu làm con nuôi hoặc anh, chị, em nhận nhau làm con nuôi.

- Việc kiểm tra mối quan hệ họ hàng có thể dựa trên việc kiểm tra các giấy tờ chứng minh mối quan hệ gia đình, họ hàng như Giấy khai sinh của người nhận con nuôi và Giấy khai sinh của cha mẹ đẻ của trẻ em được nhận làm con nuôi. Việc kiểm tra các giấy tờ chứng minh mối quan hệ gia đình, họ hàng còn làm cơ sở cho việc miễn lệ phí đăng ký việc nuôi con nuôi.

- Công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra mục đích nhận nuôi con nuôi trong

các trường hợp cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu ruột làm con nuôi nhằm tránh tách trẻ em khỏi cha mẹ để một cách không cần thiết.

- Đối với trẻ em là con riêng của người nhận con nuôi: Việc cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ/chồng làm con nuôi là tạo điều kiện cho con nuôi đoàn tụ gia đình với cha, mẹ đẻ vì lợi ích tốt nhất cho trẻ em. Công chức tư pháp - hộ tịch cần kiểm tra Giấy chứng nhận kết hôn của cha dượng hoặc mẹ kế với cha, mẹ đẻ của trẻ em được nhận làm con nuôi. Việc kiểm tra Giấy chứng nhận kết hôn của cha dượng hoặc mẹ kế với cha, mẹ đẻ của trẻ em được nhận làm con nuôi còn làm cơ sở cho việc miễn lệ phí đăng ký việc nuôi con nuôi.

- Đối với trẻ em bị bỏ rơi: công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra những thông tin về gia đình gốc của trẻ (nếu có). Trường hợp sau khi xác minh được cha, mẹ đẻ của trẻ em và liên hệ được cha, mẹ đẻ của trẻ thì tiến hành lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ trẻ em đó.

- Đối với trẻ em được nhận làm con nuôi còn cha, mẹ đẻ: công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra hoàn cảnh gia đình của trẻ em được nhận làm con nuôi. Nếu hoàn cảnh gia đình của người được nhận làm con nuôi không đảm bảo bằng cha mẹ đẻ thì không nên tách trẻ em ra khỏi môi trường gia đình gốc. Hoàn cảnh gia đình của trẻ em bao gồm nhiều yếu tố như điều kiện vật chất, điều kiện tinh thần, khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các bên.

* Lưu ý: Chỉ giải quyết cho trẻ em còn cha, mẹ đẻ được làm con nuôi của người khác khi cha, mẹ đẻ không có khả năng nuôi dưỡng. Trường hợp này UBND cấp xã nơi trẻ em thường trú phải niêm yết tại trụ sở UBND trong thời hạn 60 ngày theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 15 của Luật Nuôi con nuôi để tìm gia đình thay thế cho trẻ em. Nghiêm cấm việc cha mẹ đẻ tự ý thỏa thuận với người nhận nuôi con nuôi để trẻ em làm con nuôi không vì mục đích xác lập quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững, cần bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình.

4. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi

a. Xác định những người liên quan được lấy ý kiến:

- Trường hợp trẻ em có cha, mẹ đẻ, công chức tư pháp – hộ tịch phải lấy ý kiến của cha mẹ đẻ người được nhận làm con nuôi (kể cả trong trường hợp cha mẹ đẻ đã ly hôn).

- Trường hợp cha đẻ hoặc mẹ đẻ đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân

sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người còn lại; nếu cả cha mẹ đẻ đều đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người giám hộ. Người giám hộ của trẻ em được xác định theo quy định của pháp luật dân sự. Việc giám hộ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

- Trường hợp nhận trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên làm con nuôi thì còn phải được sự đồng ý của trẻ em đó.

- Trường hợp trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng thì phải có ý kiến đồng ý của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng.

b. Cơ quan tiến hành lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi:

- Thẩm quyền:

- + Việc lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ, người giám hộ, Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng và trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên phải do UBND cấp xã nơi người được nhận làm con nuôi cư trú thực hiện.

- + Trường hợp người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi ở hai xã khác nhau thì việc lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi được thực hiện như sau:

Trường hợp cử công chức tư pháp – hộ tịch trực tiếp đi lấy ý kiến, thì UBND cấp xã nơi nhận hồ sơ có văn bản đề nghị UBND cấp xã, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi phối hợp lấy ý kiến của những người liên quan.

Trường hợp không thể cử công chức tư pháp – hộ tịch trực tiếp đi lấy ý kiến, thì UBND cấp xã nơi nhận hồ sơ có văn bản đề nghị UBND cấp xã, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi lấy ý kiến của những người liên quan.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của UBND cấp xã nơi nhận hồ sơ, UBND cấp xã nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi cử công chức tư pháp – hộ tịch của mình trực tiếp lấy ý kiến của những người liên quan và gửi kết quả cho UBND cấp xã có yêu cầu.

Trường hợp cha, mẹ đẻ của trẻ em đang chấp hành hình phạt tù trại giam thì UBND cấp xã có văn bản đề nghị Giám thị trại giam tạo điều kiện, hỗ trợ đề cử công chức tư pháp – hộ tịch tiến hành lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ về việc cho trẻ em làm con nuôi.

- Hình thức lấy ý kiến:

+ Việc lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi phải thể hiện bằng văn bản theo mẫu đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp (tại mục biểu mẫu điện tử).

+ Văn bản lấy ý kiến của những người liên quan phải đầy đủ chữ ký hoặc điểm chỉ của cha, mẹ đẻ, người giám hộ, trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên nếu họ không biết chữ; đầy đủ chữ ký của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng, công chức tư pháp - hộ tịch, có xác nhận của UBND cấp xã.

* Lưu ý: Mọi giấy thỏa thuận đồng ý cho con làm con nuôi do cha, mẹ đẻ của trẻ em được nhận làm con nuôi đều không có giá trị pháp lý. Công chức tư pháp - hộ tịch khi tiếp nhận hồ sơ không được tiếp nhận các loại giấy tờ này vì trái quy định của pháp luật.

c. Tư vấn cho cha, mẹ đẻ, trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên:

- Khi lấy ý kiến của những người liên quan, công chức tư pháp – hộ tịch cần thực hiện những nội dung sau đây để đảm bảo ý kiến đồng ý cho con làm con nuôi được đưa ra một cách tự nguyện, trung thực, không bị ép buộc hay mua chuộc, không vụ lợi, không kèm theo yêu cầu trả tiền hoặc lợi ích vật chất khác, đảm bảo việc cho trẻ em làm con nuôi là giải pháp cuối cùng vì lợi ích tốt nhất cho trẻ em:

+ Tư vấn để trẻ em tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế của gia đình.

+ Tư vấn đầy đủ cho những người liên quan về mục đích nuôi con nuôi; quyền và nghĩa vụ phát sinh giữa cha mẹ nuôi và con nuôi sau khi đăng ký nuôi con nuôi; về việc cha mẹ đẻ sẽ không còn các quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi, trừ cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi không có thỏa thuận khác.

+ Giải thích để những người liên quan nhận thức đầy đủ, hiểu rõ những vấn đề được tư vấn hoặc nếu bị ảnh hưởng, tác động bởi yếu tố tâm lý, sức khỏe đã đồng ý cho trẻ em làm con nuôi sau đó muốn thay đổi ý kiến, thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến, những người liên quan phải thông báo bằng văn bản cho UBND cấp xã nơi đang giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi. Hết thời hạn này, những người liên quan không được thay đổi ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi.

5. Trách nhiệm sau khi đăng ký việc nuôi con nuôi

5.1. Thông báo tình hình phát triển của con nuôi và theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi

5.1.1. Thông báo tình hình phát triển của con nuôi:

- Cha mẹ nuôi có trách nhiệm thông báo cho UBND cấp xã nơi thường trú về tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của con nuôi với cha mẹ nuôi, gia đình, cộng đồng.

- Việc thông báo tình hình phát triển của con nuôi được thực hiện 06 tháng/lần trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày giao nhận con nuôi.

5.1.2. Trách nhiệm kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi:

UBND cấp xã nơi cha mẹ nuôi thường trú có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện việc nuôi con nuôi.

5.2. Hệ quả của việc nuôi con nuôi

5.2.1. Các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con:

Kể từ ngày giao nhận con nuôi, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con; giữa con nuôi và các thành viên khác của gia đình cha mẹ nuôi cũng có các quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5.2.2. Trường hợp giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi có thỏa thuận:

Trường hợp giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi không có thỏa thuận khác thì kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ đẻ không còn quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi.

5.3. Căn cứ chấm dứt việc nuôi con nuôi:

Việc nuôi con nuôi có thể bị chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Con nuôi đã thành niên và cha mẹ nuôi tự nguyện chấm dứt việc nuôi con nuôi;
- Con nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha mẹ nuôi hoặc con nuôi có hành vi phá tán tài sản của cha mẹ nuôi;
- Cha mẹ nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con nuôi; ngược đãi, hành hạ con nuôi;
- Lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi, bóc lột sức lao động, xâm hại tình dục; bắt cóc, mua bán trẻ em.

- Giả mạo giấy tờ để giải quyết việc nuôi con nuôi.
- Phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi.
- Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số.
- Lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước.
- Ông, bà nhận cháu làm con nuôi hoặc anh, chị, em nhận nhau làm con nuôi.
- Lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm pháp luật, phong tục tập quán, đạo đức, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

5.4. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi:

- Cha mẹ nuôi.
- Con nuôi đã thành niên.
- Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của con nuôi.
- Cơ quan lao động, thương binh và xã hội, Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi khi có một trong các căn cứ quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 25 của Luật Nuôi con nuôi.

5.5. Hệ quả của việc chấm dứt nuôi con nuôi:

- Quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi chấm dứt kể từ ngày quyết định chấm dứt nuôi con nuôi của Tòa án có hiệu lực pháp luật.
- Trường hợp con nuôi là người chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động thì Tòa án quyết định giao cho cha mẹ đẻ hoặc tổ chức, cá nhân khác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục vì lợi ích tốt nhất của người đó.
- Trường hợp con nuôi được giao cho cha mẹ đẻ thì các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đẻ đã chấm dứt (quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi) được khôi phục.
- Trường hợp con nuôi có tài sản riêng thì được nhận lại tài sản đó; nếu con nuôi có công lao đóng góp vào khối tài sản chung của cha mẹ nuôi thì được hưởng phần tài sản tương xứng với công lao đóng góp theo thỏa thuận với cha mẹ nuôi; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Con nuôi có quyền lấy lại họ, tên của mình như trước khi được cho làm con nuôi.

C. CÔNG TÁC CHỨNG THỰC

I. Cơ sở pháp lý

- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;
- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;
- Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.
- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;
- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.
- Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp;
- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.
- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.
- Quyết định số 1857/QĐ-BTP ngày 23/6/2025 về việc công bố các thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch trong nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

- Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực bồi thường nhà nước và chứng thực trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Công văn số 4158/BTP-BTTP ngày 11/7/2025 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn một số vướng mắc trong lĩnh vực chứng thực

- Công văn số 1946/UBND-TTHCC ngày 22/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp.

II. Trách nhiệm của UBND cấp xã trong lĩnh vực chứng thực

TT	Nội dung	Căn cứ pháp lý
1.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Khoản 1 Điều 1 Nghị định 07/2025/NĐ-CP
2.	Cấp bản sao từ sổ gốc	Điều 13 Nghị định 120/2025/NĐ-CP
3.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015
4.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Điểm c, d, đ khoản 2 Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP
5.	Chứng thực di chúc	Điểm e khoản 2 Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP
6.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Điểm g khoản 2 Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP
7.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Điểm h khoản 2 Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP
8.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà	Điểm h khoản 2 Điều 5

	di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	nghị định 23/2015/NĐ-CP
9.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Điều 14 Nghị định 120/2025/NĐ-CP
10.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Điều 14 Nghị định 120/2025/NĐ-CP
11.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Điều 40 nghị định 23/2015/NĐ-CP
12.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của <i>UBND cấp xã</i>	Điều 14 Nghị định 120/2025/NĐ-CP
13.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của <i>UBND cấp xã</i>	Điều 14 Nghị định 120/2025/NĐ-CP
14.	Niêm yết danh sách cộng tác viên, ký hợp đồng cộng tác viên dịch thuật.	Khoản 2, Điều 15 Nghị định 120/2025/NĐ-CP

III. Một số vấn đề cần lưu ý

1. Quyền và trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực

1.1. Quyền của người yêu cầu chứng thực

Người yêu cầu chứng thực có quyền yêu cầu chứng thực tại bất kỳ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nào thuận tiện nhất, trừ trường hợp chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền của người sử dụng đất, nhà ở phải thực hiện tại UBND cấp xã nơi có đất, nhà ở.

Yêu cầu cơ quan, tổ chức chứng thực giải thích rõ lý do bằng văn bản hoặc khiếu nại theo quy định của pháp luật trong trường hợp từ chối chứng thực.

1.2. Trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực

Chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp lệ, hợp pháp của giấy tờ, văn bản mà mình yêu cầu chứng thực hoặc xuất trình khi làm thủ tục chứng thực theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Người yêu cầu chứng thực phải xuất trình bản chính để đối chiếu và chịu trách nhiệm về tính xác thực của bản chính được sử dụng để chứng thực bản sao. Bản chính phải bảo đảm về nội dung và hình thức mà cơ quan nhà nước đã ban hành hoặc xác nhận. Đối với hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực đúng quy định,

trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện, khiếu nại thì người yêu cầu chứng thực phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Lưu ý:

- Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với người thực hiện chứng thực, người yêu cầu chứng thực, người dịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Trong trường hợp người thực hiện chứng thực gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức do lỗi của mình thì sẽ bị xử lý kỷ luật, bồi thường theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp người dịch gây thiệt hại cho người yêu cầu dịch do lỗi của mình thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại, việc tố cáo, giải quyết tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chứng thực được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Địa điểm, thời hạn thực hiện chứng thực

2.1. Địa điểm chứng thực

Việc chứng thực được thực hiện tại trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực, trừ trường hợp chứng thực di chúc, chứng thực hợp đồng, giao dịch, chứng thực chữ ký mà người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác.

Khi thực hiện chứng thực phải ghi rõ địa điểm chứng thực; trường hợp chứng thực ngoài trụ sở phải ghi rõ thời gian (giờ, phút) chứng thực.

Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực các ngày làm việc trong tuần; phải niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thủ tục, thời gian giải quyết và lệ phí, chi phí chứng thực tại trụ sở của cơ quan, tổ chức.

2.2. Thời hạn chứng thực

- Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.

+ Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn như trên

thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

+ Thời hạn chứng thực chữ ký người dịch được thực hiện theo quy định trên hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

- Thời hạn chứng thực hợp đồng, giao dịch không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

3. Lời chứng

Lời chứng là nội dung bắt buộc của Văn bản chứng thực. Tùy theo loại việc được thực hiện chứng thực và cách thức tiếp nhận yêu cầu, cơ quan thực hiện chứng thực lựa chọn mẫu lời chứng phù hợp

4. Sổ chứng thực và sổ chứng thực

4.1. Sổ chứng thực và cách ghi sổ chứng thực

- Sổ chứng thực dùng để theo dõi, quản lý các việc đã chứng thực tại cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực. Sổ chứng thực được lập theo từng loại việc chứng thực và được lưu trữ vĩnh viễn tại trụ sở cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

- Cách ghi sổ: Sổ chứng thực được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ và thực hiện theo từng năm. Khi hết năm phải thực hiện khóa sổ và thống kê tổng số việc chứng thực đã thực hiện trong năm; người ký chứng thực xác nhận, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

- Mẫu sổ chứng thực được ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP bao gồm:

- + Sổ chứng thực bản sao từ bản chính (SCT/BS);
- + Sổ chứng thực chữ ký, chứng thực điểm chỉ (SCT/CK,ĐC);
- + Sổ chứng thực chữ ký người dịch (SCT/CKND);
- + Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch (SCT/HĐ,GD).

4.2. Sổ chứng thực và cách ghi sổ chứng thực

- Sổ chứng thực là sổ thứ tự ghi trong sổ chứng thực, kèm theo quyển sổ, năm thực hiện chứng thực và ký hiệu loại việc chứng thực.

- *Cách ghi sổ chứng thực:*

+ Sổ thứ tự trong sổ chứng thực phải ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm, trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác thì phải lấy số thứ tự tiếp

theo của sổ trước, không được ghi từ số 01. Đối với sổ được sử dụng tiếp cho năm sau thì trường hợp chứng thực đầu tiên của năm sau sẽ bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự cuối của năm trước.

+ Số ghi trong văn bản chứng thực là số tương ứng với số chứng thực đã ghi trong sổ chứng thực.

+ Số chứng thực bản sao từ bản chính là số chứng thực được ghi theo từng loại giấy tờ được chứng thực; không lấy số chứng thực theo lượt người yêu cầu chứng thực.

Ví dụ: ông A yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính 03 (ba) loại giấy tờ: chứng minh nhân dân mang tên ông Nguyễn Văn A, chứng minh nhân dân mang tên bà Nguyễn Thị B và sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông Nguyễn Văn A. Khi lấy số chứng thực, bản sao chứng minh nhân dân mang tên ông Nguyễn Văn A được ghi một số, bản sao chứng minh nhân dân mang tên bà Nguyễn Thị B được ghi một số và bản sao sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông Nguyễn Văn A được ghi một số. Như vậy, cơ quan thực hiện chứng thực sẽ lấy 03 (ba) số chứng thực khác nhau cho 03 (ba) loại giấy tờ.

+ Số chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch là số chứng thực được ghi theo từng loại giấy tờ, văn bản cần chứng thực chữ ký; không lấy số chứng thực theo lượt người yêu cầu chứng thực.

Ví dụ 1: Ông Trần Văn H yêu cầu chứng thực chữ ký trên tờ khai lý lịch cá nhân và giấy ủy quyền nhận lương hưu, thì phải ghi thành 02 (hai) số chứng thực khác nhau. 01 (một) số đối với chứng thực chữ ký trên tờ khai lý lịch cá nhân và 01 (một) số đối với chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền nhận lương hưu.

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch (theo mẫu chữ ký người dịch đã đăng ký với Phòng Tư pháp) đối với 03 (ba) loại giấy tờ: bản dịch hộ chiếu, bản dịch thư mời hội nghị và bản dịch hợp đồng. Mỗi loại bản dịch phải ghi 01 (một) số chứng thực. Trong trường hợp này, Phòng Tư pháp sẽ lấy 03 (ba) số chứng thực, không được ghi gộp 03 (ba) việc thành 01 (một) số chứng thực cho một người.

+ Số chứng thực hợp đồng được ghi theo từng việc; không lấy số theo lượt người yêu cầu hoặc theo số bản hợp đồng.

Ví dụ: ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị M yêu cầu chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chứng thực hợp đồng cho thuê cửa hàng. Trong trường hợp này phải lấy 01 (một) số chứng thực cho hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất và 01 (một) sổ chứng thực cho hợp đồng thuê cửa hàng.

*** Lưu ý:**

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực đã ứng dụng công nghệ thông tin vào việc chứng thực thì phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Định kỳ hàng tháng, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải in và đóng thành sổ, đóng dấu giáp lai; đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm thì ghép chung thành 01 (một) sổ chứng thực theo từng loại việc chứng thực đã thực hiện trong 01 (một) năm. Việc lập sổ, ghi sổ chứng thực và khóa sổ được thực hiện theo quy định.

5. Chế độ lưu trữ

- Sổ chứng thực là tài liệu lưu trữ của Nhà nước, được bảo quản, lưu trữ vĩnh viễn tại trụ sở cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

- Đối với việc chứng thực bản sao từ bản chính và chứng thực chữ ký của người tiến hành giám định trong văn bản kết luận giám định tư pháp thì không lưu trữ.

- Đối với việc chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực có trách nhiệm lưu 01 (một) bản giấy tờ, văn bản đã chứng thực hoặc bản chụp giấy tờ, văn bản đó. Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực có trách nhiệm tự chụp lại giấy tờ, văn bản đã chứng thực để lưu. Trường hợp cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không có phương tiện để chụp thì văn bản lưu trữ do người yêu cầu chứng thực cung cấp.

Thời hạn lưu trữ là 02 (hai) năm.

- Đối với việc chứng thực hợp đồng, giao dịch, cơ quan thực hiện chứng thực phải lưu một bản chính hợp đồng, giao dịch kèm theo hồ sơ.

Thời hạn lưu trữ là 20 (hai mươi) năm.

- Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không được thu lệ phí, chi phí khác đối với văn bản chứng thực lưu trữ; có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ sổ chứng thực và văn bản chứng thực.

- Việc tiêu hủy văn bản chứng thực khi hết thời hạn lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

6. Phí chứng thực

- Phí chứng thực bản sao từ bản chính: 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản.

Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.

- Phí chứng thực chữ ký: 10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản.

- Phí chứng thực hợp đồng, giao dịch:

+ Chứng thực hợp đồng, giao dịch: 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch;

+ Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch: 30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch;

+ Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực: 25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.

Trong trường hợp người yêu cầu chứng thực đề nghị cơ quan thực hiện chứng thực in, chụp, đánh máy giấy tờ, văn bản thì phải nộp chi phí để thực hiện việc đó.

7. Giá trị pháp lý của văn bản được chứng thực

7.1. Giá trị pháp lý của văn bản được chứng thực đúng quy định

Điều 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định về giá trị pháp lý của các văn bản được chứng thực đúng quy định pháp luật như sau:

- Bản sao được cấp từ sổ gốc có giá trị sử dụng thay cho bản chính trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Chữ ký được chứng thực theo quy định có giá trị chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản.

- Hợp đồng, giao dịch được chứng thực theo quy định có giá trị chứng cứ chứng minh về thời gian, địa điểm các bên đã ký kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

7.2. Giá trị pháp lý và phương án xử lý đối với văn bản được chứng thực không đúng quy định

- Các giấy tờ, văn bản được chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký không đúng quy định thì không có giá trị pháp lý.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 01/2020/TT-BTP đối với giấy tờ, văn bản do cơ quan mình

chứng thực.

- Sau khi ban hành quyết định hủy bỏ giấy tờ, văn bản chứng thực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo và đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố đăng tải thông tin về giấy tờ, văn bản đã được chứng thực nhưng không có giá trị pháp lý lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Việc hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực do Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trước đây thực hiện chứng thực thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mới nơi lưu trữ hồ sơ chứng thực, Sổ chứng thực, giấy tờ và văn bản đã chứng thực.

8. Chứng thực chữ ký người dịch

8.1. Tiêu chuẩn người dịch và ngôn ngữ phổ biến

a) Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, người dịch phải có trình độ cử nhân (đại học) ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng đại học trở lên đối với chuyên ngành khác được học bằng thứ tiếng nước ngoài cần dịch. Trường hợp có bằng đại học trở lên đối với chuyên ngành khác được học bằng thứ tiếng nước ngoài cần dịch thì người dịch cần xuất trình thêm bằng điểm hoặc giấy tờ để chứng minh ngôn ngữ học của mình.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A có trình độ thạc sỹ Luật quốc tế tại Trung Quốc, chương trình học bằng tiếng Trung Quốc, nên ông A có đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Trung Quốc. Ông Nguyễn Văn B là cử nhân kinh tế tại Nhật Bản nhưng chương trình học bằng tiếng Anh, nên ông B đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Anh.

b) Ngôn ngữ phổ biến được hiểu là ngôn ngữ được thể hiện trên nhiều giấy tờ, văn bản được sử dụng tại Việt Nam và nhiều người Việt Nam có thể dịch ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Ví dụ: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Tây Ban Nha.

Ngôn ngữ không phổ biến là ngôn ngữ ít được thể hiện trên giấy tờ, văn bản sử dụng tại Việt Nam và ít người có thể dịch được ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Ví dụ: tiếng Mông Cổ, tiếng Ấn Độ...

8.2. Về phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật

a) UBND cấp xã lập danh sách đề nghị Sở Tư pháp phê duyệt cộng tác viên dịch thuật, kèm theo trích ngang của từng người có các thông tin về họ, chữ đệm và tên; ngày tháng năm sinh; nơi sinh; Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn

cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước; nơi cư trú và giấy tờ chứng minh trình độ ngôn ngữ hoặc cam kết thông thạo ngôn ngữ không phổ biến.

b) Sau khi nhận được đề nghị của UBND cấp xã, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Sở Tư pháp kiểm tra danh sách đề nghị phê duyệt cộng tác viên dịch thuật. Nếu những người được đề nghị có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, Sở Tư pháp ra quyết định phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật; đối với người không đủ tiêu chuẩn, điều kiện thì Sở Tư pháp từ chối phê duyệt và thông báo bằng văn bản cho UBND cấp xã.

c) Hàng năm, UBND cấp xã có trách nhiệm rà soát lại danh sách cộng tác viên dịch thuật. Trường hợp cộng tác viên không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn hoặc không làm cộng tác viên dịch thuật tại UBND cấp xã đó từ 12 tháng trở lên mà không có lý do chính đáng thì UBND cấp xã có văn bản đề nghị Sở Tư pháp ra quyết định xóa tên người đó khỏi danh sách cộng tác viên dịch thuật.

9. Về yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự đối với một số giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp

Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho cá nhân như hộ chiếu, thẻ căn cước, thẻ thường trú, thẻ cư trú, giấy phép lái xe, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ và bằng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp, chứng chỉ thì không phải hợp pháp hóa lãnh sự khi chứng thực bản sao từ bản chính. Trường hợp yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch trên bản dịch các giấy tờ này cũng không phải hợp pháp hóa lãnh sự.

D. QUỐC TỊCH

I. Cơ sở pháp lý

- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;
- Luật Hộ tịch năm 2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2025;
- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;
- Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;
- Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch;
- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;
- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
- Văn bản số 1946/UBND-TTHCC ngày 22/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp áp dụng chậm nhất từ ngày 01/8/2025. Theo đó, lĩnh vực quốc tịch cắt giảm tối thiểu 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính đối với việc giải quyết tại Sở Tư pháp, xác minh tại Công an thành phố.

II. Thẩm quyền của cơ quan cấp tỉnh

1. Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam

a) Cách thức thực hiện:

Khi có yêu cầu xin nhập quốc tịch Việt Nam, công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam nộp hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam tại Sở Tư pháp, nơi người đó cư trú, không uỷ quyền cho người khác nộp hồ sơ.

b) Thành phần hồ sơ:

- Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam;

- Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế. Giấy tờ khác có giá trị thay thế Giấy khai sinh, Hộ chiếu đối với người không quốc tịch xin nhập quốc tịch Việt Nam là giấy tờ có thông tin về họ tên, ngày tháng năm sinh, có dán ảnh của người đó và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;

- Bản khai lý lịch;

- Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó đối với thời gian người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;

- Giấy tờ chứng minh trình độ tiếng Việt của người xin nhập quốc tịch Việt Nam là bản sao văn bằng, chứng chỉ để chứng minh người đó đã học bằng tiếng Việt tại Việt Nam như bản sao bằng tiến sĩ, bằng thạc sĩ, bằng cử nhân hoặc bằng tốt nghiệp đại học, bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp (bao gồm bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp hoặc trung cấp chuyên nghiệp) hoặc bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học cơ sở của Việt Nam hoặc bản sao chứng chỉ tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài do cơ sở giáo dục của Việt Nam cấp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam không có giấy tờ chứng minh trình độ tiếng Việt thì Sở Tư pháp tổ chức kiểm tra, phỏng vấn về khả năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Việt của người đó bảo đảm đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP. Thành phần tham gia phỏng vấn có đại diện của Sở Tư pháp và Sở Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm tra, phỏng vấn phải được lập thành văn bản. Những người trực tiếp kiểm tra, phỏng vấn chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, phỏng vấn và ý kiến đề xuất của mình;

- Giấy tờ chứng minh về chỗ ở, thời gian thường trú ở Việt Nam (phải là người đang thường trú tại Việt Nam và đã được cơ quan Công an có thẩm quyền của Việt Nam cấp Thẻ thường trú. Thời gian thường trú tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam được tính từ ngày người đó được cấp Thẻ thường trú);

- Giấy tờ chứng minh khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam gồm một trong các giấy tờ sau: giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản; giấy tờ do cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận về mức lương hoặc thu nhập; giấy tờ bảo lãnh của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú về

tình trạng nhà ở, công việc, thu nhập của người xin nhập quốc tịch Việt Nam;

- Bản sao Giấy khai sinh của con chưa thành niên cùng nhập quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Trường hợp người chưa thành niên có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam xin nhập quốc tịch Việt Nam, trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ nhập quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sinh sống cùng người đó nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin nhập quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận không phải chứng thực chữ ký; người đứng đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia.

Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- Những người được miễn một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam thì được miễn các giấy tờ tương ứng với điều kiện được miễn, nhưng phải nộp một số giấy tờ sau để chứng minh điều kiện được miễn, cụ thể là:

+ Trường hợp có vợ, chồng là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; nếu có cha đẻ, mẹ đẻ, con đẻ là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha, mẹ, con; nếu có ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam thì nộp bản sao giấy tờ hợp lệ để chứng minh, trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó trên cơ sở hồ sơ, ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan và quy định của pháp luật chuyên ngành);

+ Người có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (phải là người có tài năng vượt trội trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế, pháp luật, văn hóa, xã hội, nghệ thuật, thể thao, y tế,

giáo dục hoặc các lĩnh vực khác đã được cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ xác nhận về tài năng hoặc được giải thưởng quốc tế, huân chương, huy chương và có cơ sở cho thấy người đó sẽ đóng góp tích cực, lâu dài cho sự phát triển lĩnh vực nói trên của Việt Nam; Doanh nhân, nhà đầu tư là cá nhân có hoạt động kinh doanh, đầu tư tại Việt Nam đã được cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ xác nhận về việc người đó sẽ đóng góp tích cực, lâu dài cho sự phát triển của Việt Nam).

- Người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ sau:

+ Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này thì người đó phải có bản cam đoan về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này và việc xin giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó;

+ Bản cam kết không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 6 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài.

- Giấy tờ có trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam bằng tiếng nước ngoài phải được dịch sang tiếng Việt; bản dịch phải được chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người xin nhập quốc tịch Việt Nam có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính; bản sao được chứng thực từ bản chính; bản sao được cấp từ sổ gốc; bản điện tử các giấy tờ này; giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VNeID). Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người thụ lý hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu.

c) Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an thành phố xác minh về nhân thân

của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an thành phố có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam; lập danh mục đầy đủ các giấy tờ trong từng hồ sơ, kèm danh sách những người xin nhập quốc tịch Việt Nam theo mẫu quy định.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam thì gửi thông báo bằng văn bản cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam để làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài (người này phải đáp ứng đủ điều kiện được giữ quốc tịch nước ngoài) hoặc là người không quốc tịch.

Nếu xét thấy hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam chưa đầy đủ, người xin nhập quốc tịch chưa đáp ứng đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ.

Đối với trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không có đủ giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được giữ quốc tịch nước ngoài theo quy định, Bộ Tư pháp có văn bản thông báo cho cơ quan thụ lý hồ sơ để yêu cầu người đó tiến hành thôi quốc tịch nước ngoài.

Trong thời hạn 09 tháng, kể từ ngày Bộ Tư pháp có văn bản thông báo mà người xin nhập quốc tịch Việt Nam không nộp văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho thôi quốc tịch nước ngoài thì Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ. Thời hạn 09 tháng không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy cho thôi quốc tịch nước ngoài của người xin nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài, người xin nhập quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch thì trong thời

hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin nhập quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Khi xem xét hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam, nếu thấy hồ sơ phức tạp hoặc liên quan đến an ninh chính trị, Bộ Tư pháp lấy ý kiến của bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- Sau khi có Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửi kết quả giải quyết việc cho nhập quốc tịch Việt Nam cho Ủy ban nhân dân thành phố, để tổ chức lễ trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

Sau khi nhận được Quyết định của Chủ tịch nước cho nhập quốc tịch Việt Nam gửi kèm thông báo của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Sở Tư pháp tổ chức Lễ trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam cho người được nhập quốc tịch Việt Nam theo nghi thức trang trọng, ý nghĩa, phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

Trường hợp người được nhập quốc tịch Việt Nam mà trước đó đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp, nơi đã đăng ký hộ tịch của người đó để ghi chú hoặc hướng dẫn ghi chú vào Sổ hộ tịch. Nội dung ghi chú gồm: số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành Quyết định; nội dung Quyết định; người thực hiện ghi chú phải ký, ghi rõ họ tên và ngày tháng năm ghi chú.

Trong trường hợp Sở Tư pháp nhận được thông báo ghi chú nhưng không còn lưu giữ được Sổ hộ tịch trước đây thì lập Sổ để theo dõi, quản lý và giải quyết các việc về hộ tịch, quốc tịch có liên quan.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo cho Bộ Công an để chỉ đạo cơ quan Công an có thẩm quyền đăng ký cư trú, cấp Hộ chiếu Việt Nam, thẻ căn cước, Căn cước điện tử cho người được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của

pháp luật.

d) *Thời hạn giải quyết*: 105 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền).

đ) *Lệ phí*: 3.000.000 đồng.

Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau:

+ Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó).

+ Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú.

e) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính*:

- Người nước ngoài và người không quốc tịch đang thường trú ở trong nước có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

+ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ, người chưa thành niên có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

+ Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng văn hóa, truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;

+ Biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng Việt Nam;

+ Đang thường trú ở Việt Nam;

+ Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;

+ Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

- Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng Việt Nam;

+ Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;

+ Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

- Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc một trong những trường hợp (có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam; có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ) có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện sau:

- + Biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng Việt Nam;
- + Đang thường trú ở Việt Nam;
- + Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;
- + Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

- Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc những trường hợp (có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam; có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam; có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ) được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép:

- + Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;
- + Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện được giữ theo quy định thì phải thôi quốc tịch nước ngoài.

- Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam. Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên do người xin nhập quốc tịch Việt Nam lựa chọn và được ghi rõ trong Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

- Người xin nhập quốc tịch Việt Nam không được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

2. Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước

a) Cách thức thực hiện:

- Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, nơi

người đó cư trú, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ.

b) Trình tự, thủ tục:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an thành phố xác minh về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Công an thành phố có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam; lập danh mục đầy đủ các giấy tờ trong từng hồ sơ, kèm danh sách những người xin trở lại quốc tịch Việt Nam theo mẫu quy định.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam thì gửi thông báo bằng văn bản cho người đó để làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài (người này phải đáp ứng điều kiện để được giữ quốc tịch nước ngoài) hoặc là người không quốc tịch.

Nếu xét thấy hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam chưa đầy đủ, người xin trở lại quốc tịch chưa đáp ứng đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ.

Đối với trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không có đủ giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được giữ quốc tịch nước ngoài theo quy định, Bộ Tư pháp có văn bản thông báo cho cơ quan thụ lý hồ sơ để yêu cầu người đó tiến hành thôi quốc tịch nước ngoài.

Trong thời hạn 09 tháng, kể từ ngày Bộ Tư pháp có văn bản thông báo mà người xin trở lại quốc tịch Việt Nam không nộp văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho thôi quốc tịch nước ngoài thì Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ. Thời hạn 09 tháng không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài.

Khi xem xét hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc

tịch nước ngoài, nếu thấy hồ sơ phức tạp hoặc liên quan đến an ninh chính trị, Bộ Tư pháp lấy ý kiến của bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài, người xin trở lại quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- Sau khi có Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam của Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửi kết quả giải quyết cho Sở Tư pháp để thông báo cho người có yêu cầu và để theo dõi, quản lý, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hộ tịch của người đó để ghi chú hoặc hướng dẫn ghi chú vào Sổ hộ tịch. Nội dung ghi chú gồm: số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành Quyết định; nội dung Quyết định; người thực hiện ghi chú phải ký, ghi rõ họ tên và ngày, tháng, năm ghi chú.

Trong trường hợp Sở Tư pháp nhận được thông báo ghi chú nhưng không còn lưu giữ được Sổ hộ tịch trước đây thì lập Sổ để theo dõi, quản lý và giải quyết các việc về hộ tịch, quốc tịch có liên quan.

Trong trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc tịch đã được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì việc thông báo thay đổi quốc tịch được thực hiện trên môi trường điện tử.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo cho Bộ Công an để chỉ đạo cơ quan Công an có thẩm quyền đăng ký cư trú, cấp Hộ chiếu Việt Nam, thẻ căn cước,

căn cước điện tử cho người được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc tịch đã được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì việc thông báo thay đổi quốc tịch được thực hiện trên môi trường điện tử.

c) Thành phần hồ sơ:

- Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam;
- Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế;
- Bản khai lý lịch;
- Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó đối với thời gian người xin trở lại quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;
- Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ sau:
 - + Giấy tờ chứng minh đã được Chủ tịch nước cho thôi quốc tịch hoặc bị tước quốc tịch Việt Nam;
 - + Giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp, xác nhận, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây của người đó.

Trường hợp thông tin về tình trạng quốc tịch Việt Nam trước đây của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có thể khai thác được tại Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan tiếp nhận không yêu cầu người xin trở lại quốc tịch Việt Nam nộp các giấy tờ nêu trên.

- Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam vì lý do đã thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài, nhưng không được nhập quốc tịch nước ngoài thì phải có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận rõ về lý do không được nhập quốc tịch nước ngoài. Trong trường hợp không được nhập quốc tịch nước ngoài là do lỗi của người đó thì phải có văn bản bảo lãnh của một trong những người là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị, em ruột là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam, kèm theo đơn của người đó tự nguyện về cư trú tại Việt Nam.

- Con chưa thành niên cùng trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ thì phải nộp bản sao Giấy khai sinh của người con hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể

khai thác được thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ trở lại quốc tịch Việt Nam và con chưa thành niên sống cùng người đó trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận không phải chứng thực chữ ký; người đứng đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia.

Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ sau:

+ Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này thì người đó phải có bản cam đoan về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này và việc xin giữ quốc tịch nước ngoài khi trở lại quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó;

+ Bản cam kết không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài.

- Giấy tờ có trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam bằng tiếng nước ngoài phải được dịch sang tiếng Việt; bản dịch phải được chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính; bản sao được chứng thực từ bản chính; bản sao được cấp từ sổ gốc; bản điện tử các giấy tờ này; giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử

(VNeID). Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người thụ lý hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu.

Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

d) Thời hạn giải quyết: 85 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)

đ) Lệ phí: 2.500.000 đồng.

Miễn lệ phí đối với người mất quốc tịch xin trở lại quốc tịch Việt Nam mà có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú.

e) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người đã mất quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 26 Luật Quốc tịch Việt Nam có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì được xem xét giải quyết trở lại quốc tịch Việt Nam.

- Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam không được trở lại quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

- Trường hợp người bị tước quốc tịch Việt Nam xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì phải sau ít nhất 5 năm, kể từ ngày bị tước quốc tịch mới được xem xét cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

- Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây. Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên gọi này phải được ghi rõ trong Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

- Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép:

- + Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;
- + Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định thì phải thôi quốc tịch nước ngoài.

3. Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước

a) Cách thức thực hiện:

Người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú ở trong nước nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, nơi người đó cư trú, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ.

b) Thành phần hồ sơ:

- Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam;
- Bản khai lý lịch;
- Giấy tờ chứng minh người xin thôi quốc tịch Việt Nam có quốc tịch Việt Nam là bản sao Hộ chiếu Việt Nam, thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước, căn cước điện tử, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ khác quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam và Điều 7 Nghị định số 91/2025/NĐ-CP trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quốc tịch Việt Nam của người xin thôi quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Giấy tờ xác nhận về việc người đó đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này (Giấy tờ xác nhận việc người xin thôi quốc tịch Việt Nam đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận hoặc bảo đảm cho người đó được nhập quốc tịch nước ngoài; trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam đã có quốc tịch nước ngoài thì nộp bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp để chứng minh người đó đang có quốc tịch nước ngoài);
- Giấy xác nhận không nợ thuế do cơ quan quản lý thuế nơi người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú cấp;
- Đối với người trước đây là cán bộ, công chức, viên chức hoặc phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã nghỉ hưu, thôi việc, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên chưa quá 5 năm thì còn phải nộp giấy xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị đã ra quyết định cho nghỉ hưu, cho thôi việc, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam;
- Bản sao Giấy khai sinh của con chưa thành niên cùng thôi quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quan hệ cha, mẹ, con trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ

liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ thôi quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sinh sống cùng người đó thôi quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận không phải chứng thực chữ ký; người đứng đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia;

Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- Giấy tờ có trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam bằng tiếng nước ngoài phải được dịch sang tiếng Việt; bản dịch phải được chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người xin thôi quốc tịch Việt Nam có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính; bản sao được chứng thực từ bản chính; bản sao được cấp từ sổ gốc; bản điện tử các giấy tờ này; giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VNeID). Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người thụ lý hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu;

- Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

c) Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

- + Đăng thông báo về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử ở địa phương trong ba số liên tiếp và gửi đăng trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp. Thông báo trên Trang thông tin điện tử phải được lưu giữ trong thời gian ít nhất 30 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

Kể từ ngày Sở Tư pháp đăng tải thông tin về người xin thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Quốc tịch Việt Nam, cơ quan Công an, cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan, tổ chức, cá

nhân khác nếu phát hiện thấy người xin thôi quốc tịch Việt Nam thuộc trường hợp chưa được thôi hoặc không được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 27 Luật Quốc tịch Việt Nam và khoản 2 Điều 22 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP thì phải kịp thời thông báo cho Sở Tư pháp, nơi đã đăng tải thông tin.

+ Đề nghị cơ quan Công an thành phố xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Công an thành phố có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam, lập danh mục đầy đủ các giấy tờ trong từng hồ sơ, kèm danh sách những người xin thôi quốc tịch theo mẫu quy định.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin thôi quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được thôi quốc tịch Việt Nam thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Nếu xét thấy hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam chưa đầy đủ, người xin thôi quốc tịch chưa đáp ứng đủ điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp quyết định từ chối giải quyết hồ sơ.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- Sau khi có Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam của Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửi kết quả giải quyết cho Ủy ban nhân dân thành phố để thông báo cho người có yêu cầu và để theo dõi, quản lý, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp,

nơi đã đăng ký hộ tịch của người đó để ghi chú hoặc hướng dẫn ghi chú vào sổ hộ tịch. Nội dung ghi chú gồm: số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành Quyết định; nội dung Quyết định; người thực hiện ghi chú phải ký, ghi rõ họ tên và ngày tháng năm ghi chú.

Trong trường hợp Sở Tư pháp nhận được thông báo ghi chú nhưng không còn lưu giữ được sổ hộ tịch trước đây thì lập Sổ để theo dõi, quản lý và giải quyết các việc về hộ tịch, quốc tịch có liên quan.

Trong trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc tịch đã được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì việc thông báo thay đổi quốc tịch được thực hiện trên môi trường điện tử.

- Trường hợp người được thôi quốc tịch Việt Nam đang cư trú tại Việt Nam thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Quyết định cho thôi quốc tịch, Bộ Tư pháp thông báo cho Bộ Công an để chỉ đạo cơ quan Công an có thẩm quyền xóa đăng ký thường trú, thu hồi và hủy giá trị sử dụng Hộ chiếu Việt Nam, thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước, khóa Căn cước điện tử của người đó theo quy định của pháp luật.

- Người được thôi quốc tịch quốc tịch Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an để làm thủ tục xóa đăng ký thường trú, nộp lại Hộ chiếu Việt Nam, thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước, khóa căn cước điện tử theo quy định của pháp luật có liên quan.

d) Thời hạn giải quyết: 75 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền).

đ) Lệ phí: 2.500.000 đồng.

e) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người xin thôi quốc tịch Việt Nam chưa được thôi quốc tịch Việt Nam, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

+ Đang nợ thuế đối với Nhà nước hoặc đang có nghĩa vụ tài sản đối với cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân ở Việt Nam;

+ Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Đang chấp hành bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam;

+ Đang bị tạm giam để chờ thi hành án;

+ Đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, trường giáo dưỡng.

- Người xin thôi quốc tịch Việt Nam không được thôi quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

- Cán bộ, công chức và những người đang phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam không được thôi quốc tịch Việt Nam.

- Trường hợp được miễn xác minh về nhân thân thì thời hạn của giấy tờ bảo đảm cho nhập quốc tịch nước ngoài phải còn ít nhất là 120 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ; trường hợp phải xác minh về nhân thân thì thời hạn phải còn ít nhất là 150 ngày, kể từ ngày thụ lý hồ sơ.

4. Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước

a) Cách thức thực hiện:

- Người có yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cư trú ở trong nước nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp nơi cư trú tại thời điểm nộp hồ sơ, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ.

b) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam:

+ Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam kèm 02 ảnh 4 x 6 chụp chưa quá 6 tháng;

+ Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân của người đó như Giấy tờ chứng minh nhân thân của người đó như thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp;

+ Bản sao giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam (*Giấy khai sinh; trường hợp Giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ; Giấy chứng minh nhân dân; thẻ Căn cước công dân; thẻ căn cước; căn cước điện tử; Hộ chiếu Việt Nam; Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài, Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi*) và Điều 7 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP (*Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam được cấp theo quy định tại Điều 30 Nghị định này; Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được cấp theo quy định của pháp luật*) hoặc giấy tờ tương tự do chính quyền cũ trước đây cấp, kể cả Giấy khai sinh trong đó không có mục quốc tịch hoặc mục quốc tịch bỏ trống nhưng trên đó ghi họ tên Việt Nam của người yêu cầu và cha, mẹ của người đó, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin chứng minh quốc tịch Việt Nam của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam người yêu cầu nộp các giấy tờ sau:

+ Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam kèm 02 ảnh 4 x 6 chụp chưa quá 6 tháng;

+ Bản khai lý lịch kèm theo một trong các giấy tờ sau để có cơ sở xác minh quốc tịch Việt Nam: Giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân Việt Nam qua các thời kỳ, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam; Giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do chế độ cũ ở miền Nam Việt Nam hoặc giấy tờ do chính quyền cũ ở miền Bắc Việt Nam cấp, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam.

- Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người yêu cầu cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính; bản sao được chứng thực từ bản chính; bản sao được cấp từ sổ gốc; bản điện tử các giấy tờ này; giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VNeID). Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người thụ lý hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu.

- Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

- Người thụ lý hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì phải hướng dẫn ngay người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

- Đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam, trình tự kiểm tra, xác minh, tra cứu quốc tịch Việt Nam được thực hiện như sau:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, trực tiếp tra cứu hoặc có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp tra cứu thông tin về thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời Sở Tư pháp. Nếu có nghi ngờ về tính xác thực của giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam thì Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan đã cấp giấy tờ đó xác minh;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan đã cấp giấy tờ đó tiến hành xác minh và có văn bản trả lời Sở Tư pháp.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tra cứu, xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP, nếu có đủ căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam và người đó không có tên trong danh sách được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; người đứng đầu cơ quan ký và cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo mẫu quy định cho người yêu cầu. xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo mẫu quy định cho người yêu cầu.

Nếu không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu biết.

- Đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam, nhưng có giấy tờ làm cơ sở để xác định có quốc tịch Việt Nam theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Sở Tư pháp chủ động tra cứu hoặc đề nghị Bộ Tư pháp tra cứu thông tin về thôi quốc tịch, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu và có văn bản trả lời Sở Tư pháp. Đồng thời, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị cơ quan Công an thành phố xác minh về nhân thân của người có yêu cầu. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an thành phố có trách nhiệm xác minh và trả lời kết quả bằng văn bản cho Sở Tư pháp; trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 60 ngày;

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tra cứu, xác minh, nếu có đủ căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam và người đó không có tên trong danh sách được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam; người đứng đầu cơ quan ký và cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo mẫu quy định cho người yêu cầu.

Nếu không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu biết.

d) Thời hạn giải quyết: thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền

- 18 ngày làm việc đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam;

- 53 ngày làm việc đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam (hồ sơ xác minh thông thường) hoặc 68 ngày làm việc (hồ sơ xác minh phức tạp).

đ) Phí: 100.000 đồng

Miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam

a) Cách thức thực hiện:

Người có yêu cầu cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp (nếu đang cư trú ở trong nước).

b) Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam kèm 02 ảnh 4 x 6 chụp chưa quá 06 tháng và bản sao các giấy tờ sau đây:

+ Giấy tờ về nhân thân của người đó như giấy Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp;

+ Giấy tờ được cấp trước đây để chứng minh người đó đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ để chứng minh người đó khi sinh ra có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Trường hợp không có bất kỳ giấy tờ nào nêu trên thì tùy từng hoàn cảnh cụ thể, có thể nộp bản sao giấy tờ về nhân thân, quốc tịch, hộ tịch do chế độ cũ ở miền Nam hoặc giấy tờ do chính quyền cũ ở miền Bắc cấp; giấy bảo lãnh của Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài nơi người đó đang cư trú, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam; giấy bảo lãnh của người có quốc tịch Việt Nam, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam; giấy tờ do cơ quan có thẩm

quyền của nước ngoài cấp trong đó ghi quốc tịch Việt Nam hoặc quốc tịch gốc Việt Nam.

- Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính; bản sao được chứng thực từ bản chính; bản sao được cấp từ sổ gốc; bản điện tử các giấy tờ này; giấy tờ được tích hợp, hiển thị trên Ứng dụng định danh điện tử (VneID). Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người thụ lý hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu

- Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ trong hồ sơ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Tờ khai phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

c) Trình tự thực hiện:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan thụ lý hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra thông tin trong hồ sơ, giấy tờ do người yêu cầu xuất trình và có văn bản gửi Công an thành phố (nếu nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp). Thời hạn xác minh và trả lời kết quả xác minh là 45 ngày; trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 60 ngày.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, nếu thấy có đủ cơ sở để xác định người đó có nguồn gốc Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; người đứng đầu cơ quan ký và cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo mẫu quy định cho người yêu cầu.

Nếu không có cơ sở để cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam, cơ quan thụ lý hồ sơ thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu biết.

- Kết quả giải quyết các việc về quốc tịch được trả trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính cho người yêu cầu.

d) Thời hạn giải quyết: Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền là: 53 ngày đối với hồ sơ xác minh thông thường hoặc 68 ngày đối với hồ sơ xác minh phức tạp.

đ) Phí: 100.000 đồng.

Miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú.

III. Thẩm quyền của UBND cấp xã

Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

- Việc thay đổi quốc tịch được ghi vào mục Ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh; việc thay đổi này cũng được ghi vào mục Ghi chú trong các Sổ hộ tịch khác mà người thay đổi quốc tịch đã đăng ký hộ tịch. Nội dung ghi chú gồm: số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành Quyết định; nội dung Quyết định; cán bộ thực hiện ghi chú phải ký, ghi rõ họ tên và ngày tháng năm ghi chú.

- Trường hợp người được trở lại quốc tịch Việt Nam mà trước đó đã ghi vào Sổ hộ tịch việc thôi quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam, người được nhập quốc tịch Việt Nam mà trước đó đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì việc thông báo ghi vào Sổ hộ tịch do trở lại quốc tịch, nhập quốc tịch Việt Nam cũng được thực hiện như trên.

- Khi ghi vào Sổ hộ tịch, phải ghi theo đúng nội dung của giấy tờ hộ tịch, hồ sơ ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; những nội dung trong Sổ hộ tịch có mà trong giấy tờ, hồ sơ hộ tịch không có thì để trống, những nội dung trong giấy tờ hộ tịch có nhưng trong Sổ hộ tịch không có thì ghi vào mục Ghi chú của Sổ hộ tịch.



Phụ lục I

QUY TRÌNH XÂY DỰNG VĂN BẢN QPPL CỦA HĐND, UBND, CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ

1. Quy trình xây dựng Nghị quyết của HĐND thành phố

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Đăng ký xây dựng Nghị quyết	* Đối với văn bản quy định chi tiết: 1. Cơ quan soạn thảo đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ gửi Sở Tư pháp tổng hợp. - Danh mục văn bản nêu rõ: tên văn bản được quy định chi tiết; nội dung giao quy định chi tiết; cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp; thời hạn trình thông qua hoặc ban hành. 2. Sở Tư pháp: - Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan lập, đề xuất UBND xem xét, trình Thường trực HĐND		Điều 42 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP

		quyết định danh mục nghị quyết của HĐND quy định chi tiết văn bản QPPL. - Chủ trì phối hợp với Văn phòng UBND thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch UBND danh mục nghị quyết của HĐND. - Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết văn bản QPPL. - Báo cáo Chủ tịch UBND thành phố, đồng thời gửi Bộ Tư pháp về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết theo định kỳ hằng quý, năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.		
		* Đối với văn bản quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 21 của Luật: 1. Cơ quan soạn thảo đăng ký xây dựng nghị quyết của HĐND gửi Thường trực HĐND. - Việc đăng ký xây dựng nghị quyết của HĐND thành phố thực hiện theo Quy chế làm việc của HĐND. 2. Văn bản đăng ký xây dựng nghị quyết nêu rõ: sự cần thiết ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và các nội dung cần thiết khác; dự kiến thời gian trình thông qua hoặc ban hành.	Khi có căn cứ từ văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên, thực tế ở thành phố.	Điều 43 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Bước 2	Soạn thảo dự thảo Nghị quyết/lấy ý kiến	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản QPPL hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật. - Đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật. Nội dung đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật. Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan, tổ chức có liên quan tổng kết, đánh giá việc thực hiện các văn bản QPPL thuộc lĩnh vực do cơ quan, tổ chức đó phụ trách có liên quan đến nội dung văn bản; b) Tổ chức việc soạn thảo Trường hợp cần thiết, thành lập Tổ soạn thảo với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) để tư vấn cho cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện việc soạn thảo. c) Đăng tải hồ sơ dự thảo nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của thành phố trong thời gian ít nhất là 10 ngày để	- Đăng tải dự thảo Nghị quyết trên Cổng TTĐT của thành phố: ít nhất 10 ngày. - Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan mình chậm nhất là 25 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến; thời gian đăng tải ít nhất	Điều 2, Điều 3, Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1, khoản 25 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.
----------------------	---	---	---	---

		lấy ý kiến. d) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ. đ) Gửi hồ sơ dự thảo văn bản và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức chính trị- xã hội khi được đề nghị. e) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, phản biện xã hội và hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản. * Lưu ý: - Thực hiện nội dung truyền thông theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. 2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời gian 10 ngày. Trong đó, Sở Tài chính có ý	là 30 ngày. Lưu ý: Trong thời hạn này được thực hiện đồng thời các bước tiếp theo của quy trình.	
--	--	--	---	--

		kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. 3. Hồ sơ dự thảo nghị quyết để lấy ý kiến, phản biện xã hội, bao gồm dự thảo các tài liệu sau đây: a) Tờ trình; b) Dự thảo nghị quyết; c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật kèm theo phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản QPPL có liên quan; d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có);		
--	--	--	--	--

		e) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo trong trường hợp soạn thảo nghị quyết quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật.		
Bước 3	Thẩm định dự thảo Nghị quyết	1. Cơ quan thẩm định: Sở Tư pháp. 2. Thời gian thẩm định: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. 3. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tờ trình; b) Dự thảo nghị quyết; c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản QPPL có	- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	

		liên quan; d) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ; đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp (nếu có); e) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo trong trường hợp soạn thảo nghị quyết quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật; g) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. 4. Sở Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo nghị quyết. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP thì chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. 5. Trường hợp thành lập hội đồng thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định thì thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định có trách nhiệm:		
--	--	--	--	--

		a) Nghiên cứu dự thảo văn bản, phát biểu ý kiến thẩm định và thể hiện rõ ý kiến về việc dự thảo văn bản đủ hay chưa đủ điều kiện trình UBND; b) Chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình. <i>(Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số).</i> c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định phải gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Sở Tư pháp trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của UBND, Chủ tịch UBND thành phố thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến được hiểu là nhất trí với dự thảo.		
--	--	--	--	--

		Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về các nội dung quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP khi UBND thành phố xem xét, thông qua dự thảo. 6. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp hội đồng thẩm định. Nội dung thẩm định gồm các vấn đề sau: a) Sự cần thiết ban hành văn bản; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản; b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng; c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo văn bản; d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính (nếu có); đ) Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; e) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản. 8. Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp phải thể hiện rõ		
--	--	--	--	--

		dự thảo nghị quyết đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình UBND. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình UBND sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện. 9. Sở Tư pháp tiến hành thẩm định lại nếu dự thảo văn bản chưa đủ điều kiện trình. Việc thẩm định lại được thực hiện theo Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.		
Bước 4	UBND thành phố xem xét, quyết định trình dự thảo Nghị quyết	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản; b) Trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau. 2. Hồ sơ dự thảo văn bản trình UBND, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo;	Thời gian theo Quy chế làm việc của UBND thành phố.	Điều 46 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

		b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định. 3. Văn phòng UBND tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo văn bản theo Quy chế làm việc của UBND. 4. UBND xem xét, quyết định việc trình dự thảo nghị quyết đến HĐND theo Quy chế làm việc của UBND. 5. Đối với dự thảo nghị quyết do cơ quan, tổ chức khác trình thì UBND có trách nhiệm tham gia ý kiến bằng văn bản: a) Chậm nhất là 25 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND, cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết phải gửi tờ trình, dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan đến UBND để tham gia ý kiến; b) Chủ tịch UBND phân công cơ quan chủ trì chuẩn bị ý kiến của UBND. Cơ quan chủ trì chuẩn bị ý kiến có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị ý kiến, nội dung cho ý kiến theo quy định tại khoản 6 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP; c) Cơ quan chủ trì chuẩn bị ý kiến trình UBND dự thảo ý kiến. Văn phòng UBND tiếp nhận và xử lý dự thảo ý kiến theo Quy chế làm việc của UBND; d) UBND xem xét, quyết định việc cho ý kiến theo Quy		
--	--	--	--	--

		chế làm việc của UBND. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND, UBND phải gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết.		
Bước 5	Thẩm tra dự thảo Nghị quyết	1. Các Ban của HĐND thẩm tra dự thảo nghị quyết trước khi trình HĐND. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND, cơ quan trình dự thảo nghị quyết phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ban của HĐND được phân công thẩm tra để thẩm tra. 2. Hồ sơ dự thảo văn bản gửi thẩm tra được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy bao gồm: a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, trong đó tờ trình được ký và đóng dấu cơ quan trình, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai cơ quan trình; các báo cáo được ký và đóng dấu của cơ quan chủ trì soạn thảo, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo; b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; c) Ý kiến của UBND đối với dự thảo không do UBND trình.	Chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND, cơ quan trình dự thảo nghị quyết phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ban của HĐND được phân công thẩm tra để thẩm tra.	Điều 47 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 27 Điều 1, khoản 1 Điều 3 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		3. Nội dung thẩm tra tập trung vào các vấn đề sau đây: a) Sự cần thiết ban hành văn bản; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản; vấn đề còn có ý kiến khác nhau (nếu có); b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng, tình hình, điều kiện phát triển kinh tế- xã hội của địa phương; c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo văn bản; d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đ) Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ được phân cấp; e) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản. 4. Việc thẩm tra được thực hiện theo Quy chế làm việc của HĐND. 5. Báo cáo thẩm tra phải được thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về những vấn đề thuộc nội dung thẩm tra quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và được gửi đến Thường trực HĐND		
--	--	--	--	--

		chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND, đồng thời gửi đến cơ quan trình nghị quyết.		
Bước 6	Xem xét, thông qua dự thảo Nghị quyết	1. Thường trực HĐND chỉ đạo việc chuẩn bị hồ sơ dự thảo nghị quyết để gửi đại biểu HĐND chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND. Hồ sơ gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP; b) Báo cáo thẩm tra; c) Tài liệu khác (nếu có). 2. Việc xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp HĐND được tiến hành theo trình tự sau: a) Đại diện cơ quan, tổ chức trình dự thảo thuyết trình dự thảo nghị quyết; b) Đại diện Ban của HĐND được phân công thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra; c) HĐND thảo luận; d) Trên cơ sở ý kiến của HĐND, cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý dự thảo. Cơ quan trình báo cáo HĐND về dự thảo đã được chỉnh lý. Cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo HĐND ý kiến về dự thảo đã được chỉnh lý.		Điều 48 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP; Điểm d khoản 1 Điều 3 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		Trường hợp dự thảo có nội dung quan trọng, phức tạp hoặc còn có ý kiến khác nhau, cần có thêm thời gian để nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý thì HĐND tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan trình quyết định lùi thời điểm trình HĐND thông qua; đ) HĐND thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết. 3. Chủ tịch HĐND ký chứng thực nghị quyết.		
--	--	---	--	--

2. Quy trình xây dựng Quyết định của UBND thành phố

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Đăng ký xây dựng Quyết định của UBND thành phố	* Đối với văn bản quy định chi tiết: 1. Cơ quan soạn thảo đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ gửi Sở Tư pháp tổng hợp. - Danh mục văn bản nêu rõ: tên văn bản được quy định chi tiết; nội dung giao quy định chi tiết; cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp; thời hạn trình thông qua hoặc ban hành.		Điều 42 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP

		2. Sở Tư pháp: - Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch UBND danh mục quyết định của UBND quy định chi tiết văn bản QPPL. - Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết văn bản QPPL. - Báo cáo Chủ tịch UBND thành phố, đồng thời gửi Bộ Tư pháp về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết theo định kỳ hằng quý, năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.		
		* Đối với văn bản quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 21 của Luật: 1. Cơ quan chủ trì soạn thảo tự mình hoặc theo chỉ đạo của UBND, Chủ tịch UBND thành phố đăng ký xây dựng quyết định của UBND quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật. - Việc đăng ký xây dựng quyết định của UBND thành phố thực hiện theo Quy chế làm việc của UBND. 2. Văn bản đăng ký xây dựng quyết định của UBND nêu rõ: sự cần thiết ban hành; phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; các nội dung cần thiết khác; dự kiến thời gian trình thông qua hoặc ban hành.		Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Bước 2	Soạn thảo dự thảo Quyết định/lấy ý kiến	1. Chủ tịch UBND phân công cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Tổng hợp việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật. Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan, tổ chức có liên quan tổng kết đánh giá việc thực hiện các văn bản QPPL thuộc lĩnh vực pháp luật do cơ quan đó phụ trách có nội dung liên quan đến nội dung văn bản; b) Tổ chức việc soạn thảo. Trường hợp cần thiết, thành lập Tổ soạn thảo với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức liên quan, chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) để tư vấn cho cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện việc soạn thảo; c) Đăng tải hồ sơ dự thảo quyết định trên cổng thông tin điện tử của thành phố trực thuộc Trung ương trong thời gian ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến. d) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo quyết định; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ.	- Đăng tải trên Cổng TTĐT của thành phố: ít nhất 10 ngày. - Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải	Điều 2, Điều 3, Điều 49 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 28 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.
----------------------	---	---	--	--

	đ) Gửi hồ sơ dự thảo văn bản và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức chính trị- xã hội khi được đề nghị; e) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, phản biện xã hội và hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản. * Lưu ý: - Thực hiện nội dung truyền thông theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. 2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày. <i>(Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số).</i> 3. Hồ sơ dự thảo quyết định để lấy ý kiến, phản biện xã hội, bao gồm dự thảo các tài liệu sau đây:	trình ý kiến góp ý trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan mình chậm nhất là 25 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến; thời gian đăng tải ít nhất là 30 ngày. Lưu ý: Trong thời hạn này được thực hiện đồng thời các	
--	--	--	--

		a) Tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật kèm theo phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có).	bước tiếp theo của quy trình.	
Bước 3	Thẩm định dự thảo Quyết định	1.Cơ quan thẩm định: Sở Tư pháp. 2.Thời gian thẩm định dự: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Trường hợp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, Sở Tư pháp mời đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan; chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định.	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Điều 50 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 29 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 6 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. 3. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật kèm theo phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có).		
--	--	---	--	--

		3. Việc thẩm định dự thảo quyết định thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.		
Bước 4	Xem xét, thông qua dự thảo Quyết định	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản; b) Trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau. 2. Hồ sơ dự thảo văn bản trình UBND, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo; b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định. 3. Văn phòng UBND tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo quy định theo Quy chế làm việc của UBND. 4. Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, Chủ tịch UBND quyết định phương thức xem xét, thông qua dự thảo quyết định theo Quy chế làm việc của UBND. 5. Chủ tịch UBND ký quyết định.		Điều 51 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP; Điểm d khoản 1 Điều 3 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

4. Quy trình xây dựng Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Đăng ký xây dựng Quyết định	Cơ quan soạn thảo đăng ký xây dựng quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phân công cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định.		Điều 51a mục 3a khoản 30 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP
Bước 2	Soạn thảo dự thảo Quyết định/lấy ý kiến	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Đánh giá việc thi hành pháp luật ở địa phương để xác định nội dung phân cấp và biện pháp chỉ đạo, điều hành của UBND, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND thành phố; b) Tổ chức việc soạn thảo. Đăng tải hồ sơ dự thảo quyết định trên cổng thông tin điện tử của thành phố trong thời gian ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến; c) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo quyết định; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ;		Điều 51a mục 3a khoản 30 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP

		d) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản. * Lưu ý: - Thực hiện nội dung truyền thông theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. 2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến đối với dự thảo, đối với quyết định ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về phân cấp; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. 3. Hồ sơ dự thảo quyết định để lấy ý kiến, bao gồm các tài liệu sau đây:		
--	--	---	--	--

		a) Tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có).		
Bước 3	Thẩm định dự thảo Quyết định	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có). d) Bản tổng hợp ý kiến tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. 2. Sở Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo quyết định. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 51b mục 3a khoản 30 Điều 1 Nghị định số	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Điều 51b mục 3a khoản 30 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		187/2025/NĐ-CP thì chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. 3. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Chủ tịch UBND thành phố trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản. Trường hợp tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp hội đồng thẩm định, Sở Tư pháp mời đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức có liên quan; chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp phải thẩm định gấp theo yêu cầu của Chủ tịch UBND thành phố, Sở Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, d và e khoản 6 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. 5. Trường hợp thành lập hội đồng thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định thì thành viên hội đồng thẩm định hoặc người tham gia cuộc họp thẩm định có trách nhiệm: a) Nghiên cứu dự thảo văn bản, phát biểu ý kiến thẩm định và thể hiện rõ ý kiến về việc dự thảo văn bản đủ hay		
--	--	--	--	--

		chưa đủ điều kiện trình Chủ tịch UBND thành phố; b) Chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực của cơ quan mình. <i>(Trong đó, đại diện Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; đại diện Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số).</i> c) Trường hợp không thể tham gia cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định, thành viên hội đồng thẩm định, người được cử tham gia cuộc họp thẩm định gửi ý kiến bằng văn bản đến Sở Tư pháp trong thời hạn chậm nhất 03 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định. Trường hợp thẩm định gấp theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND thành phố thì thời hạn gửi ý kiến thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp. Hết thời hạn gửi ý kiến bằng văn bản mà không có ý kiến được hiểu là nhất trí với dự thảo. 5. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi kết thúc cuộc họp hội đồng thẩm định. 6. Nội dung thẩm định gồm các vấn đề sau:		
--	--	---	--	--

		a) Sự cần thiết ban hành văn bản; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của văn bản; b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng; c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo văn bản; d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính; đ) Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; e) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản. 7. Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp phải thể hiện rõ dự thảo quyết định đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình Chủ tịch UBND. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo quyết định chỉ đủ điều kiện trình Chủ tịch UBND sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện. 8. Sở Tư pháp tiến hành thẩm định lại nếu dự thảo quyết định chưa đủ điều kiện trình. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại Điều 51b mục 3a khoản 30 Điều 1		
--	--	--	--	--

		Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.		
Bước 4	Xem xét, ký ban hành Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định đề chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo văn bản; trao đổi, thống nhất với các cơ quan về các vấn đề còn có ý kiến khác nhau. 2. Hồ sơ dự thảo văn bản trình Chủ tịch UBND, đồng thời gửi Sở Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 51b mục 3a khoản 30 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP; b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định. 3. Văn phòng UBND tiếp nhận và xử lý hồ sơ dự thảo quyết định theo Quy chế làm việc của UBND. 4. Chủ tịch UBND xem xét, ký ban hành quyết định.	Theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân thành phố.	Điều 51c mục 3a khoản 30 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Phụ lục II

QUY TRÌNH XÂY DỰNG VĂN BẢN QPPL CỦA HĐND, UBND CẤP XÃ

1. Quy trình xây dựng Nghị quyết của HĐND cấp xã

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Soạn thảo dự thảo Nghị quyết/lấy ý kiến	1. Căn cứ vào tính chất, nội dung của nghị quyết của HĐND, Chủ tịch UBND phân công cơ quan chủ trì soạn thảo. Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức soạn thảo dự thảo nghị quyết. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Nghiên cứu chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của nhà nước, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, tài liệu có liên quan đến dự thảo nghị quyết và thực tế ở địa phương; b) Tổ chức việc soạn thảo. Trường hợp cần thiết, mời đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia soạn thảo; c) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời gian 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến;	Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời gian 07 ngày kể từ	Điều 52 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

		d) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết. 3. Hồ sơ dự thảo nghị quyết để lấy ý kiến, bao gồm dự thảo các tài liệu sau: a) Tờ trình; b) Dự thảo nghị quyết; c) Tài liệu khác (nếu có).	ngày nhận được đề nghị góp ý kiến.	
Bước 2	Thẩm định dự thảo Nghị quyết	1. Văn phòng HĐND và UBND cấp xã tổ chức thẩm định dự thảo nghị quyết của HĐND do UBND trình trước khi trình UBND trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Văn phòng HĐND và UBND cấp xã lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định dự thảo nghị quyết với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức liên quan. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ thẩm định, bao gồm văn bản đề nghị thẩm định và các tài liệu sau: a) Tờ trình; b) Dự thảo nghị quyết; c) Tài liệu khác (nếu có); d) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. 3. Văn phòng HĐND và UBND cấp xã tiếp nhận và kiểm tra	Thời gian thực hiện thẩm định dự thảo nghị quyết 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Điều 53 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 32 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		hồ sơ dự thảo văn bản. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 32 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Văn phòng HĐND và UBND cấp xã đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. 4. Trường hợp tổ chức cuộc họp thẩm định thì người tham gia cuộc họp thẩm định có ý kiến về nội dung thẩm định thuộc phạm vi quản lý lĩnh vực do mình phụ trách và các nội dung khác có liên quan. 5. Nội dung thẩm định gồm các vấn đề sau: a) Sự cần thiết ban hành văn bản; b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với chủ trương, đường lối của Đảng; c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo nghị quyết; d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đ) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục		
--	--	---	--	--

		soạn thảo văn bản. 6. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến về nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 5 Điều 53 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. 7. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chỉnh lý dự thảo văn bản.		
Bước 3	Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định trình dự thảo Nghị quyết	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi hồ sơ nghị quyết bao gồm: a) Tờ trình; b) Dự thảo nghị quyết; c) Tài liệu khác (nếu có); d) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; đ) Báo cáo thẩm định, báo cáo tiếp thu, giải trình và ý kiến thẩm định. 2. UBND xem xét, quyết định việc trình HĐND dự thảo nghị quyết theo Quy chế làm việc của UBND.		Điều 54 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.
Bước 4	Thẩm tra dự thảo Nghị quyết	1. Các Ban của HĐND thẩm tra dự thảo nghị quyết trước khi trình HĐND: a) Chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND, cơ quan trình dự thảo nghị quyết phải gửi hồ sơ dự thảo nghị	Chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ	Điều 55 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 34

	quyết đến Ban của HĐND được phân công thẩm tra đề thẩm tra; b) Hồ sơ gửi thẩm tra được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy gồm tài liệu sau: - Tờ trình; - Dự thảo nghị quyết; - Tài liệu khác (nếu có); - Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; - Báo cáo thẩm định, báo cáo tiếp thu, giải trình và ý kiến thẩm định. 2. Nội dung thẩm tra tập trung vào các vấn đề sau: a) Sự cần thiết ban hành văn bản; b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với chủ trương, đường lối của Đảng; c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo nghị quyết; vấn đề còn có ý kiến khác nhau; d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;	hợp Hội đồng nhân dân, cơ quan trình dự thảo nghị quyết phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ban của Hội đồng nhân dân được phân công để thẩm tra.	Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.
--	--	--	--

		đ) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản. 3. Việc thẩm tra được thực hiện theo Quy chế làm việc của HĐND. 4. Báo cáo thẩm tra phải thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về những vấn đề thuộc nội dung thẩm tra quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 34 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND, đồng thời gửi đến cơ quan trình nghị quyết.		
Bước 5	Xem xét, thông qua dự thảo Nghị quyết	1. Thường trực HĐND chỉ đạo việc chuẩn bị hồ sơ dự thảo nghị quyết để gửi đại biểu HĐND chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp HĐND. Hồ sơ gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tờ trình; b) Dự thảo nghị quyết; c) Tài liệu khác (nếu có); d) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; đ) Báo cáo thẩm định, báo cáo tiếp thu, giải trình và ý kiến		Điều 56 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP; điểm d khoản 1 Điều 3 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

	thẩm định; e) Báo cáo thẩm tra. 2. Việc xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp của HĐND được tiến hành theo trình tự sau: a) Đại diện cơ quan, tổ chức trình dự thảo thuyết trình dự thảo nghị quyết; b) Đại diện Ban của HĐND được phân công thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra; c) Hội đồng nhân dân thảo luận. Trên cơ sở ý kiến của HĐND, cơ quan trình có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý dự thảo. Cơ quan trình báo cáo HĐND về dự thảo đã được chỉnh lý. Cơ quan chủ trì thẩm tra báo cáo HĐND ý kiến về dự thảo đã được chỉnh lý. Trường hợp dự thảo có nội dung quan trọng, phức tạp hoặc còn có ý kiến khác nhau cần có thêm thời gian để nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý thì HĐND tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan trình quyết định lùi thời điểm trình HĐND thông qua. d) HĐND thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết. 3. Chủ tịch HĐND ký chứng thực nghị quyết.		
--	--	--	--

2. Quy trình xây dựng Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Soạn thảo dự thảo Quyết định/lấy ý kiến	1. Chủ tịch UBND phân công và trực tiếp chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc UBND soạn thảo. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm: a) Nghiên cứu chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, tài liệu có liên quan đến dự thảo quyết định và thực tế ở địa phương; b) Tổ chức việc soạn thảo. Trường hợp cần thiết, mời đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia việc soạn thảo; c) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo quyết định; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý; d) Tổng hợp, nghiên cứu, giải trình các ý kiến góp ý	Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý.	Điều 57 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 3 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		và hoàn thiện hồ sơ dự thảo quyết định. 3. Hồ sơ dự thảo quyết định bao gồm các tài liệu sau: a) Dự thảo tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Tài liệu khác (nếu có);		
Bước 2	Thẩm định dự thảo Quyết định	1. Văn phòng HĐND và UBND cấp xã thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình UBND trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. 2. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các tài liệu được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Dự thảo tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Tài liệu khác (nếu có); d) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý. 3. Việc thẩm định được thực hiện theo quy định tại	Thời gian thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình UBND trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Điều 58 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 36 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		các khoản 3,4,5 và 6 Điều 53 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 32 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.		
Bước 3	Xem xét thông qua dự thảo Quyết định	1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ dự thảo quyết định đến UBND chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày UBND họp. 2. Hồ sơ trình UBND gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Dự thảo tờ trình; b) Dự thảo quyết định; c) Tài liệu khác (nếu có); d) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; đ) Báo cáo thẩm định, báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định. 3. Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, Chủ tịch UBND quyết định phương thức xem xét, thông qua dự thảo quyết định theo Quy chế làm việc của UBND. 4. Chủ tịch UBND ký ban hành quyết định.	Thời gian thông qua dự thảo quyết định theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân.	Điều 59 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 3 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Phụ lục III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN TRONG XÂY DỰNG, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND CÁC CẤP

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Đăng ký xây dựng Nghị quyết/ đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn	1. Cơ quan soạn thảo căn cứ văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên, thực tế ở địa phương, tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu HĐND, đăng ký xây dựng nghị quyết của HĐND quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều 21 của Luật, gửi Thường trực HĐND. Việc đăng ký xây dựng nghị quyết của HĐND thành phố thực hiện theo Quy chế làm việc của HĐND. 2. Việc đề nghị, quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật. 3. Văn bản đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm các nội dung sau: a) Sự cần thiết ban hành, trong đó nêu rõ vấn đề phát		Khoản 1, 2 và 3 Điều 50 Luật số 64/2025/QH15; Khoản 1 và 2 Điều 59a mục 6 khoản 37 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		sinh trong thực tiễn, dự báo tác động tiêu cực đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và hậu quả có thể xảy ra nếu không kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết; b) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; c) Dự kiến nội dung chính sách của văn bản quy phạm pháp luật; d) Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật số 64/2025/QH15 Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.		
Bước 2	Soạn thảo dự thảo Nghị quyết	1. Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau: a) Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức soạn thảo; b) Cơ quan chủ trì soạn thảo có thể đăng tải dự thảo trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; có thể lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và thực		Khoản 4 Điều 51 Luật số 64/2025/QH15; Khoản 3 Điều 59a mục 6 khoản 37 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		hiện truyền thông nội dung dự thảo. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì thời hạn lấy ý kiến ít nhất là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến. * Lưu ý: - Thực hiện nội dung truyền thông theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP (nếu có).		
Bước 3	Thẩm định dự thảo Nghị quyết	1. Việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau: a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm: văn bản đề nghị thẩm định; dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; tài liệu khác (nếu có); b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định dự thảo. Đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời gian thẩm định không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;	- 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo. - 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan	Khoản 4 Điều 59a mục 6 khoản 37 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		c) Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình ý kiến thẩm định. Trường hợp cơ quan thẩm định kết luận dự thảo chưa đủ điều kiện trình, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo để thẩm định lại. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 59a Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.	đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực.	
Bước 4	Thẩm tra dự thảo Nghị quyết	1. Việc thẩm tra nghị quyết của HĐND theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau: a) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm: Tờ trình; dự thảo văn bản; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; tài liệu khác (nếu có); b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo, cơ quan thẩm tra có trách nhiệm thẩm tra dự thảo. Đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời gian thẩm tra không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; c) Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình ý kiến thẩm tra. Trường hợp cơ quan chủ		Khoản 5 Điều 59a mục 6 khoản 37 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		trì thẩm tra có ý kiến dự thảo chưa đủ điều kiện trình thì cơ quan chủ trì thẩm tra xem xét trả lại hồ sơ để tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện.		
Bước 5	Xem xét thông qua dự thảo Nghị quyết	Hội đồng nhân dân xem xét, thông qua văn bản thuộc thẩm quyền. Hồ sơ trình dự thảo nghị quyết bao gồm: Tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; tài liệu khác (nếu có).		Khoản 6 Điều 59a mục 6 khoản 37 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Phụ lục IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN TRONG XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND CÁC CẤP, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

	Nội dung	Cách thức thực hiện	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
Bước 1	Đăng ký xây dựng Quyết định/ đề nghị áp dụng trình tự thủ tục rút gọn	1. Cơ quan soạn thảo tự mình hoặc theo chỉ đạo của UBND, Chủ tịch UBND thành phố đăng ký xây dựng quyết định của UBND quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật. Việc đăng ký xây dựng quyết định của UBND thành phố thực hiện theo Quy chế làm việc của UBND. 2. Việc đề nghị, quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo văn bản QPPL. 3. Văn bản đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm các nội dung sau: a) Sự cần thiết ban hành, trong đó nêu rõ vấn đề phát sinh trong thực tiễn, dự báo tác động tiêu cực đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và hậu quả		Điều 51 Luật số 64/2025/QH15; Khoản 3 Điều 59b mục 6 khoản 37 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		có thể xảy ra nếu không kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết; b) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; c) Dự kiến nội dung chính sách của văn bản quy phạm pháp luật; d) Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật số 64/2025/QH15 Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.		
Bước 2	Soạn thảo dự thảo Quyết định	1. Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau: a) Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức soạn thảo; b) Cơ quan chủ trì soạn thảo có thể đăng tải dự thảo trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình, trừ trường hợp điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; có thể lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và thực hiện truyền thông nội dung dự thảo. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản thì thời hạn lấy ý kiến ít nhất là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia góp ý kiến.		Khoản 4 Điều 51 Luật số 64/2025/QH15; Khoản 1 Điều 59b mục 6 khoản 37 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		* Lưu ý: - Thực hiện nội dung truyền thông theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. - Đăng tải bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP (nếu có).		
Bước 3	Thẩm định dự thảo Quyết định	1. Thẩm định dự thảo quyết định của UBND các cấp, Chủ tịch UBND thành phố thực hiện như sau: a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm: văn bản đề nghị thẩm định; dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; tài liệu khác (nếu có); b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định dự thảo. Đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời gian thẩm định không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; c) Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình ý kiến thẩm định. Trường hợp cơ quan	- 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo. - 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều	Khoản 2 Điều 59b mục 6 khoản 37 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

		thẩm định kết luận dự thảo chưa đủ điều kiện trình, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo để thẩm định lại. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59b Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.	ngành, nhiều lĩnh vực.	
Bước 4	Xem xét, thông qua dự thảo Quyết định	1. Hồ sơ trình dự thảo quyết định bao gồm: Tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; tài liệu khác (nếu có). 2. Ủy ban nhân dân xem xét, thông qua văn bản thuộc thẩm quyền. 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, ký ban hành văn bản thuộc thẩm quyền.		Điểm c và điểm d khoản 7 Điều 51 Luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 19 Điều 1 Luật số 87/2025/QH15; khoản 3 Điều 59b mục 6 khoản 37 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.